SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO
COPY

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0109510866

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 01 năm 2021

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 10 tháng 02 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: A AN FOOD JOINT STOCK COMPANY
Tên công ty viết tắt: A AN FOOD ., JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *19006869* Fax:

Email: *aan@aan.vn* Website:

3. Vốn điều lệ: 350.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm năm mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 35.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRƯƠNG MẠNH LINH Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *25/09/1992* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Căn cước*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *040092000112*

Ngày cấp: *02/10/2024* Nơi cấp: *Bộ công an*

Địa chỉ thường trú: *P810 nhà 18T2, KĐT Trung Hòa – Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P810 nhà 18T2, KĐT Trung Hòa – Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 36869 quyển số: 08 -SCT/BS
Ngày: 15 -08- 2025

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Huy Hâm

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 4

CÔNG CHỨNG VIÊN
PHAN QUỐC VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---o0o---	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/2025/BBĐHĐCĐ-AAN	**---o0o---**
	Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

I. THÔNG TIN CÔNG TY

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**
- Trụ sở chính: Tầng 14 tòa Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, P. Nhân Chính, Q, Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/01/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 10/02/2025.

II. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ MỤC ĐÍCH ĐẠI HỘI

1. Thời gian và địa điểm

Thời gian: Đại hội bắt đầu từ 08h30 ngày 20 tháng 06 năm 2025.

Địa điểm: Tầng 4 Diamond Flower, 48 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Mục đích đại hội

Mục đích của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 là thảo luận và thông qua các báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; báo cáo tài chính năm 2024; thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát cùng một số nội dung thảo luận khác.

III. THÀNH PHẦN THAM DỰ ĐẠI HỘI

1. Ban chủ tọa

Bà: Nguyễn Thị Thanh Vân	- Chủ tọa
Bà: Lưu Thị Hồng Yến	- Thành viên
Ông: Trương Mạnh Linh	- Thành viên
Ông: Trương Đức Nam	- Thành viên
Ông: Đoàn Nhật Tân	- Thành viên

2. Ban thư ký

Bà: Phạm Thị Trang	- Trưởng ban
Ông: Ngô Xuân Hùng	– Thành viên

3. Ban kiểm tra tư cách cổ đông (Kiêm ban kiểm phiếu)

Bà: Phạm Thị Trang	- Trưởng ban

Ông: Ngô Xuân Hùng - Thành viên

Bà: Hồ Thị Hải - Thành viên

4. Ban Kiểm soát

Ông: Nguyễn Văn Toản - Trưởng ban

5. Các cổ đông của Công ty theo danh sách cổ đông tham dự đại hội 27/05/2025

IV. DIỄN BIẾN ĐẠI HỘI

1. Thủ tục khai mạc đại hội

- Ban Tổ chức tổ chức đăng ký đại biểu tham dự Đại hội.

- Ban Tổ chức mời đại diện Ban Kiểm tra tư cách cổ đông Bà **Phạm Thị Trang** đọc Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông với các thông tin sau:

+ Tổng số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty: 35.000.000 cổ phiếu;

+ Tổng số cổ đông của Công ty (theo danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng 27/05/2025) là 162 cổ đông;

+ Tổng số cổ đông tham dự Đại hội (trực tiếp hoặc thông qua người được ủy quyền) tính đến thời điểm 8h35p ngày 20/06/2025 là 51 cổ đông, đại diện cho 30.806.000 cổ phiếu có quyền biểu quyết, chiếm tỉ lệ 88,02% trên tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

- Ban Kiểm tra tư cách cổ đông tuyên bố cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đủ điều kiện tiến hành Đại hội theo quy định của Điều lệ của Công ty.

- Ban Tổ chức tuyên bố lý do tiến hành Đại hội và giới thiệu Ban Chủ tọa, Đại hội đồng cổ đông thông qua với tỷ lệ 100% số phiếu biểu quyết dự họp.

- Ban Tổ chức giới thiệu thành phần Ban Thư ký, Ban Kiểm phiếu, Đại hội đồng cổ đông thông qua với tỷ lệ 100% số phiếu biểu quyết dự họp.

- Ban Tổ chức giới thiệu thành phần Khách mời tham dự.

- Đại diện Ban Chủ tọa giới thiệu chương trình, nội dung Đại hội và Quy chế tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tỷ lệ 100% số phiếu biểu quyết dự họp.

2. Ý kiến thảo luận tại đại hội.

2.1 Các nội dung trình bày trước đại hội

- Bà Nguyễn Thị Thanh Vân – Chủ tịch HĐQT trình bày "Báo cáo của HĐQT về hoạt động năm 2024 và định hướng năm 2025".

- Ông Trương Mạnh Linh – Tổng Giám đốc trình bày: "Báo cáo của Ban TGĐ về tình hình hoạt động năm 2024 và kế hoạch SXKD năm 2025"

- Ông Nguyễn Văn Toản trình bày trước đại hội nội dung: "Báo cáo của BKS hoạt động năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025"

- Bà Phạm Thị Trang – Kế toán trưởng trình bày các Tờ trình:

+ *Tờ trình số 04/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc thông qua BCTC kiểm toán năm 2024;*

+ *Tờ trình số 05/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về kế hoạch chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2025;*

+ *Tờ trình số 06/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024*

+ *Tờ trình số 07/2025/TTr-BKS của BKS về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán và soát xét các Báo cáo tài chính năm 2025;*

+ *Tờ trình 08/2023/TTr-HĐQT của HĐQT về việc thông qua chủ trương giao dịch với các bên liên quan thực hiện trong năm 2025;*

- Ông Trương Đức Nam – Phó Tổng Giám Đốc trình bày các Tờ trình:

+ *Tờ trình số 09/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc phát hành tăng vốn;*

+ *Tờ trình 10/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về Kế hoạch Niêm yết cổ phiếu.*

+ *Tờ trình 11/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc Ban hành mới Quy chế Nội bộ về quản trị Công ty*

+ *Tờ trình 12/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc Ban hành mới Quy chế Hoạt động của Hội đồng quản trị.*

+ *Tờ trình 13/2025/TTr-BKS của BKS về việc Ban hành mới Quy chế Hoạt động của Ban kiểm soát.*

+ *Tờ trình 14/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc Ban hành mới Quy chế Công bố thông tin.*

2.2 Các nội dung ý kiến của cổ đông:

Đại hội tiến hành thảo luận các báo cáo, tờ trình

3. Biểu quyết Nội dung Đại hội

- Vào lúc 10h30 phút tổng số cổ đông tham dự trực tiếp và ủy quyền là 51 cổ đông đại diện cho 30.806.000 cổ phần dự họp tương đương 88,02% số cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành.
- Phương thức biểu quyết: thu phiếu biểu quyết

STT	Nội dung biểu quyết	Số cổ phần biểu quyết	% cổ phần có quyền biểu quyết dự họp	Đồng ý		Không đồng ý		Không có ý kiến	
				Số cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết
1	Báo cáo của HĐQT về hoạt động năm 2024 và định hướng năm 2025;	30.806.000	88,02%	30.806.000	100%	0	0	0	0
2	Báo cáo của Ban TGĐ về tình hình hoạt động năm 2024 và kế hoạch SXKD năm 2025;	30.806.000	88,02%	30.806.000	100%	0	0	0	0
3	Báo cáo của Ban Kiểm soát về hoạt động năm 2024 và định hướng năm 2025;	30.806.000	88,02%	30.806.000	100%	0	0	0	0
4	Tờ trình số 04/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc thông qua BCTC kiểm toán năm 2022;	30.806.000	88,02%	30.806.000	100%	0	0	0	0
5	Tờ trình số 05/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2024 và kế hoạch chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2025;	30.806.000	88,02%	30.806.000	100%	0	0	0	0
6	Tờ trình HĐQT 06/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận	30.806.000	88,02%	30.806.000	100%	0	0	0	0

7	Tờ trình số 07/2025/TTr-BKS của BKS về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán và soát xét các Báo cáo tài chính năm 2025;	30.806.000	88,02%	30.806.000	100%	0	0	0	0
8	Tờ trình 08/2023/TTr-HĐQT của HĐQT về việc thông qua chủ trương giao dịch với các bên liên quan thực hiện trong năm 2025;	30.806.000	88,02%	30.806.000	100%	0	0	0	0
9	Tờ trình số 09/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc phát hành tăng vốn;	30.806.000	88,02%	30.806.000	100%	0	0	0	0
10	Tờ trình 10/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về Kế hoạch Niêm yết cổ phiếu	30.806.000	88,02%	30.806.000	100%	0	0	0	0
11	Tờ trình 11/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc Ban hành mới Quy chế Nội bộ về quản trị Công ty.	30.806.000	88,02%	30.806.000	100%	0	0	0	0
12	Tờ trình 12/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc Ban hành mới Quy chế Hoạt động của Hội đồng quản trị.	30.806.000	88,02%	30.806.000	100%	0	0	0	0
13	Tờ trình 13/2025/TTr-BKS của BKS về việc Ban hành mới Quy chế Hoạt động của Ban kiểm soát.	30.806.000	88,02%	30.806.000	100%	0	0	0	0
14	Tờ trình 14/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc Ban hành mới Quy chế Công bố thông tin.	30.806.000	88,02%	30.806.000	100%	0	0	0	0

4. Kết quả biểu quyết

- Thông qua: các nội dung số thứ tự 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14 Phần IV.3
- Không thông qua: không có

5. Thủ tục bế mạc đại hội

Thư ký đại hội đọc dự thảo Biên bản và Nghị quyết đại hội để Đại hội thông qua.

Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua toàn văn Biên bản và Nghị quyết đại hội ngay tại Đại hội với tỷ lệ tán thành: 51 thẻ, chiếm 100 % số quyền biểu quyết dự họp.

Đại hội kết thúc vào 11h05 cùng ngày 20/06/2025.

THƯ KÝ ĐẠI HỘI	CHỦ TỌA ĐẠI HỘI
Phạm Thị Trang	Nguyễn Thị Thanh Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 02/2025/NQĐHĐCĐ-AAN	*Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần Lương thực A An;*
- *Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty cổ phần Lương thực A An.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT) năm 2024 và Kế hoạch hoạt động năm 2025.

Điều 2: Thông qua Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025.

Trong đó, Ban Tổng Giám đốc đã đề ra kế hoạch Doanh thu, lợi nhuận cho năm 2025 và đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) nhất trí thông qua, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch Năm 2025	% tăng giảm
1	Vốn điều lệ	350	650	85,71%
2	Doanh thu thuần	2.444	3.200	30,93%
3	Lợi nhuận sau thuế	27	35	29,63%

Nội dung chi tiết theo Báo cáo đính kèm

Điều 3: Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát về hoạt động năm 2024 và định hướng năm 2025.

Điều 4: Thông qua Tờ trình số 04/2024/TTr-HĐQT của Hội đồng quản trị về Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 (Bao gồm tổng hợp và Hợp nhất) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Điều 5: Thông qua Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT của Hội đồng quản trị về kế hoạch chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2025.

Kế hoạch chi trả thù lao cho HĐQT và BKS trong năm 2025

TT	Chức danh	Số lượng	Kế hoạch chi trả thù lao năm 2025
1	Chủ tịch HĐQT	01	6.000.000 đồng/người/ tháng
2	Thành viên HĐQT	04	6.000.000 đồng/ người/ tháng
3	Trưởng BKS	01	3.000.000 đồng/ người/ tháng
4	Thành viên BKS	02	2.500.000 đồng/ người/ tháng
	Tổng cộng	**08**	**38.000.000 đồng/08 người/ tháng**

Tổng số tiền dự kiến dành chi trả thù lao cho HĐQT và BKS trong năm 2025 là: 456.000.000 (Ba trăm chín mươi triệu) đồng.

Nội dung chi tiết theo tờ trình đính kèm

Điều 6: Thông qua Tờ trình số 06/2025/TTr-HĐQT của Hội đồng quản trị về việc phân phối lợi nhuận năm 2024

STT	Nội dung	Số tiền (VNĐ)	Ghi chú
1	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024**	**27.168.754.692**	
2	**Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024**	**0**	
❖	*Trả cổ tức*	*0*	
❖	*Quỹ đầu tư phát triển*	*0*	
❖	*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*0*	
❖	*Quỹ Khen thưởng ban Quản lý, điều hành TCT*	*0*	
3	**Lợi nhuận giữ lại**	**27.168.754.692**	

Nội dung chi tiết theo tờ trình đính kèm

Điều 7: Thông qua Tờ trình số 07/2025/TTr-BKS của Ban kiểm soát về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán và soát xét các Báo cáo tài chính năm 2025.

Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn Công ty kiểm toán các công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán và soát xét các báo cáo tài chính trong năm 2024 cho Công ty cổ phần Lương thực A An, cụ thể theo danh sách:

– Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
– Công ty TNHH Kiểm Toán Nhân Tâm Việt
– Công ty TNHH Kiểm toán NVA

Nội dung chi tiết theo tờ trình đính kèm

Điều 8: Thông qua Tờ trình số 08/2025/TTr-HĐQT của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt các hợp đồng/ giao dịch với người nội bộ và người có liên quan phải được chấp thuận của HĐQT Công ty Công ty cổ phần Lương thực A An.

1. Thông qua các giao dịch phát sinh giữa Công ty với người nội bộ/ các bên liên quan trong năm 2024 được thuyết minh tại Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024.

2. Thông qua việc ký kết và thực hiện các hợp đồng, giao dịch năm 2025 giữa Công ty với Người có liên quan của Công ty; hoặc giữa Công ty với Người nội bộ của Công ty và Người có liên quan của người nội bộ trong các trường hợp sau:

– Giá trị dự kiến của các hợp đồng, giao dịch: nhỏ hơn (<) 35% tổng giá trị tài sản Công ty

ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất.

– Loại hợp đồng, giao dịch: các hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Phụ lục 01 đính kèm tờ trình.

– Giao cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm chủ động tổ chức triển khai việc ký kết và thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa: Công ty và Người có liên quan của Công ty; hoặc giữa Công ty với Người nội bộ của Công ty và người liên quan của những người này theo quy định tại Điều này.

Nội dung chi tiết theo tờ trình đính kèm

Điều 9: Thông qua Tờ trình số 09/2025/TTr-HĐQT của Hội đồng quản trị về Phát hành tăng vốn.

– Tổ chức chào bán: Công ty cổ phần Lương thực A An

– Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Lương thực A An

– Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông

– Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 35.000.000 cổ phiếu (Ba mươi lăm triệu cổ phiếu)

– Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 30.000.000 cổ phiếu (Ba mươi triệu cổ phiếu)

– Tổng giá trị chào bán dự kiến (theo mệnh giá): 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng)

– Vốn điều lệ dự kiến sau chào bán: 650.000.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi tỷ đồng)

– Hình thức phát hành: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu

– Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu công ty

– Tỷ lệ chào bán: Tỷ lệ phát hành tại thời điểm thông qua phương án chào bán: 35:30 (Mỗi cổ đông nắm giữ 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền; 35 quyền sẽ được quyền mua 30 cổ phiếu mới).

– Giá chào bán: 15.000 đồng/cổ phiếu

Chi tiết phương án phát hành nêu tại tờ trình đính kèm

Điều 10: Thông qua Tờ trình 10/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về Kế hoạch Niêm yết cổ phiếu

– Cổ phiếu niêm yết: Cổ phiếu Công ty cổ phần Lương thực A An

– Mã cổ phiếu dự kiến: AAN.

– Sàn niêm yết: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

– Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.

– Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

– Số lượng cổ phiếu dự kiến niêm yết: toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành của công ty tại thời điểm đăng ký niêm yết.

– Thời gian thực hiện: Dự kiến trong giai đoạn 2025-2026, sau khi trở thành Công ty đại chúng và hoàn thành đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Nội dung chi tiết theo tờ tình đính kèm

Điều 11: Thông qua Tờ trình 11/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc Ban hành mới Quy chế Nội bộ về quản trị Công ty.

Điều 12: Thông qua Tờ trình 12/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc Ban hành mới Quy chế Hoạt động của Hội đồng quản trị.

Điều 13: Thông qua Tờ trình 13/2025/TTr-BKS của BKS về việc Ban hành mới Quy chế Hoạt động của Ban kiểm soát.

Điều 14: Thông qua Tờ trình 14/2025/TTr-HĐQT của HĐQT về việc Ban hành mới Quy chế Công bố thông tin.

Điều 15: Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 20/06/2025.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những phòng ban, cá nhân có liên quan tại Công ty cổ phần Lương thực A An có trách nhiệm thực hiện các công việc được giao bởi Đại hội đồng cổ đông trong Nghị quyết này nhằm đảm bảo lợi ích của cổ đông của Công ty và tuân thủ theo các quy định của Pháp luật.

T/M. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA ĐẠI HỘI

Nguyễn Thị Thanh Vân

Nơi nhận:
- *Các cổ đông (đăng website cty);*
- *Thành viên HĐQT, BTGĐ, BKS;*
- *Lưu VP.*

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09/2025/TTr-HĐQT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2025*

TỜ TRÌNH

(V/v: Thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông CTCP Lương thực A An

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua Phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ cho Công ty cổ phần Lương thực A An với các thông tin như sau:

I. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN: Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh nhằm giúp Công ty mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng quy mô, đồng thời nâng cao hình ảnh của Công ty trước các đối tác, khách hàng, nhà cung cấp… nhằm tăng cường vị thế và năng lực cạnh tranh trên thị trường. Nguồn vốn thu được từ đợt chào bán sẽ giúp Công ty có thêm nguồn vốn lưu động ổn định và giảm phụ thuộc vào dòng tiền tín dụng ngân hàng, giúp giảm áp lực chi phí lãi vay, lãi trả chậm đối với nhà cung cấp… từ đó cải thiện được kết quả sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN CỔ PHIẾU

1. Tổ chức chào bán: Công ty cổ phần Lương thực A An
2. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Lương thực A An
3. Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông
4. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
5. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 35.000.000 cổ phiếu (Ba mươi lăm triệu cổ phiếu)
6. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 30.000.000 cổ phiếu (Ba mươi triệu cổ phiếu)
7. Tổng giá trị chào bán dự kiến (theo mệnh giá): 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng)
8. Vốn điều lệ dự kiến sau chào bán: 650.000.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi tỷ đồng)
9. Hình thức chào bán: Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu
10. Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu của công ty
11. Tỷ lệ chào bán: Tỷ lệ phát hành tại thời điểm thông qua phương án chào bán: 35:30 (Mỗi cổ đông nắm giữ 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền; 35 quyền sẽ được quyền mua 30 cổ phiếu mới).
12. Giá chào bán: **15.000 đồng/cổ phiếu**
13. Căn cứ xác định giá chào bán:

– Giá trị sổ sách cổ phiếu căn cứ theo BCTC hợp nhất 2024 đã được kiểm toán là ***12.544 đồng/cổ phiếu***

– Đối tượng chào bán cổ phiếu là cổ đông hiện hữu, việc chào bán với giá 15.000 đồng/cổ phiếu sẽ mạng lại lợi ích cho cổ đông hiện hữu nhận được là như nhau.

– Việc chào bán cổ phiếu giá 15.000 đồng/cổ phiếu sẽ giúp Công ty huy động được nhiều nguồn vốn hơn để mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh.

14. Tổng giá trị vốn huy động dự kiến: 450.000.000.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng)

15. Phân phối cổ phiếu

– Đối với chứng khoán lưu ký: Người sở hữu chứng khoán làm thủ tục thực hiện quyền mua cổ phiếu tại các thành viên lưu ký nơi mở tài khoản chứng khoán;

– Đối với chứng khoán chưa lưu ký: Người sở hữu chứng khoán làm thủ tục thực hiện quyền mua cổ phiếu tại trụ sở của Công ty cổ phần Lương thực A An;

– Thông tin chi tiết tại thông báo chào bán cổ phiếu;

16. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ được làm tròn do phân phối theo tỷ lệ đăng ký (nếu có) và cổ phiếu chưa phân phối hết:

– Đối với số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết phát sinh do việc làm tròn, cổ phiếu nhà đầu tư không đăng ký mua, đã đăng ký nhưng từ chối mua /không nộp tiền mua hết cổ phiếu chào bán, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị lựa chọn Nhà đầu tư để tiếp tục chào bán cổ phiếu với giá *không thấp hơn 15.000 đồng/cổ phiếu.*

– Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày tiếp tục chào bán mà không phân phối hết, Hội đồng quản trị thực hiện hủy bỏ số lượng cổ phiếu còn lại.

17. Hạn chế chuyển nhượng: Không hạn chế chuyển nhượng

– Cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng.

– Cổ phiếu chưa phân phối hết phát sinh do xử lý cổ phiếu lẻ không bị hạn chế chuyển nhượng.

– Cổ phiếu chưa phân phối hết phát sinh do nhà đầu tư không đăng ký mua, đã đăng ký nhưng từ chối mua/không nộp tiền mua hết cổ phiếu đã đăng ký bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ thời điểm kết thúc đợt chào bán.

18. Thời gian thực hiện: Đại hội cổ đông ủy quyền cho HĐQT lựa chọn thời gian triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu sao cho phù hợp với tình hình thị trường chứng khoán và nhu cầu vốn của Công ty

III. PHƯƠNG ÁN ĐẢM BẢO TỶ LỆ SỞ HỮU TỐI ĐA CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI CÔNG TY TRONG ĐỢT CHÀO BÁN:

- Sau khi rà soát lại tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại một số ngành nghề kinh doanh có điều kiện tiếp cận với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Nghị định 31/2022/NĐ-CP, ĐHĐCĐ thống nhất xác định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0%.

- Theo danh sách cổ đông ngày 27/05/2025, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty cổ phần Lương thực A An là 0%. Do đó, ĐHĐCĐ cam kết sẽ không phân phối cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài trong đợt phát hành cổ phiếu nhằm đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0%.

- Sau khi hoàn thành đăng ký công ty đại chúng, ĐHĐCĐ ủy quyền Hội đồng quản trị sẽ xác định lại tỷ lệ sở hữu nước ngoài và thông báo tới UBCKNN tuân thủ theo quy định của pháp luật về chứng khoán (Nghị định 155/2020/NĐ-CP).

- ĐHĐCĐ ủy quyền HĐQT thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty.

IV. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành cổ phiếu của Công ty cổ phần Lương thực A An là 450.000.000.000 đồng sẽ được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chi tiết như sau:

STT	Khoản mục	Giá trị (VNĐ)	Thời gian dự kiến thực hiện
1	Thanh toán nợ vay ngân hàng	250.000.000.000	Quý IV/2025
2	Thanh toán công nợ phải trả cho nhà cung cấp	200.000.000.000	Quý IV/2025
	Tổng cộng	**450.000.000.000**	

Các ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông cho Hội đồng quản trị đối với phương án sử dụng vốn như sau:

- Hội đồng quản trị căn cứ phương án sử dụng vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua: Xây dựng kế hoạch giải ngân chi tiết, quyết định thứ tự ưu tiên giải ngân cho từng hạng mục sao cho phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu vốn kinh doanh của Công ty.
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến đợt chào bán (nếu có) sẽ được thanh toán bằng tiền thu được từ đợt chào bán.
- Căn cứ vào số tiền thực tế thu được sau đợt chào bán (sau khi đã trừ đi các chi phí liên quan đến đợt chào bán nếu có): Số tiền ròng thu được sẽ được HĐQT sử dụng theo đúng phương án đã được ĐHĐCĐ đã thông qua. Phần thiếu hụt vốn thu được từ đợt chào bán do bù trừ các chi phí liên quan đến chào bán sẽ được Công ty bổ sung bằng nguồn vốn khác nhằm đảm bảo việc sử dụng vốn đầy đủ và hiệu quả.
- Trong quá trình thực tế sử dụng vốn: ĐHĐCĐ ủy quyền HĐQT được quyền chủ động điều chỉnh/thay đổi/bổ sung các thông tin liên quan đến kế hoạch giải ngân chi tiết bao gồm: Chủ động xây dựng, lựa chọn danh mục và phân bổ số tiền sử dụng cho từng hợp đồng/khế ước vay/hợp đồng mua bán… tại mỗi hạng mục sử dụng vốn; điều chỉnh, thay thế các khế ước/khoản vay/hợp đồng mua bán…khi cần thiết; điều chỉnh/bổ sung các thông tin cần thiết khác (nếu có)….Các điều chỉnh/thay đổi này phải đảm bảo không làm thay đổi phương án/mục đích sử dụng vốn ban đầu mà ĐHĐCĐ đã thông qua ở trên.
- Trong trường hợp cần thiết: Hội đồng quản trị chỉ được quyền thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán với giá trị **nhỏ hơn 50%** số vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán sang phương án sử dụng vốn khác nếu HĐQT nhận thấy phù hợp và giúp việc sử dụng vốn hiệu quả, mang lại lợi ích tối đa cho cổ đông và Công ty. Việc thay đổi này, HĐQT phải báo cáo UBCKNN và ĐHĐCĐ gần nhất.

V. PHƯƠNG ÁN BÙ ĐẮP PHẦN THIẾU HỤT VỐN DỰ KIẾN TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG PHÂN PHỐI HẾT SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU TỪ ĐỢT CHÀO BÁN:

Trong trường hợp không phân phối hết lượng cổ phiếu chào bán thì Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để đảm bảo việc triển khai phương án sử dụng vốn nêu trên như sau: ĐHĐCĐ ủy quyền HĐQT chủ động sử dụng linh hoạt các nguồn vốn khác hiện có của Công ty hoặc tìm kiếm/huy động các nguồn vốn khác để bù đắp phần vốn còn thiếu trong đợt chào bán nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VI. ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH HOẶC NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

- Sau khi hoàn thành đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền và giao cho Hội đồng quản trị thực hiện các thủ tục cần thiết để niêm yết toàn bộ cổ phiếu Công ty cổ phần Lương thực A An trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, đảm bảo lợi ích tối đa cho các cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

- Trong trường hợp cần thiết, nhằm nhanh chóng đưa cổ phiếu Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán đảm bảo tối đa lợi ích cổ đông và tuân thủ quy định niêm yết cổ phiếu sau khi kết thúc đợt chào bán, ngoài ưu tiên hàng đầu niêm yết cổ phiếu tại HOSE, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền và giao cho Hội đồng quản trị có thể xem xét điều chỉnh đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty trên hệ thống Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

VII. ỦY QUYỀN CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CHO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đại hội đồng cổ đông Ủy quyền cho HĐQT thực hiện các công việc liên quan đến việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để vtăng vốn điều lệ năm 2025 như sau:

- Chủ động lựa chọn thời điểm thích hợp để triển khai các phương án phát hành theo các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh phương án phát hành hoặc thay đổi phương án phát hành theo yêu cầu của UBCKNN và các cơ quan quản lý nhà nước sao cho việc phát hành đảm bảo thành công và đáp ứng đúng quy định của pháp luật mà không cần xin ý kiến lại Đại hội đồng cổ đông. Các điều khoản trong phương án thay thế không khác biệt về khối lượng cổ phiếu phát hành, đảm bảo lợi ích của các cổ đông và Công ty.
- Chủ động trong việc xin phép UBCKNN và các cơ quan có thẩm quyền về hồ sơ đăng ký phát hành, xây dựng, hoàn thiện, sửa đổi bổ sung hồ sơ (nếu cần thiết) khi được yêu cầu mà không cần xin ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.
- Mở tài khoản phong tỏa nhận tiền chào bán cổ phiếu.
- Quyết định thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền và các mốc thời gian khác liên quan đến việc triển khai phương án phát hành và thực hiện các thủ tục chốt danh sách cổ đông theo quy định.
- Lựa chọn nhà đầu tư tiếp tục chào bán cổ phiếu với giá không thấp hơn 15.000 đồng/cổ phiếu trong trường hợp phát sinh số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết do làm tròn hoặc cổ phiếu nhà đầu tư đã đăng ký nhưng từ chối mua hoặc không nộp tiền mua hết cổ phiếu đã đăng ký.
- Thực hiện phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty trong đợt chào bán.
- Phong tỏa tài khoản ngân hàng trong quá trình nhà đầu tư nộp tiền mua cổ phần chào bán. Thực hiện xác nhận kết quả nộp tiền và lập Báo cáo kết quả chào bán, gửi UBCKNN trong thời hạn quy định. Việc sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán tại tài khoản phong tỏa phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định 155/2020/NĐ-CP;
- Thực hiện các ủy quyền về phương án sử dụng vốn nêu trên. Đồng thời tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn thu được từ đợt chào bán theo đúng mục đích/phương án đã được Đại hội đồng cổ đông. Được quyền thay đổi phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán (nếu cần thiết) nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình và nhu cầu vốn thực tế của Công ty, tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và báo cáo lại UBCKNN, ĐHĐCĐ kỳ gần nhất;
- Quyết định phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để bổ sung và bảo đảm nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh trong trường hợp không thu đủ số tiền chào bán như dự kiến;
- Thực hiện việc sửa đổi các điều khoản quy định về mức vốn điều lệ, số lượng cổ phần trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Lương thực A An, đồng thời thực hiện thủ tục đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Phòng đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp – Sở Tài Chính Tp.Hà Nội theo đúng mức vốn điều lệ thực tế tăng thêm sau khi kết thúc đợt phát hành.
- Triển khai toàn bộ các thủ tục cần thiết để đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom hoặc niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ngay sau khi kết thúc đợt phát hành toàn bộ số cổ phiếu phát hành thành công, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện các công việc khác có liên quan đến phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2025 như các nội dung đã được ĐHĐCĐ thông qua.

Trên đây là nội dung của Phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2025 của Công ty cổ phần Lương thực A An, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *HĐQT; BKS; BTGĐ;*
- *Lưu VT.*

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thanh Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 0809.1/2025/NQ-HĐQT	*Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

(Vv triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng)

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Lương thực A An;
- Căn cứ Nghị quyết HĐQT số 2908.1/2025/NQ-HĐQT ngày 29/08/2025;
- Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Lương thực A An.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua việc triển khai chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của CTCP Lương thực A An.

1. **Tổ chức phát hành:** CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN
2. **Tên cổ phiếu chào bán phát hành:** Cổ phiếu CTCP Lương thực A An
3. **Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông
4. **Mệnh giá cổ phiếu:** 10.000 (Mười nghìn) đồng/cổ phiếu.
5. **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành hiện tại:** 35.000.000 cổ phiếu (Ba mươi lăm triệu cổ phiếu)
6. **Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán:** 30.000.000 cổ phiếu (ba mươi lăm triệu cổ phiếu).
7. **Hình thức chào bán:** Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu.
8. **Đối tượng chào bán:** Cổ đông hiện hữu của Công ty.
9. **Tỷ lệ chào bán:** Tỷ lệ phát hành tại thời điểm thông qua phương án chào bán: 35:30 (Mỗi cổ đông nắm giữ 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền; 35 quyền sẽ được quyền mua 30 cổ phiếu mới).
10. **Giá chào bán:** 15.000 đồng/cổ phiếu.
11. **Thời gian thực hiện:** dự kiến Quý IV/2025 sau khi Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.
12. **Phân phối cổ phiếu:**

– Cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng cho cổ đông hiện hữu được phân phối thông qua phương thức thực hiện quyền. Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông do Tổng Công ty Lưu ký bà Bù trừ Chứng khoán Việt Nam chốt tại ngày đăng ký cuối cùng sẽ thực hiện quyền mua

cổ phiếu (Chuyển nhượng quyền mua; Đăng ký mua và nộp tiền mua cổ phiếu phát hành…) theo thời hạn do Công ty thông báo.

– Việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu sẽ được tiến hành trong vòng 90 ngày kể từ ngày UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Thời gian phân phối trên bao gồm: Thời gian chính thức để cổ đông hiện hữu thực hiện quyền mua cổ phiếu theo thời hạn do Công ty thông báo; Thời gian để HĐQT tập hợp và chào bán cổ phiếu phát sinh do cổ đông không thực hiện quyền mua hoặc thực hiện quyền mua không hết cho các cổ đông, nhà đầu tư khác…

13. Nguyên tắc làm tròn:

Số cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết nêu tại Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết.

Ví dụ: *Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông Nguyễn Văn A hiện đang sở hữu 115 cổ phiếu. Khi đó, số cổ phiếu mà cổ đông A sẽ được mua thêm trong đợt chào bán này là: 115 x 30/35 = 98,6 cổ phiếu. Sau khi làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu mà cổ đông A được quyền mua là 98 cổ phiếu, số cổ phiếu 0,6 sẽ được HĐQT tổng hợp và phân phối tếp cho các nhà đầu tư có nhu cầu đăng ký mua.*

14. Phương án xử lý cổ phiếu không phân phối hết (nếu có):

– Cổ phiếu không phân phối hết (nếu có) bao gồm: cổ phiếu lẻ và cổ phiếu còn dư.

– *Cổ phiếu lẻ* là cổ phiếu phát sinh do làm tròn cổ phiếu xuống đến hàng đơn vị khi phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ phát hành.

– *Cổ phiếu còn dư* là phần cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hoặc không nộp tiền mua.

– Đối với cổ phiếu không phân phối hết: Hội đồng quản trị lựa chọn Nhà đầu tư để tiếp tục chào bán cổ phiếu với giá bán *15.000 đồng/cổ phiếu* (bằng mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu để đảm bảo phát hành hết toàn bộ số cổ phần chào bán). Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư:

+ Ưu tiên chào bán cho cổ đông hiện hữu có nhu cầu đăng ký mua thêm cổ phiếu.

+ Đối với nhà đầu tư khác, ưu tiên các đối tác có tiềm lực tài chính và kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh lúa gạo.

– Việc phân phối lại cổ phiếu không phân phối hết cho cổ đông hiện hữu hoặc nhà đầu tư bên ngoài cần đáp ứng các điều kiện sau:

+ Tuân thủ quy định tại Điều 195 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14: "Công ty con không được đầu tư mua cổ phần, góp vốn vào công ty mẹ. Các công ty con của cùng một công ty mẹ không được đồng thời cùng góp vốn, mua cổ phần của công ty khác để sở hữu chéo lẫn nhau".

+ Đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật liên quan việc xử lý cổ phiếu nhà đầu tư không đăng ký mua, không nộp tiền mua, số cổ phiếu lẻ.

+ Nhà đầu tư nước ngoài không được tham gia mua cổ phiếu phân phối lại nhằm đảm bảo

tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty.

– Cổ phiếu còn dư khi được chào bán tiếp theo quyết định của Hội đồng quản trị theo phương án này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán nhé. Cổ phiếu lẻ được phân phối lại không bị hạn chế chuyển nhượng.

– Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp tục chào bán mà cổ phiếu vẫn không được đăng ký mua hết, Hội đồng quản trị thực hiện hủy bỏ số lượng cổ phiếu còn lại, ra quyết định kết thúc đợt chào bán và báo cáo kết quả phát hành với cơ quan quản lý Nhà nước.

15. Chuyển nhượng quyền mua:

– Chuyển nhượng quyền mua: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác trong thời gian quy định và chỉ chuyển nhượng một lần (không chuyển nhượng cho người thứ ba), Cổ đông nước ngoài không được nhận quyền mua chuyển nhượng từ cổ đông khác nhằm đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty theo quy định.

– Ví dụ: *Cổ đông A sở hữu 555 cổ phiếu, sẽ được hưởng 555 quyền mua tương đương số cổ phiếu mới được mua là 475,7 cổ phiếu, làm tròn xuống đến hàng đơn vị là 475 cổ phiếu. Cổ đông A có thể chuyển nhượng 200 quyền mua cổ phiếu cho nhà đầu tư B tương đương được mua 171 cổ phiếu và chuyển nhượng 355 quyền mua cổ phiếu cho nhà đầu tư C tương đương được mua 304 cổ phiếu. Nhà đầu tư B và nhà đầu tư C không được phép chuyển nhượng tiếp quyền mua cổ phiếu từ cổ đông A cho bất kỳ người nào khác.*

16. Hạn chế chuyển nhượng:

Cổ phiếu chào bán không bị hạn chế chuyển nhượng (trừ trường hợp quy định tại Phương án xử lý cổ phiếu không phân phối hết).

Điều 2. Thông qua phương án dự kiến sử dụng vốn chi tiết thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo nội dung Nghị quyết số 02/2025/NQĐHĐCĐ-AAN ngày 20/06/2025 cụ thể như sau:

Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành cổ phiếu của Công ty cổ phần Lương thực A An là 450.000.000.000 đồng sẽ được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Giá trị (VNĐ)	Thời gian dự kiến thực hiện
I	**Thanh toán nợ vay ngân hàng**	**250.000.000.000**	
1	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Bắc Hà	124.000.000.000	Quý IV/2025
2	Ngân Hàng Thương Mại Trách Nhiệm Hữu Hạn ESUN - Chi Nhánh Đồng Nai	116.000.000.000	Quý IV/2025
3	Ngân hàng TMCP Quân Đội MB Chi nhánh Cần Thơ	10.000.000.000	Quý IV/2025

II	**Thanh toán công nợ phải trả cho nhà cung cấp**	**200.000.000.000**	
1	Công ty cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	107.000.000.000	Quý IV/2025
2	Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt	93.000.000.000	Quý IV/2025
	Tổng cộng	**450.000.000.000**	

Số tiền thực tế sử dụng dựa trên số tiền thu ròng từ đợt chào bán (sau khi đã trừ các chi phí liên quan tới đợt chào bán: phí tư vấn, phí kiểm toán, phí chào bán,… (nếu có))

Trong trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích dự kiến như phương án trên, thứ tự ưu tiên giải ngân cho từng hạng mục: (1)Thanh toán nợ vay ngân hàng; (2) Thanh toán công nợ phải trả cho nhà cung cấp. Trong mỗi hạng mục giải ngân (1) và (2), Công ty sẽ ưu tiên thanh toán các nghĩa vụ nợ đến hạn trước.

Đối với nguồn vốn thiếu hụt, Công ty sẽ cân đối bổ sung các nguồn vốn khác như: sử dụng vốn tự có, vốn vay từ các tổ chức tính dung và tổ chức/cá nhân khác.

Căn cứ vào tình hình thực tế, Hội đồng quản trị Công ty có thể tiến hành điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn nêu trên nếu thấy cần thiết đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đúng mục đích đã được ĐHCĐ thông qua và công bố thông tin theo đúng của định của pháp luật. Hội đồng quản trị sẽ thực hiện báo cáo cổ đông tại kỳ Đại hội gần nhất đối với trường hợp điều chỉnh Phương án sử dụng vốn.

Chi tiết về các hạng mục trong phương án sử dụng vốn như sau:

I. Thanh toán nợ vay ngân hàng

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Bắc Hà

- Căn cứ hợp đồng tín dụng số: 01/2024/15267813/HĐTD ngày 06/06/2024 kèm theo các khế ước nhận nợ (Danh sách khế ước theo phụ lục I đính kèm).
- Căn cứ phiếu đối chiếu tài khoản ngày 11/08/2025: Công ty cổ phần Lương thực A An đang còn nợ số tiền phải trả là: 300.364.921.709 đồng.
- Mối quan hệ giữa Công ty và các bên trong hợp đồng: các bên trong hợp đồng không có mối quan hệ với người nội bộ, cổ đông lớn, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn của Công ty.
- HĐQT thống nhất thanh toán nợ phải trả cho Công ty với số tiền: tối đa 124.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn thu ròng từ đợt chào bán (sau khi trừ các chi phí liên quan đợt chào bán).
- Thời gian dự kiến thanh toán: Quý IV/2025.

2. Ngân Hàng Thương Mại Trách Nhiệm Hữu Hạn ESUN - Chi Nhánh Đồng Nai

- Căn cứ hợp đồng tín dụng số: 10001096LD001202457 ngày 18/10/2024 kèm theo các khế ước nhận nợ (Danh sách khế ước theo phụ lục I đính kèm).
- Căn cứ Giấy xác nhận số dư nợ ngày 21/08/2025: Công ty cổ phần Lương thực A An đang còn nợ số tiền phải trả là: 119.669.856.960 đồng.

- Mối quan hệ giữa Công ty và các bên trong hợp đồng: các bên trong hợp đồng không có mối quan hệ với người nội bộ, cổ đông lớn, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn của Công ty.
- HĐQT thống nhất thanh toán nợ phải trả cho Công ty với số tiền: tối đa 116.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn thu ròng từ đợt chào bán (sau khi trừ các chi phí liên quan đợt chào bán).
- Thời gian dự kiến thanh toán: Quý IV/2025.

3. Ngân hàng TMCP Quân Đội MB Chi nhánh Cần Thơ

- Căn cứ hợp đồng tín dụng số: 240819.24.451.26817163.TD ngày 23/09/2024 kèm theo các khế ước nhận nợ (Danh sách khế ước theo phụ lục I đính kèm).
- Căn cứ Giấy xác nhận số dư nợ ngày 21/08/2025: Công ty cổ phần Lương thực A An đang còn nợ số tiền phải trả là: 53.591.315.000 đồng.
- Mối quan hệ giữa Công ty và các bên trong hợp đồng: các bên trong hợp đồng không có mối quan hệ với người nội bộ, cổ đông lớn, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn của Công ty.
- HĐQT thống nhất thanh toán nợ phải trả cho Công ty với số tiền: tối đa 10.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn thu ròng từ đợt chào bán (sau khi trừ các chi phí liên quan đợt chào bán).
- Thời gian dự kiến thanh toán: Quý IV/2025.

II. Thanh toán công nợ phải trả cho nhà cung cấp

1. Công ty cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông

- Căn cứ hợp đồng mua bán hàng hóa số: 1607-2025/KN-AANDT ngày 16/07/2025.
- Căn cứ hợp đồng mua bán hàng hóa số: 1807-2025/KN-AANDT ngày 18/07/2025.
- Danh sách hợp đồng theo phụ lục II đính kèm.
- Căn cứ biên bản đối chiếu công nợ số 25/1607/AADT-KN ngày 25/08/2025 hai bên xác nhận số dư công nợ của hợp đồng số 1607-2025/KN-AANDT ngày 16/07/2025: Công ty cổ phần Lương thực A An đang còn số dư công nợ phải trả tại ngày 25/08/2025 là: 46.928.028.500 đồng, thời gian đến hạn thanh toán là 15/02/2026.
- Căn cứ biên bản đối chiếu công nợ số 28/1807/AADT-KN ngày 25/08/2025 hai bên xác nhận số dư công nợ của hợp đồng số 1807-2025/KN-AANDT ngày 18/07/2025: Công ty cổ phần Lương thực A An đang còn số dư công nợ phải trả tại ngày 25/08/2025 là: 60.642.300.000 đồng, thời gian đến hạn thanh toán là 14/02/2026
- Mối quan hệ giữa Công ty và các bên trong hợp đồng: các bên trong hợp đồng không có mối quan hệ với người nội bộ, cổ đông lớn, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn của Công ty.
- HĐQT thống nhất thanh toán công nợ phải trả cho Công ty với số tiền: tối đa 107.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn thu ròng từ đợt chào bán (sau khi trừ các chi phí liên quan đợt chào bán). Cụ thể:

  + Thanh toán công nợ hợp đồng 1607-2025/KN-AANDT ngày 16/07/2025:

46.900.000.000 đồng

+ Thanh toán công nợ hợp đồng 1807-2025/KN-AANDT ngày 18/07/2025: 60.100.000.000 đồng

- Thời gian dự kiến thanh toán: Quý IV/2025.

2. Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt

- Căn cứ hợp đồng mua bán hàng hóa số: 01BG-2025/HĐBG-GV-AA ngày 17/07/2025.
- Căn cứ hợp đồng mua bán hàng hóa số: 02BG-2025/HĐBG-GV-AA ngày 28/07/2025.
- Danh sách hợp đồng theo phụ lục II đính kèm.
- Căn cứ biên bản đối chiếu công nợ số 21/2025/AAN-GV ngày 21/08/2025 hai bên xác nhận số dư công nợ của hợp đồng 01BG-2025/HĐBG-GV-AA ngày 17/07/2025: Công ty cổ phần Lương thực A An đang còn số dư công nợ phải trả tại ngày 21/08/2025 là: 57.000.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là 15/02/2026.
- Căn cứ biên bản đối chiếu công nợ số 15/2025/AAN-GV ngày 15/08/2025 hai bên xác nhận số dư công nợ của hợp đồng 02BG-2025/HĐBG-GV-AA ngày 28/07/2025: Công ty cổ phần Lương thực A An đang còn số dư công nợ phải trả tại ngày 15/08/2025 là: 36.938.170.000 đồng, thời gian đến hạn thanh toán là 09/02/2026.
- Mối quan hệ giữa Công ty và các bên trong hợp đồng: các bên trong hợp đồng không có mối quan hệ với người nội bộ, cổ đông lớn, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn của Công ty.
- HĐQT thống nhất thanh toán công nợ phải trả cho Công ty với số tiền: tối đa 93.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn thu ròng từ đợt chào bán (sau khi trừ các chi phí liên quan đợt chào bán). Cụ thể:
  + Thanh toán công nợ hợp đồng 01BG-2025/HĐBG-GV-AA ngày 17/07/2025: 57.000.000.000 đồng
  + Thanh toán công nợ hợp đồng 02BG-2025/HĐBG-GV-AA ngày 28/07/2025: 36.000.000.000 đồng
- Thời gian dự kiến thanh toán: Quý IV/2025

Điều 3. Thông qua phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa trong đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

Căn cứ công văn số 4832/UBCK-PTTT ngày 29/08/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty Cổ phần Lương thực A An, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là **0%**.

Theo danh sách cổ đông tại ngày 15/08/2025, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty là 0%.

Để đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 0%, Hội đồng quản trị thống nhất phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa trong đợt chào bán/phát hành như sau:

- Đối với chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: nhà đầu tư nước ngoài không được tham gia nhận chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu, không được mua cổ phiếu lẻ và cổ phiếu còn dư trong đợt chào bán.
- Trong quá trình triển khai hồ sơ chào bán/phát hành tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của công ty có thay đổi: do thay đổi ngành nghề kinh doanh, do chính sách,… Công ty sẽ thực hiện thông báo tỷ lệ nước ngoài tối đa tới Ủy ban Chứng khoán nhà nước. Công ty cam kết luôn đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trước, trong và sau đợt phát hành

Điều 4. Đăng ký chứng khoán bổ sung và niêm yết bổ sung

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 CTCP Lương thực A An, Công ty cổ phần Lượng thực A An có kế hoạch niêm yết như sau:

1. **Cổ phiếu niêm yết**: Cổ phiếu Công ty cổ phần Lương thực A An
2. **Mã cổ phiếu dự kiến**: AAN.
3. **Sàn niêm yết**: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).
4. **Loại cổ phiếu**: Cổ phiếu phổ thông.
5. **Mệnh giá**: 10.000 đồng/cổ phiếu.
6. **Số lượng cổ phiếu dự kiến niêm yết**: toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành của công ty tại thời điểm đăng ký niêm yết.
7. **Thời gian thực hiện**: Dự kiến trong giai đoạn 2025-2026, sau khi trở thành Công ty đại chúng và hoàn thành đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu.
8. Trong trường hợp cần thiết, nhằm nhanh chóng đưa cổ phiếu Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán đảm bảo tối đa lợi ích cổ đông và tuân thủ quy định niêm yết cổ phiếu, ngoài ưu tiên hàng đầu niêm yết cổ phiếu tại HOSE, Hội đồng quản trị có thể xem xét điều chỉnh đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Dựa vào kế hoạch trên, sau khi hoàn thành đợt chào bán, Hội đồng quản trị cam kết thực hiện:

- Đăng ký chứng khoán bổ sung toàn bộ số cổ phiếu Công ty Cổ phần Lương thực A An chào bán/phát hành tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật.
- Đăng ký niêm yết bổ sung trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Đăng ký giao dịch bổ sung tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với toàn bộ số cổ phiếu Công ty Cổ phần Lương thực A An chào bán thêm thành công theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thay thế Nghị quyết 2908.1/2025/NQ-HĐQT ngày 29/08/2025.

Các Ông (bà) Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực A An và các Phòng ban, đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thanh Vân

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu: VT-HĐQT;
- CBTT

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH KHẾ ƯỚC VAY VỐN NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết 0809.1/2025/NQ- HĐQT ngày 08 / 09 / 2025)

STT	Số hợp đồng	Tên ngân hàng	Giá trị hợp đồng vay (VND)	Số khế ước nhận nợ/số tài khoản vay	Mục đích vay	Lãi suất	Kỳ hạn	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Giá trị theo khế ước	Số tiền dự kiến thanh toán từ nguồn vốn huy động
1	01/2024/15267813/HĐTD	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Bắc Hà	400.000.000.000	400003333123	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	12/06/2025	12/11/2025	1.557.000.000	1.557.000.000
				403003346351	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	16/06/2025	17/11/2025	1.846.800.000	1.846.800.000
				408003401979	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	26/06/2025	26/11/2025	15.304.194.500	15.304.194.500
				407003407813	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	27/06/2025	27/11/2025	297.649.900	297.649.900
				406003417238	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	30/06/2025	01/12/2025	241.038.000	241.038.000
				406003422883	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	01/07/2025	01/12/2025	590.053.850	590.053.850
				409003431705	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	03/07/2025	03/12/2025	742.571.280	742.571.280
				401003436489	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	04/07/2025	04/12/2025	851.370.850	851.370.850
				406003442054	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	07/07/2025	08/12/2025	2.313.725.380	2.313.725.380
				403003448303	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	08/07/2025	08/12/2025	4.596.019.850	4.596.019.850
				401003453324	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	09/07/2025	09/12/2025	5.371.525.410	5.371.525.410
				408003458761	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	10/07/2025	10/12/2025	3.280.919.800	3.280.919.800

				407003465346	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	11/07/2025	11/12/2025	6.621.387.530	6.621.387.530
				408003470081	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	14/07/2025	15/12/2025	5.363.505.060	5.363.505.060
				405003477050	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	15/07/2025	15/12/2025	1.785.637.890	1.785.637.890
				409003484100	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	16/07/2025	16/12/2025	2.434.777.390	2.434.777.390
				402003489548	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	17/07/2025	17/12/2025	1.576.837.520	1.576.837.520
				402003495672	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	18/07/2025	18/12/2025	4.117.282.760	4.117.282.760
				408003496186	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	18/07/2025	18/12/2025	25.840.096.500	25.840.096.500
				404003513904	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	23/07/2025	23/12/2025	2.815.988.510	2.815.988.510
				407003519383	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	24/07/2025	24/12/2025	29.487.754.725	29.487.754.725
				408003520438	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	24/07/2025	24/12/2025	3.432.839.510	3.432.839.510
				403003525675	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	25/07/2025	25/12/2025	2.496.830.610	2.496.830.610
				408003544172	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	30/07/2025	30/12/2025	983.988.900	622.358.425
				404003550150	Thanh toán tiền hàng	5,60%	5 tháng	31/07/2025	31/12/2025	411.834.750	411.834.750
										124.361.630.475	**124.000.000.000**
2	10001096LD001202457	Ngân Hàng Thương Mại Trách Nhiệm Hữu Hạn ESUN - Chi Nhánh Đồng Nai	150.000.000.000	LD2511881793	Thanh toán tiền hàng	6,53%	180 ngày	28/04/2025	24/10/2025	20.124.647.500	20.124.647.500
				LD2512825699	Thanh toán tiền hàng	6,50%	180 ngày	08/05/2025	04/11/2025	17.471.573.000	17.471.573.000
				LD2513901977	Thanh toán tiền hàng	6,40%	180 ngày	19/05/2025	14/11/2025	19.376.877.000	19.376.877.000
				LD2514047360	Thanh toán tiền hàng	6,40%	180 ngày	20/05/2025	14/11/2025	3.253.275.000	3.253.275.000

				LD2514080589	Thanh toán tiền hàng	6,40%	180 ngày	20/05/ 2025	14/11/ 2025	860.400.000	860.400.000
				LD2514116140	Thanh toán tiền hàng	6,33%	180 ngày	21/05/ 2025	17/11/ 2025	15.403.504.500	15.403.504.500
				LD2514233259	Thanh toán tiền hàng	6,38%	180 ngày	22/05/ 2025	18/11/ 2025	4.243.200.000	4.243.200.000
				LD2514303907	Thanh toán tiền hàng	6,37%	180 ngày	23/05/ 2025	19/11/ 2025	4.333.342.500	4.333.342.500
				LD2514675212	Thanh toán tiền hàng	6,38%	180 ngày	26/05/ 2025	21/11/ 2025	8.864.608.500	8.864.608.500
				LD2514793840	Thanh toán tiền hàng	6,48%	180 ngày	27/05/ 2025	21/11/ 2025	5.478.795.000	5.478.795.000
				LD2515061640	Thanh toán tiền hàng	6,36%	180 ngày	30/05/ 2025	26/11/ 2025	8.111.295.000	8.111.295.000
				LD2515305776	Thanh toán tiền hàng	6,35%	180 ngày	02/06/ 2025	28/11/ 2025	4.851.742.500	4.851.742.500
				LD2515453380	Thanh toán tiền hàng	6,35%	180 ngày	03/06/ 2025	28/11/ 2025	4.885.875.000	3.626.739.500
										117.259.135.500	**116.000.000.000**
3	240819.24.451 .26817163.TD	Ngân hàng TMCP Quân Đội MB Chi nhánh Cần Thơ	200.000. 000.000	IC4N005A36C2	Thanh toán tiền hàng	6,56%	5 tháng	23/05/ 2025	23/10/ 2025	3.783.780.000	3.783.780.000
				IC55005BC5A5	Thanh toán tiền hàng	6,56%	5 tháng	05/06/ 2025	05/11/ 2025	6.918.500.000	6.216.220.000
										10.702.280.000	**10.000.000.000**
Tổng Cộng										**252.323.045.975**	**250.000.000.000**

PHỤ LỤC II

DANH SÁCH HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết 0809.1/2025/NQ- HĐQT ngày 08 / 09 / 2025)

STT	Số hợp đồng	Tên nhà cung cấp	Nội dung hợp đồng	Giá trị hợp đồng (VND)	Ngày hợp đồng	Thời hạn thanh toán	Giá trị theo hóa đơn	Số tiền cần thanh toán	Số tiền dự kiến thanh toán từ nguồn vốn huy động
1	1607-2025/KN-AANDT	Công ty cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	Mua hàng hóa	48.760.000.000	16/07/2025	15/02/2026	51.804.028.500	46.928.028.500	46.900.000.000
2	1807-2025/KN-AANDT	Công ty cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	Mua hàng hóa	62.700.000.000	18/07/2025	14/02/2026	66.912.300.000	60.642.300.000	60.100.000.000
3	01BG-2025/HĐBG-GV-AA	Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt	Mua hàng hóa	60.000.000.000	17/07/2025	15/02/2026	63.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
4	02BG-2025/HĐBG-GV-AA	Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt	Mua hàng hóa	39.440.000.000	28/07/2025	09/02/2026	40.882.170.000	36.938.170.000	36.000.000.000
Tổng cộng							**222.598.498.500**	**201.508.498.500**	**200.000.000.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

Hà Nội, tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 5

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 5

Điều 1. Giải thích thuật ngữ 5

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY 5

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty 5

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty 6

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 6

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty 6

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty 11

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP 11

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập 11

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu 11

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác 12

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần 12

Điều 10. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp) 12

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 12

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát 12

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 13

Điều 12. Quyền của cổ đông 13

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông 14

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông 14

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 16

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông 17

Điều 17. Thay đổi các quyền 17

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông 18

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 19

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 19

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua 21

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 21

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 23

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 23

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 24

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị 24

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 24

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 25

Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 26

Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị 26
Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị 27
Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị 28
Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty 28
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 29
Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý 29
Điều 34. Người điều hành Công ty 29
Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc 29
IX. BAN KIỂM SOÁT 30
Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên) 30
Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát 30
Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát 30
Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát 31
Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát 31
Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát 31
X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 32
Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 32
Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 32
XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 33
Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ 33
XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 33
Điều 45. Công nhân viên và công đoàn 33
XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 34
Điều 46. Phân phối lợi nhuận 34
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN 34
Điều 47. Tài khoản ngân hàng 34
Điều 48. Năm tài chính 34
Điều 49. Chế độ kế toán 34
XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN 35
Điều 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý 35
Điều 51. Báo cáo thường niên 35
XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY 35
Điều 52. Kiểm toán 35
XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP 35
Điều 53. Dấu của doanh nghiệp 35
XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY 35
Điều 54. Giải thể công ty 35
Điều 55. Gia hạn hoạt động 36
Điều 56. Thanh lý 36

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 36
Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ 36
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 37
Điều 58. Điều lệ công ty 37
XXI. NGÀY HIỆU LỰC 37
Điều 59. Ngày hiệu lực 37

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 15.04/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2025

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

b. *Vốn có quyền biểu quyết* là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

d. *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

e. *Việt Nam là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*

f. *Ngày thành lập là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;*

g. *Người điều hành doanh nghiệp* là Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó giám đốc (Phó tổng giám đốc), Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty;

h. *Người quản lý doanh nghiệp* là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty;

i. *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;

j. *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;

k. *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;

l. *Cổ đông lớn* là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;

m. *Thời hạn hoạt động* là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;

n. *ở giao dịch chứng khoán* là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty

- Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN
- Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: A AN FOOD JOINT STOCK COMPANY
- Tên Công ty viết tắt: AAN FOOD., JSC

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 14 tòa nhà Diamond Flower, số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 19006869
- Website: aan.vn/

4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép. Công ty có các chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Lương thực A An tại TP. Hồ Chí Minh: Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5, phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp: Đường ven Sông Hậu, Ấp An Ninh, xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 54 hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều 55 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp (không hoạt động tại trụ sở)	0150
2	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp Chi tiết: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ (Không hoạt động tại trụ sở)	0210
3	Khai thác gỗ (Không hoạt động tại trụ sở)	0220
4	Nuôi trồng thuỷ sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở)	0322
5	Khai thác và thu gom than cứng Chi tiết: Khai thác than cứng: các hoạt động khai thác dưới hầm lò hoặc khai thác trên bề mặt, bao gồm cả việc khai thác bằng phương pháp hoá lỏng; các hoạt động làm sạch, sắp xếp, tuyển chọn, phân loại, nghiền, sàng; và các hoạt động khác làm tăng thêm phẩm chất của than non và cải tiến	0510

	chất lượng hoặc thiết bị vận tải than; Khôi phục than đá từ bãi đá ngầm (Không hoạt động tại trụ sở)	
6	Khai thác và thu gom than non Chi tiết: Khai thác than non (than nâu); các hoạt động khai thác dưới hầm lò hoặc khai thác trên bề mặt, bao gồm cả việc khai thác bằng phương pháp hoá lỏng; Hoạt động rửa, khử nước, nghiền và các hoạt động thu gom than non tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo quản, vận tải than. (Không hoạt động tại trụ sở)	0520
7	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)	0899
8	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (Không hoạt động tại trụ sở)	1010
9	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản (Không hoạt động tại trụ sở)	1020
10	Chế biến và bảo quản rau quả Chi tiết: - Sản xuất nước ép không cô đặc từ các loại rau và quả, không lên men và không chứa cồn. - Sản xuất nước ép hỗn hợp từ rau và quả. - Bảo quản rau, quả, hạt bằng phương pháp đông lạnh, sấy khô, ngâm dầu,... - Chế biến mứt sệt, mứt đóng khuôn và mứt dạng nước (thạch hoa quả); - Rang các loại hạt; - Chế biến thức ăn từ hạt và thức ăn sệt. - Bóc vỏ hạt điều, bóc vỏ đậu phộng; - Chế biến các thực phẩm cô đặc từ rau quả tươi; - Sản xuất thực phẩm từ rau quả dễ hỏng làm sẵn như: sa lát, rau đã cắt hoặc gọt, đậu để đông. - Chế biến và sản xuất hạt điều xuất khẩu	1030
11	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)	1040
12	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
13	Xay xát và sản xuất bột thô (không hoạt động tại trụ sở)	1061
14	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (không hoạt động tại trụ sở)	1062
15	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
16	Sản xuất đường	1072
17	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
18	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
19	Sản xuất chè	1076
20	Sản xuất cà phê	1077
21	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)	1079
22	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản (Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)	1080
23	Sản xuất hoá chất cơ bản (Không gồm những loại Nhà nước cầm và không hoạt động tại trụ sở)	2011

24	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Không bao gồm sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
25	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (không hoạt động tại trụ sở)	2732
26	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá (Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)	2825
27	Xây dựng nhà để ở	4101
28	Xây dựng nhà không để ở	4102
29	Xây dựng công trình đường sắt	4211
30	Xây dựng công trình đường bộ	4212
31	Xây dựng công trình thủy	4291
32	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
33	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
34	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
35	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
36	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
37	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
38	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
39	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
40	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
41	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)	4620
42	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (không hoạt động tại trụ sở)	4631
43	Bán buôn thực phẩm	4632
44	Bán buôn đồ uống	4633
45	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào Chi tiết: Bán buôn thuốc lá (Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)	4634
46	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659

47	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)	4661
48	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến	4663
49	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép (Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)	4669
50	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
51	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
52	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
53	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
54	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ những loại nhà nước cấm)	4773
55	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.	4932
56	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4933
57	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
58	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (không hoạt động tại trụ sở)	5221
59	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (không hoạt động tại trụ sở)	5222
60	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không Chi tiết: - Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách (Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng); - Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa (Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng); - Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không (Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng);	5223

	- Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất (Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng); - Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không (Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng); - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không (Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng); - Dịch vụ kỹ thuật hàng không (Điều 15 Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng); (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	
61	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
62	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
63	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)	5229
64	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
65	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
66	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm (Điều 86 Luật kinh doanh bảo hiểm sửa đổi bổ sung 2010) (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện pháp luật)	6622
67	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
68	Đại lý du lịch	7911
69	Điều hành tua du lịch	7912
70	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
71	Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)	8292
72	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005)	8299

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty:

- Công ty được thành lập để huy động và sử dụng có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh về lĩnh vực: hoạt động sản xuất kinh doanh đa ngành, phát triển trên nền tảng ngành cơ khí chế tạo, xây dựng.
- Tạo điều kiện để các cổ đông thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ này, thay đổi phương thức quản lý, tạo động lực thúc đẩy doanh

nghiệp kinh doanh có hiệu quả mang lại lợi nhuận tối đa cho các cổ đông và đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- Không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi nhuận có thể có được của Công ty cho các Cổ đông, nâng cao giá trị Công ty và không ngừng cải thiện đời sống, điều kiện làm việc, thu nhập cho người lao động và hoàn thành các nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia Trường hợp Công ty kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Công ty phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành liên quan.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng)

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 35.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi (nếu có). Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 30 kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn 30 kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác, cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Ban kiểm soát
4. Tổng giám đốc.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

e. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

j. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

k. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

l. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

b. Xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

c. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc, trừ trường

hợp Điều lệ công ty có quy định thời hạn khác. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a. Vi phạm pháp luật;

b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác, Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

j. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

k. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

l. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

m. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

n. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

o. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

p. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

q. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

r. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

s. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

t. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp

theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, 20 và 21 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

đ) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

e) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

c) Phiếu biểu quyết;

d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải

được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này;

c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

b. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ

tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để

thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

e. Tổ chức lại, giải thể Công ty;

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ các trường hợp quy định tại Điểm b, d, g Khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp. Ngoài ra, HĐQT cũng được quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản trong các trường hợp sau:

- Thay đổi vốn điều lệ của Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu/chào bán cổ phiếu/mua lại cổ phiếu quỹ để hủy bỏ làm giảm vốn điều lệ.
- Phát hành trái phiếu (bao gồm trái phiếu riêng lẻ và trái phiếu chào bán ra công chúng) theo các hình thức như sau: Trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu có bảo đảm, trái phiếu kèm chứng quyền…;
- Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty;
- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;
- Thông qua báo cáo tài chính hằng năm của Công ty..

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất

10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

g. Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành hoặc và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b. Trình độ chuyên môn;

c. Quá trình công tác;

d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;

g. Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Cơ cấu Hội đồng quản trị của công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định có tối thiểu 01 thành viên độc lập;

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

j. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

m. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

n. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

p. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của công ty;

q. s) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

e. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

f. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.
8. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
9. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

10. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

11. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

12. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

13. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Tham dự các cuộc họp;

e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;

g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 34. Người điều hành Công ty

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác.

2. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

3. Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

f. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

g. Tuyển dụng lao động;

h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

IX. BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên)

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 25 Điều lệ này.

2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.

3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

d. Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

2. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

4. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

6. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

7. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 45. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.

2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản

lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 46. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.
4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 47. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 48. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31tháng 12 hằng năm.

Điều 49. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm

đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 51. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 52. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.
2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 53. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).
3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 54. Giải thể công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a. Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 55. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 7 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

Điều 56. Thanh lý

1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các chi phí thanh lý;

b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c. Nợ thuế;

d. Các khoản nợ khác của Công ty;

e. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a) Cổ đông với Công ty;

b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào

cũng có thể yêu cầu Ban kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 58. Điều lệ công ty

a. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

b. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 59. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 mục, 59 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lương thực A An nhất trí thông qua ngày 15 tháng 04 năm 2025 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành 03 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0109810866 - C.T.C.P CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trương Mạnh Linh

BẢN SAO
COPY

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	**2 – 4**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**5 – 6**
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	**7 – 39**
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	*12 – 13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	*14 – 39*

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 4 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 8 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 4: 350.000.000.000 VND.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 350.000.000.000 VND.

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ	:	Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	:	1900 6869
Mã số thuế	:	0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - Thành phố Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động và đang hoàn thành các thủ tục đóng mã số thuế.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 39).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/07/2023
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/07/2023

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Mạnh Linh	Thành viên	
Ông Võ Quang Hải	Thành viên	
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/07/2023
Ông Đỗ Tiến Lộc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/07/2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Đức Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/06/2023
Ông Trần Đức Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2023
Ông Phạm Minh Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2023

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trương Mạnh Linh	Tổng Giám đốc
Ông Võ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Diêm Thị Hường	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024
Thay mặt Ban Lãnh đạo
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Trương Mạnh Linh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 37331 quyển số: 08 -SCT/BS
Ngày: 19 -08- 2025

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 4

CÔNG CHỨNG VIÊN
TÔ PHƯƠNG HÀ

Số : 0307.03.03/2023/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính riêng năm 2023

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Lương thực A An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực A An, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024 từ trang 07 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực A An tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N:0102038482-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hạnh
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Tuyết
GCNĐKHNKT số: 1475-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**667.800.786.906**	**169.872.372.075**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**22.425.166.339**	**34.370.329.481**
1. Tiền	111		12.405.166.339	34.370.329.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.020.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**24.000.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	24.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**241.000.980.668**	**86.908.022.364**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	205.578.699.505	84.793.437.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34.987.017.742	638.406.176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	245.097.021	1.286.012.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		190.166.400	190.166.400
IV. Hàng tồn kho	**140**		**374.691.227.058**	**40.403.315.084**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	374.691.227.058	40.403.315.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.683.412.841**	**8.190.705.146**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.780.204.263	8.190.705.146
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.903.208.578	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**308.972.171.002**	**166.901.221.172**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**152.697.811.710**	**2.725.100.370**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	91.524.087.228	2.725.100.370
Nguyên giá	*222*		*96.753.838.530*	*3.147.314.598*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.229.751.302)*	*(422.214.228)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	61.173.724.482	-
Nguyên giá	*228*		*63.028.808.879*	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.855.084.397)*	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	-	**13.249.670.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	13.249.670.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**148.500.000.000**	**148.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	148.500.000.000	148.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.774.359.292**	**2.426.450.802**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	7.774.359.292	2.426.450.802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**976.772.957.908**	**336.773.593.247**

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**575.188.557.629**	**44.540.268.160**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**575.188.557.629**	**44.540.268.160**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	396.527.750.911	28.699.157.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	19.909.764.731	7.244.456.587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.033.820.225	2.562.910.218
4. Phải trả người lao động	314		3.105.070.669	2.637.034.805
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	650.587.353	3.393.770.749
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	20.028.240	2.938.510
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	149.941.535.500	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**401.584.400.279**	**292.233.325.087**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**401.584.400.279**	**292.233.325.087**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	270.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*350.000.000.000*	*270.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.584.400.279	22.233.325.087
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*22.233.325.087*	*5.783.685.474*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*29.351.075.192*	*16.449.639.613*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**976.772.957.908**	**336.773.593.247**

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Diêm Thị Hường	Trương Mạnh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.348.302.286.771	1.116.399.855.915
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		26.005.381.978	27.563.218.310
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1.322.296.904.793	1.088.836.637.605
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1.205.259.287.603	964.993.464.746
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		117.037.617.190	123.843.172.859
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	133.826.628	39.083.597
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	1.212.188.558	20.937.824
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.179.590.027	-
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	70.645.069.713	94.706.495.292
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	8.462.151.932	8.561.909.735
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		36.852.033.615	20.592.913.605
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	134.356.415	144.775.668
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	249.152.637	16.471.540
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(114.796.222)	128.304.128
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		36.737.237.393	20.721.217.733
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	7.386.162.201	4.166.088.186
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	105.489.934
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		29.351.075.192	16.449.639.613

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Diêm Thị Hường	Trương Mạnh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***36.737.237.393***	***20.721.217.733***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.831.904.506	422.214.228
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(454.641)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(177.747.833)	(39.083.597)
- Chi phí lãi vay	06		1.179.590.027	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***44.570.529.452***	***21.104.348.364***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(157.776.824.416)	(64.801.132.989)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(334.287.911.974)	58.127.068.637
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		327.394.855.784	10.828.724.287
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.062.592.393	(8.159.686.881)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.014.448.939)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.869.113.104)	(2.659.003.466)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(123.920.320.804)***	***14.440.317.952***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(14.713.012.000)	(15.606.048.841)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		717.750.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(148.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.429.521	39.083.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(37.966.832.479)***	***(164.066.965.244)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	170.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		149.941.535.500	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***149.941.535.500***	***170.000.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(11.945.617.783)**	**20.373.352.708**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**34.370.329.481**	**13.996.976.773**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		454.641	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**22.425.166.339**	**34.370.329.481**

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Diêm Thị Hường	Trương Mạnh Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Khái quát về Công ty:

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 04 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 08 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 04: 350.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 350.000.000.000 VND.

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : 1900 6869
Mã số thuế : 0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại

4. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xay xát và sản xuất bột thô
- Xuất khẩu gạo./.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính công ty có 214 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 181 nhân viên)

7. Cấu trúc công ty:

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - Thành phố Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh	Bán buôn, bán lẻ gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động và đang hoàn thành các thủ tục đóng mã số thuế.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Số 494 Ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Buôn bán thực phẩm, xay xát và sản xuất bột thô.	99%	99%

Hiện công ty con đang hoạt động bình thường.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính riêng: Số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.
Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cụ thể như sau:
Các khoản tiền gửi ngân hàng là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội là 23.049 VND/USD.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở

dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (472 tháng).

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 28
Máy móc và thiết bị	4 – 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 9
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 7

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty là:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 07/01/2061 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp; diện tích 31.868m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 450 tháng.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 02/01/2058 tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; diện tích 7672m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 412 tháng.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý công ty phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý công ty; chi phí vật

liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.056.632.910	517.851.691
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.348.533.429	33.852.477.790
Các khoản tương đương tiền	10.020.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	*10.020.000.000*	-
Cộng	**22.425.166.339**	**34.370.329.481**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bắc Hà số tiền 24.000.000.000 VND, kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 4,2%.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***1.290.503.280***	***594.773.012***
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	3.359.988	64.619.400
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	510.577.292	221.036.158
Chi nhánh Công ty CP Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	776.566.000	309.117.454
Phải thu các khách hàng khác	***204.288.196.225***	***84.198.664.549***
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	9.219.087.138	2.719.816.118
Công ty Cổ phần Gentraco	-	69.109.927.200
Công ty Cổ phần Vifon - Chi nhánh Hải Dương	-	6.471.003.000
Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	5.374.178.940	336.000
Công ty Cổ phần Gạo Hạnh phúc	186.887.000.000	-
Các khách hàng khác	2.807.930.147	5.897.582.231
Cộng	**205.578.699.505**	**84.793.437.561**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***34.987.017.742***	***638.406.176***
Công ty Cổ phần Nông sản Vinacam	32.715.300.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Quảng cáo Khởi Mộc	-	210.044.500
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phúc Hải Phát	-	190.105.723
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thời trang Nam Phương	-	83.008.800
Các nhà cung cấp khác	2.271.717.742	155.247.153
Cộng	**34.987.017.742**	**638.406.176**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***245.097.021***	***1.286.012.227***
Phải thu tiền đặt cọc thuê kho, văn phòng	131.000.000	312.000.000
Tiền thuế GTGT chưa kê khai	-	881.481.404
Tiền lãi tiền gửi dự thu	104.942.466	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9.154.555	92.530.823
Cộng	**245.097.021**	**1.286.012.227**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.411.058.470	-	395.063.568	-
Công cụ, dụng cụ	5.234.992.048	-	6.743.268.151	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.015.868.000	-
Thành phẩm	305.480.049.180	-	-	-
Hàng hóa	23.565.127.360	-	32.249.115.365	-
Cộng	**374.691.227.058**	**-**	**40.403.315.084**	**-**

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	361.516.757	1.685.972.611
Chi phí thuê kho, văn phòng	41.527.273	624.902.392
Chi phí biển hiệu quảng cáo	749.940.419	4.832.296.063
Chi phí phần mềm	574.153.397	978.297.094
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.066.417	69.236.986
Cộng	**1.780.204.263**	**8.190.705.146**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (*)	6.492.246.745	-
Công cụ, dụng cụ	60.405.088	75.099.767
Chi phí quảng cáo	1.219.939.581	2.320.474.275
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.767.878	30.876.760
Cộng	**7.774.359.292**	**2.426.450.802**

(*) Là chi phí trả trước tiền thuê đất của Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 24/12/2062 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; diện tích 1312,4m^2; nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Thời gian phân bổ quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 472 tháng.

Quyền sử dụng đất đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	3.147.314.598	-	3.147.314.598
Tăng do góp vốn	33.818.205.065	31.642.824.251	3.459.937.759	217.764.046	69.138.731.121
Mua trong năm	15.000.000.000	10.245.200.000	-	-	25.245.200.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(777.407.189)	-	(777.407.189)
Số cuối năm	**48.818.205.065**	**41.888.024.251**	**5.829.845.168**	**217.764.046**	**96.753.838.530**
Trong đó:					
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	-	422.214.228	-	422.214.228
Khấu hao trong năm	1.487.775.705	2.637.367.182	833.262.511	18.414.711	4.976.820.109
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(169.283.035)	-	(169.283.035)
Số cuối năm	**1.487.775.705**	**2.637.367.182**	**1.086.193.704**	**18.414.711**	**5.229.751.302**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	2.725.100.370	-	2.725.100.370
Số cuối năm	**47.330.429.360**	**39.250.657.069**	**4.743.651.464**	**199.349.335**	**91.524.087.228**

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng do góp vốn	10.861.268.879	-	10.861.268.879
Mua sắm TSCĐ hoàn thành	27.332.500.000	24.835.040.000	52.167.540.000
Số cuối năm	**38.193.768.879**	**24.835.040.000**	**63.028.808.879**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	475.359.953	1.379.724.444	1.855.084.397
Số cuối năm	**475.359.953**	**1.379.724.444**	**1.855.084.397**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	**37.718.408.926**	**23.455.315.556**	**61.173.724.482**

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 27.332.500.000 VND và 27.011.484.394 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Phần mềm SAP	*12.417.520.000*	*12.417.520.000*	*(24.835.040.000)*	-	-
Thi công, lắp đặt biển vẫy quảng cáo	*832.150.000*	-	-	*(832.150.000)*	-
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là nhà kho tại xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	-	*48.892.500.000*	*(42.332.500.000)*	*(6.560.000.000)*	-
Cộng	**13.249.670.000**	**61.310.020.000**	**(67.167.540.000)**	**(7.392.150.000)**	**-**

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***148.500.000.000***	***148.500.000.000***	***148.500.000.000***	***148.500.000.000***
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng (*)	148.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000
Cộng	**148.500.000.000**	**148.500.000.000**	**148.500.000.000**	**148.500.000.000**

(*) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng số tiền 148.500.000.000 VND tương đương 99% vốn điều lệ của công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801581566 thay đổi lần thứ 08 ngày 21 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***47.700.000.000***	***8.001.193.500***
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	-	1.193.500
Ông Lê Anh Nam	47.700.000.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***348.827.750.911***	***20.697.963.791***
Công ty Cổ phần Nông sản Vinacam	153.807.976.655	10.337.415.000
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Kiến Nông	181.023.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung Đông	182.928.576	2.835.856.701
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	158.328.000	982.476.000
Các nhà cung cấp khác	13.655.517.680	6.542.216.090
Cộng	**396.527.750.911**	**28.699.157.291**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***19.909.764.731***	***7.244.456.587***
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	18.172.042.713	960.049.248
Hộ kinh doanh Vân Anh	-	739.755.450
Công ty TNHH Nông sản Trường Giang	-	677.250.446
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Hoàng Đạt	-	579.674.640
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	326.400.000
Các khách hàng khác	1.737.722.018	3.961.326.803
Cộng	**19.909.764.731**	**7.244.456.587**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.013.430.866	1.738.070.378	(2.751.501.244)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.425.658.984	7.386.162.201	(3.869.113.104)	4.942.708.081
Thuế thu nhập cá nhân	123.820.368	1.368.398.941	(1.401.107.165)	91.112.144
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	287.953.346	(287.953.346)	-
Cộng	**2.562.910.218**	**10.780.584.866**	**(8.309.674.859)**	**5.033.820.225**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại	Không tính thuế GTGT
- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho hộ, cá nhân kinh doanh và các cá nhân, tổ chức khác	5%
- Hàng hóa, dịch vụ khác	8%; 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí dịch vụ quảng cáo	-	949.430.861
Trích trước chi phí vận chuyển	298.300.754	1.392.306.893
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	165.141.088	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	187.145.511	1.052.032.995
Cộng	**650.587.353**	**3.393.770.749**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	20.028.240	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	2.938.510
Cộng	**20.028.240**	**2.938.510**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***149.941.535.500***	***149.941.535.500***	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà (*)	*149.941.535.500*	*149.941.535.500*	-	-
Cộng	**149.941.535.500**	**149.941.535.500**	-	-

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/15267813/HĐTC ký ngày 29/9/2023. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 150.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tỷ lệ tài sản bảo đảm tối thiểu là 40% khoản vay. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng

cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bởi:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2023/15267813/HĐTC ngày 11/10/2023. Tài sản thế chấp là toàn bộ Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 901315 vào sổ cấp GCN QSDĐ số CT26918 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh An Giang cấp ngày 10/08/2023 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 42.300.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2023/15267813/HĐTC ngày 11/10/2023. Tài sản thế chấp là toàn bộ Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 901316 vào sổ cấp GCN QSDĐ số CT26919 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh An Giang cấp ngày 10/08/2023 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 3.140.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Số tiền vay phát sinh trong năm	149.941.535.500	-
Số cuối năm	**149.941.535.500**	**-**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100.000.000.000	5.783.685.474	105.783.685.474
Tăng vốn trong năm (*)	170.000.000.000	-	170.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	16.449.639.613	16.449.639.613
Số dư cuối năm trước	**270.000.000.000**	**22.233.325.087**	**292.233.325.087**
Số dư đầu năm nay	270.000.000.000	22.233.325.087	292.233.325.087
Góp vốn bằng tài sản (*)	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	29.351.075.192	29.351.075.192
Số dư cuối năm nay	**350.000.000.000**	**51.584.400.279**	**401.584.400.279**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 15.11/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 11 năm 2022, Công ty phát hành thêm 25.000.000 cổ phần tương đương với tổng giá trị phát hành 250.000.000.000 VND cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long đăng ký góp bằng tài sản: 80.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần Siba Holdings đăng ký góp bằng tiền: 170.000.000.000 VND.

Công ty đã hoàn tất các thủ tục tăng vốn và được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109510866 thay đổi lần 4 ngày 11/08/2023 về việc thay đổi vốn điều lệ lên 350.000.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	155.000.000.000	44,29%	75.000.000.000	27,78%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	182.500.000.000	52,14%	182.500.000.000	67,59%
Ông Võ Quang Hải	12.500.000.000	3,57%	12.500.000.000	4,63%
Cộng	**350.000.000.000**	**100,00%**	**270.000.000.000**	**100,00%**

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành	35.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	27.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*27.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	27.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*27.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	307,19	307,19

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.348.302.286.771	1.116.399.855.915
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	*1.348.302.286.771*	*1.116.399.855.915*
Các khoản giảm trừ doanh thu	(26.005.381.978)	(27.563.218.310)
Chiết khấu thương mại	*(22.711.471.503)*	*(24.431.749.552)*
Hàng bán bị trả lại	*(3.293.910.475)*	*(3.124.619.758)*
Giảm giá hàng bán	-	*(6.849.000)*
Doanh thu thuần	**1.322.296.904.793**	**1.088.836.637.605**

b) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	5.088.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	459.779.631	3.098.977.686
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	981.565.309	34.180.256.595
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	2.753.489.883	1.649.984.708
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An	124.873.980	-
Cộng	**4.319.708.803**	**38.934.306.989**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm đã bán	1.205.259.287.603	964.993.464.746
Cộng	**1.205.259.287.603**	**964.993.464.746**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn	133.371.987	39.083.597
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	454.641	-
Cộng	**133.826.628**	**39.083.597**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.179.590.027	-
Chiết khấu thanh toán cho người mua	32.598.531	2.790.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	18.146.836
Cộng	**1.212.188.558**	**20.937.824**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	31.822.731.914	26.196.891.496
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.018.750	3.159.402.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	485.364.638	422.214.228
Chi phí thuê kho, văn phòng	1.279.391.312	2.902.327.273
Chi phí chào hàng, hỗ trợ thị trường	1.088.559.322	4.664.562.261
Chi phí quảng cáo	8.725.475.330	30.686.216.347
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	16.679.071.426	18.227.330.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8.711.027.120	6.214.266.600
Các chi phí khác	1.833.429.901	2.233.284.205
Cộng	**70.645.069.713**	**94.706.495.292**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.400.960.941	5.394.723.947
Chi phí đồ dùng văn phòng	162.152.700	852.216.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.691.493.121	-
Thuế, phí và lệ phí	40.516.135	33.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	833.058.661	1.817.699.689
Các chi phí khác	333.970.374	464.270.046
Cộng	**8.462.151.932**	**8.561.909.735**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	44.375.846	-
Thu nhập khác	89.980.569	144.775.668
Cộng	**134.356.415**	**144.775.668**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	249.152.637	16.471.540
Cộng	**249.152.637**	**16.471.540**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.737.237.393	20.721.217.733
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	193.573.611	109.223.197
- Các khoản điều chỉnh tăng	193.573.611	636.672.868
Chi phí không được trừ khác	*193.573.611*	*636.672.868*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(527.449.671)
Lãi phát sinh trong quá trình tổng hợp	-	*(527.449.671)*
Tổng thu nhập chịu thuế	**36.930.811.004**	**20.830.440.930**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.386.162.201**	**4.166.088.186**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	593.408.796.694	4.011.618.081
Chi phí nhân công	37.878.101.098	31.591.615.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.831.904.506	422.214.228
Thuế, phí, lệ phí	40.516.135	33.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.708.687.187	64.482.675.751
Chi phí khác	2.167.400.275	2.727.281.524
Cộng	**686.035.405.895**	**103.268.405.027**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn bằng tài sản	80.000.000.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Lãnh đạo. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không có giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Trương Mạnh Linh	126.680.400	-
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	95.004.000	-
Ông Võ Quang Hải	376.308.000	350.065.000
Bà Diêm Thị Hường	249.489.324	201.605.140
Cộng	**847.481.724**	**551.670.140**

B, Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An	Công ty có cùng người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Chi nhánh công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	Chi nhánh của Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Công ty con
Ông Lê Anh Nam	Người đại diện theo pháp luật của Công ty con

Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Siba Holdings		
Góp vốn bằng tiền	-	170.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long		
Góp vốn bằng tài sản	80.000.000.000	-
Phải thu tiền bán hàng	-	5.088.000
Thu tiền bán hàng	-	5.088.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	463.024.238	3.101.173.600
Thu tiền bán hàng	524.283.650	6.466.280.500
Phải trả tiền thuê văn phòng	208.000.000	78.000.000
Trả tiền thuê văn phòng	208.000.000	78.000.000
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An		
Phải trả tiền quảng cáo	-	8.000.000.000
Trả tiền quảng cáo	8.000.000.000	
Phải thu tiền bán hàng	124.873.980	-
Thu tiền bán hàng	124.873.980	-
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	983.296.218	34.182.343.707
Thu tiền bán hàng	693.755.084	37.587.416.643
Phải trả tiền mua hàng	-	1.193.500
Trả tiền mua hàng	1.193.500	-
Chi nhánh công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội		
Phải thu tiền bán hàng	2.753.489.883	1.649.984.708
Thu tiền bán hàng	2.286.041.337	1.397.631.826
Phải trả tiền mua hàng	-	4.173.000
Trả tiền mua hàng	-	4.173.000
Ông Lê Anh Nam		
Phải trả tiền chuyển nhượng kho Hòa Bình	47.700.000.000	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số V.3; V.12.

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại: Bán buôn, bán lẻ gạo, phế phẩm từ gạo vì vậy không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

B, Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.
Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	149.941.535.500	-	-	149.941.535.500
Phải trả người bán	396.527.750.911	-	-	396.527.750.911
Các khoản phải trả khác	3.775.686.262	-	-	3.775.686.262
Cộng	**550.244.972.673**	**-**	**-**	**550.244.972.673**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	28.699.157.291	-	-	28.699.157.291
Các khoản phải trả khác	6.033.744.064	-	-	6.033.744.064
Cộng	**34.732.901.355**	**-**	**-**	**34.732.901.355**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.425.166.339	34.370.329.481	22.425.166.339	34.370.329.481
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	205.578.699.505	84.793.437.561	205.578.699.505	84.793.437.561
Các khoản phải thu khác	245.097.021	1.286.012.227	245.097.021	1.286.012.227
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	148.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000
Cộng	**400.748.962.865**	**268.949.779.269**	**400.748.962.865**	**268.949.779.269**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	149.941.535.500	-	149.941.535.500	-
Phải trả người bán	396.527.750.911	28.699.157.291	396.527.750.911	28.699.157.291
Các khoản phải trả khác	3.775.686.262	6.033.744.064	3.775.686.262	6.033.744.064
Cộng	**550.244.972.673**	**34.732.901.355**	**550.244.972.673**	**34.732.901.355**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà (xem thuyết minh số V.7b, V.9 và V.17).

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Quyền sử dụng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất	6.492.246.745	-
Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	27.011.484.394	-
Cộng	**33.503.731.139**	**-**

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

8. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Diêm Thị Hường	Trương Mạnh Linh

BẢN SAO
COPY

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	**2 – 4**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**5 – 6**
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	**7 – 43**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2023	*12 – 13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023	*14 – 43*

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 4 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 8 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 4: 350.000.000.000 VND.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 350.000.000.000 VND.

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ	:	Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	:	1900 6869
Mã số thuế	:	0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - Thành phố Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động và đang hoàn thành các thủ tục đóng mã số thuế.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 43).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/07/2023
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/07/2023

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Mạnh Linh	Thành viên	
Ông Võ Quang Hải	Thành viên	
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/07/2023
Ông Đỗ Tiến Lộc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/07/2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Đức Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/06/2023
Ông Trần Đức Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2023
Ông Phạm Minh Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2023

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trương Mạnh Linh	Tổng Giám đốc
Ông Võ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Diêm Thị Hường	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024
Thay mặt Ban Lãnh đạo
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Trương Mạnh Linh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 37335 Quyển số: 08 SCT/BS
Ngày: 19 -08- 2025

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 4 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
TÔ PHƯƠNG HÀ

Số : 0307.03.04/2023/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Lương thực A An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực A An, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024 từ trang 07 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực A An tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102038482-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT * THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hạnh
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Tuyết
GCNĐKHNKT số: 1475-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**828.815.024.024**	**502.254.485.752**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**28.241.859.892**	**37.475.772.537**
1. Tiền	111		18.221.859.892	37.475.772.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.020.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**24.000.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	24.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**311.820.858.633**	**409.115.776.083**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	276.267.739.045	400.395.856.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	35.117.856.167	7.243.740.976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	245.097.021	1.286.012.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		190.166.400	190.166.400
IV. Hàng tồn kho	**140**		**456.636.138.101**	**45.586.576.214**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	456.636.138.101	45.586.576.214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.116.167.398**	**10.076.360.918**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.906.453.334	8.231.645.498
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.209.714.064	1.844.715.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**280.634.100.265**	**151.525.796.899**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**272.574.079.064**	**135.299.657.168**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	203.504.810.582	127.404.113.168
Nguyên giá	*222*		*265.869.059.884*	*171.875.755.552*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(62.364.249.302)*	*(44.471.642.384)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	69.069.268.482	7.895.544.000
Nguyên giá	*228*		*70.924.352.879*	*7.895.544.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.855.084.397)*	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	-	**13.249.670.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	13.249.670.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.060.021.201**	**2.976.469.731**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8.060.021.201	2.976.469.731
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.109.449.124.289**	**653.780.282.651**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**698.398.060.847**	**352.903.882.893**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**696.398.060.847**	**345.285.381.659**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	464.389.011.842	266.982.661.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	20.053.661.681	7.254.305.587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.205.278.440	2.713.754.795
4. Phải trả người lao động	314		3.262.058.548	2.865.879.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	961.881.497	3.434.649.349
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	53.633.340	34.130.530
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	202.472.535.500	62.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.000.000.000**	**7.618.501.235**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	2.000.000.000	6.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.618.501.235
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**411.051.063.442**	**300.876.399.758**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**411.051.063.442**	**300.876.399.758**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	270.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*350.000.000.000*	*270.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.471.396.810	29.278.822.497
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*29.278.822.497*	*5.783.685.474*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*30.192.574.313*	*23.495.137.023*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.579.666.632	1.597.577.261
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.109.449.124.289**	**653.780.282.651**

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Diêm Thị Hường	Trương Mạnh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.557.719.441.991	1.259.830.190.718
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		26.005.381.978	27.563.218.310
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1.531.714.060.013	1.232.266.972.408
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1.403.772.096.990	1.108.377.954.233
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		127.941.963.023	123.889.018.175
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	816.951.393	39.568.034
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	7.144.383.289	538.472.071
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.973.127.016	517.534.247
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	76.167.813.338	94.995.480.285
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	9.379.503.361	8.672.337.345
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		36.067.214.428	19.722.296.508
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	405.852.465	9.705.502.295
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	249.152.637	16.471.540
13.	**Lợi nhuận khác**	40		156.699.828	9.689.030.755
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		36.223.914.256	29.411.327.263
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	7.667.751.807	4.191.194.806
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	VI.10	(1.618.501.235)	1.723.991.169
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		30.174.663.684	23.496.141.288
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		30.192.574.313	23.495.137.023
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		(17.910.629)	1.004.265
18.	**Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**	70	VI.11	953	2.349

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Diêm Thị Hường	Trương Mạnh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***36.223.914.256***	***29.411.327.263***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		19.916.974.349	1.505.624.993
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(454.641)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(180.440.970)	(39.567.283)
- Chi phí lãi vay	06		6.973.127.016	517.534.247
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***62.933.120.010***	***31.394.919.220***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		94.798.704.939	(181.170.695.010)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(411.049.561.887)	191.391.409.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		155.410.379.119	(23.427.553.315)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.241.640.694	(8.115.828.457)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.530.210.384)	(517.534.247)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.129.113.104)	(2.662.677.855)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(107.325.040.613)***	***6.892.039.336***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.130.734.832)	(15.606.048.841)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		717.750.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(137.846.762.014)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.122.658	39.567.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(38.381.862.174)***	***(153.413.243.572)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	170.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		254.984.535.500	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(118.512.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***136.472.535.500***	***170.000.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(9.234.367.286)**	**23.478.795.764**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**37.475.772.537**	**13.996.976.773**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		454.641	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**28.241.859.892**	**37.475.772.537**

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Diêm Thị Hường	Trương Mạnh Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Khái quát về Công ty:

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 04 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 08 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 04: 350.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 350.000.000.000 VND.

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : 1900 6869
Mã số thuế : 0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại

4. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh./.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính công ty có 232 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 210 nhân viên)

7. Cấu trúc công ty:

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - Thành phố Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh	Bán buôn, bán lẻ gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động và đang hoàn thành các thủ tục đóng mã số thuế.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Số 494 Ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Buôn bán thực phẩm, xay xát và sản xuất bột thô.	99%	99%

Hiện công ty con đang hoạt động bình thường.

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất:** Số liệu BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực A An (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Ngày 02/12/2022 Công ty hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần tại công ty con. Giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua của công ty con tại ngày mua được xác định và ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.951.945.756	9.951.946.406
Các khoản phải thu ngắn hạn	378.785.383.800	378.785.383.800
Hàng tồn kho	193.948.885.203	196.889.003.203
Tài sản ngắn hạn khác	1.906.719.917	1.906.719.917
Tài sản cố định	128.043.134.346	134.191.672.617
Tài sản dài hạn khác	562.314.563	562.314.563
Nợ ngắn hạn	552.721.776.955	552.721.776.955

Nợ dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Giá trị hợp lý được lấy theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Hưng Thịnh Phát.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.
Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cụ thể như sau:
Các khoản tiền gửi ngân hàng là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội là 23.049 VND/USD.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu

tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, phụ phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (472 tháng).

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 28
Máy móc và Thiết bị	04 – 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty là:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 07/01/2061 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp; diện tích 31.868m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 450 tháng.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 02/01/2058 tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; diện tích 7672m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 412 tháng.
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại các thửa đất số 1123, 911, 786 tại tờ bản đồ số 9, ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý công ty; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.629.204.719	2.688.738.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.592.655.173	34.787.034.217
Các khoản tương đương tiền	10.020.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	*10.020.000.000*	-
Cộng	**28.241.859.892**	**37.475.772.537**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bắc Hà số tiền 24.000.000.000 VND, kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 4,2%.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***1.290.503.280***	***1.657.248.391***
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	3.359.988	64.619.400
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	510.577.292	221.036.158
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	776.566.000	309.117.454
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long tại Đồng Tháp	-	1.062.475.379
Phải thu các khách hàng khác	***274.977.235.765***	***398.738.608.089***
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	9.219.087.138	2.719.816.118
Công ty Cổ phần Gentraco	69.899.023.540	211.650.895.740
Công ty Cổ phần Vifon - Chi nhánh Hải Dương	-	6.471.003.000
Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	5.374.178.940	49.499.311.000
Công ty Cổ phần Gạo Hạnh phúc	187.677.016.000	122.500.624.000
Các khách hàng khác	2.807.930.147	5.896.958.231
Cộng	**276.267.739.045**	**400.395.856.480**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***35.117.856.167***	***7.243.740.976***
Công ty Cổ phần Nông sản Vinacam	32.715.300.000	-
Ông Võ Hoàng Anh	-	3.000.000.000
Ông Huỳnh Minh Đức	-	3.500.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Quảng cáo Khởi Mộc	-	210.044.500
Công ty TNHH Đầu tư và TM Phúc Hải Phát	-	190.105.723
Các nhà cung cấp khác	2.402.556.167	343.590.753
Cộng	**35.117.856.167**	**7.243.740.976**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền đặt cọc thuê kho, văn phòng	131.000.000	312.000.000
Tiền thuế GTGT chưa kê khai	-	881.481.404
Tiền lãi tiền gửi dự thu	104.942.466	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9.154.555	92.530.823
Cộng	**245.097.021**	**1.286.012.227**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.411.058.470	-	2.902.031.305	-
Công cụ, dụng cụ	5.234.992.048	-	6.743.268.151	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.015.868.000	-
Thành phẩm, phụ phẩm	387.076.514.513	-	734.071.393	-
Hàng hóa	23.913.573.070	-	34.191.337.365	-
Cộng	**456.636.138.101**	**-**	**45.586.576.214**	**-**

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	465.906.760	1.726.912.963
Chi phí thuê kho, văn phòng	41.527.273	624.902.392
Chi phí biển hiệu quảng cáo	749.940.419	4.832.296.063
Chi phí phần mềm	580.430.897	978.297.094
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	68.647.985	69.236.986
Cộng	**1.906.453.334**	**8.231.645.498**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (*)	6.492.246.745	-
Công cụ, dụng cụ	336.015.747	605.901.039
Chi phí quảng cáo	1.219.939.581	2.320.474.275
Các chi phí trả trước dài hạn khác	11.819.128	50.094.417
Cộng	**8.060.021.201**	**2.976.469.731**

(*) Là chi phí trả trước tiền thuê đất của Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 24/12/2062 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; diện tích 1312,4m^2; nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Thời gian phân bổ quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 472 tháng.
Quyền sử dụng đất đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	68.238.606.295	90.992.993.659	12.603.355.598	40.800.000	171.875.755.552
Tăng do góp vốn	33.818.205.065	31.642.824.251	3.459.937.759	217.764.046	69.138.731.121
Mua trong năm	15.000.000.000	10.519.700.000	-	112.280.400	25.631.980.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(777.407.189)	-	(777.407.189)
Số cuối năm	**117.056.811.360**	**133.155.517.910**	**15.285.886.168**	**370.844.446**	**265.869.059.884**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	11.366.196.886	29.659.618.704	3.430.954.536	14.872.258	44.471.642.384
Khấu hao trong năm	5.357.369.455	10.968.762.530	1.692.902.599	42.855.369	18.061.889.953
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(169.283.035)	-	(169.283.035)
Số cuối năm	**16.723.566.340**	**40.628.381.234**	**4.954.574.100**	**57.727.627**	**62.364.249.302**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	56.872.409.409	61.333.374.955	9.172.401.062	25.927.742	127.404.113.168
Số cuối năm	**100.333.245.020**	**92.527.136.676**	**10.331.312.068**	**313.116.819**	**203.504.810.582**

Một số tài sản hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 156.984.656.056 VND và 102.109.747.077 VND đang được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ (Số đầu năm lần lượt là 143.135.755.409 VND và 102.911.546.457 VND).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.895.544.000	-	7.895.544.000
Tăng do góp vốn	10.861.268.879	-	10.861.268.879
Mua sắm TSCĐ hoàn thành	27.332.500.000	24.835.040.000	52.167.540.000
Số cuối năm	**46.089.312.879**	**24.835.040.000**	**70.924.352.879**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	475.359.953	1.379.724.444	1.855.084.397
Số cuối năm	**475.359.953**	**1.379.724.444**	**1.855.084.397**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.895.544.000	-	7.895.544.000
Số cuối năm	**45.613.952.926**	**23.455.315.556**	**69.069.268.482**

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 27.332.500.000 VND và 27.011.484.394 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại các thửa đất số 1123, 911, 786 tại tờ bản đồ số 9, ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang đang được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Phần mềm SAP	*12.417.520.000*	*12.417.520.000*	*(24.835.040.000)*	-	-
Thi công, lắp đặt biển vẫy quảng cáo	*832.150.000*	-	-	*(832.150.000)*	-
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là nhà kho tại xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	-	*48.892.500.000*	*(42.332.500.000)*	*(6.560.000.000)*	-
Cộng	**13.249.670.000**	**61.310.020.000**	**(67.167.540.000)**	**(7.392.150.000)**	-

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***47.700.000.000***	***8.001.193.500***
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	-	1.193.500
Ông Lê Anh Nam	47.700.000.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***416.689.011.842***	***258.981.468.053***
Công ty Cổ phần Nông sản Vinacam	153.807.976.655	10.337.415.000
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Kiến Nông	246.309.000.000	119.200.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Gạo Việt	820.000.000	117.876.000.000
Công ty Cổ phần Trung Đông	182.928.576	2.835.856.701
Các nhà cung cấp khác	15.569.106.611	8.732.196.352
Cộng	**464.389.011.842**	**266.982.661.553**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***20.053.661.681***	***7.254.305.587***
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	18.172.042.713	960.049.248
Hộ kinh doanh Vân Anh	-	739.755.450
Công ty TNHH Nông sản Trường Giang	-	677.250.446
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Hoàng Đạt	-	579.674.640
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	326.400.000
Các khách hàng khác	1.881.618.968	3.971.175.803
Cộng	**20.053.661.681**	**7.254.305.587**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.013.430.866	1.738.070.378	(2.751.501.244)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.573.811.399	7.667.751.807	(4.129.113.104)	5.112.450.102
Thuế thu nhập cá nhân	126.512.530	1.376.959.103	(1.410.643.295)	92.828.338
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	304.453.346	(304.453.346)	-
Cộng	**2.713.754.795**	**11.087.234.634**	**(8.595.710.989)**	**5.205.278.440**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại	Không tính thuế GTGT
- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho hộ, cá nhân kinh doanh và các cá nhân, tổ chức khác và dịch vụ gia công xay xát lúa	5%
- Hàng hóa, dịch vụ khác	8%; 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí dịch vụ quảng cáo	-	949.430.861
Trích trước chi phí vận chuyển	298.300.754	1.392.306.893
Trích trước chi phí lãi vay	442.916.632	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	220.664.111	1.092.911.595
Cộng	**961.881.497**	**3.434.649.349**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	53.633.340	31.192.020
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	2.938.510
Cộng	**53.633.340**	**34.130.530**

16. Vay và nợ thuê tài chính

a, Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	198.472.535.500	198.472.535.500	58.000.000.000	58.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	*149.941.535.500*	*149.941.535.500*	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Cần Thơ (2)	*48.531.000.000*	*48.531.000.000*	*58.000.000.000*	*58.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	**202.472.535.500**	**202.472.535.500**	**62.000.000.000**	**62.000.000.000**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/15267813/HĐTC ký ngày 29/9/2023. Hạn mức cấp tín dụng tối

đa là 150.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tỷ lệ tài sản bảo đảm tối thiểu là 40% khoản vay. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bởi:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2023/15267813/HĐTC ngày 11/10/2023. Tài sản thế chấp là toàn bộ Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 901315 vào sổ cấp GCN QSDĐ số CT26918 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh An Giang cấp ngày 10/08/2023 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 42.300.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2023/15267813/HĐTC ngày 11/10/2023. Tài sản thế chấp là toàn bộ Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 901316 vào sổ cấp GCN QSDĐ số CT26919 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh An Giang cấp ngày 10/08/2023 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 3.140.000.000 VND.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số CTO/22245 ngày 28/10/2022. Hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, thời hạn cho vay 5 tháng theo từng khế ước nhận nợ, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo, lãi suất được quy định trên các khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Bất động sản và tài sản trên đất gắn liền với 3 thửa đất số 1123 + 911 + 786 tại tờ bản đồ số 9, ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số CTO/202212/HDTC.01 ngày 08/04/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp ngày 17/06/2021, giá trị của tài sản là 11.672.000.000 VND và Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số CTO/202212/HDTC.02 ngày 08/04/2020 với giá trị là 33.769.706.000 VND.
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số CTO/20015/HDTC ngày 08/04/2020. Tổng giá trị của tài sản là 64.415.000.000 VND.
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số CTO/20088/HDTC ngày 10/09/2020. Giá trị của Tài sản thế chấp là 12.210.000.000 VND.
- Bảo lãnh của ông Lê Anh Nam theo Hợp đồng bảo lãnh số CTO/21105/HDBL ngày 18/06/2021.
- Bảo lãnh của ông Võ Quang Hải theo Hợp đồng bảo lãnh số CTO/22245/HDBL-03 ngày 28/03/2023.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	58.000.000.000	254.984.535.500	-	(114.512.000.000)	198.472.535.500
Vay dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000
Cộng	**62.000.000.000**	**254.984.535.500**	**4.000.000.000**	**(118.512.000.000)**	**202.472.535.500**

b, Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Cần Thơ (3)	2.000.000.000	2.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**

(3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số CTO/20012/HDTD ngày 31/3/2020. Số tiền vay là 20.000.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán/hoàn vốn đầu tư máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng, lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi:
- Bất động sản và tài sản trên đất gắn liền với 3 thửa đất số 1123 + 911 + 786 tại tờ bản đồ số 9, ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số CTO/202212/HDTC.01 ngày 08/04/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp ngày 17/06/2021, giá trị của tài sản là 11.672.000.000 VND và Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số CTO/202212/HDTC.02 ngày 08/04/2020 với giá trị là 33.769.706.000 VND.
- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số CTO/20015/HDTC ngày 08/04/2020. Tổng giá trị của tài sản là 64.415.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	6.000.000.000	(4.000.000.000)	2.000.000.000
Cộng	**6.000.000.000**	**(4.000.000.000)**	**2.000.000.000**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	5.783.685.474	-	105.783.685.474
Góp vốn bằng tiền (*)	170.000.000.000	-	-	170.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	23.495.137.023	1.004.265	23.496.141.288
Tăng do hợp nhất	-	-	1.596.572.996	1.596.572.996
Số dư cuối năm trước	**270.000.000.000**	**29.278.822.497**	**1.597.577.261**	**300.876.399.758**
Số dư đầu năm nay	270.000.000.000	29.278.822.497	1.597.577.261	300.876.399.758
Góp vốn bằng tài sản (*)	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	30.192.574.313	(17.910.629)	30.174.663.684
Số dư cuối năm nay	**350.000.000.000**	**59.471.396.810**	**1.579.666.632**	**411.051.063.442**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 15.11/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 11 năm 2022, Công ty phát hành thêm 25.000.000 cổ phần tương đương với tổng giá trị phát hành 250.000.000.000 VND cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long đăng ký góp bằng tài sản: 80.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần Siba Holdings đăng ký góp bằng tiền: 170.000.000.000 VND.

Công ty đã hoàn tất các thủ tục tăng vốn và được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109510866 thay đổi lần 4 ngày 11/08/2023 về việc thay đổi vốn điều lệ lên 350.000.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	155.000.000.000	44,29%	75.000.000.000	27,78%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	182.500.000.000	52,14%	182.500.000.000	67,59%
Ông Võ Quang Hải	12.500.000.000	3,57%	12.500.000.000	4,63%
Cộng	**350.000.000.000**	**100,00%**	**270.000.000.000**	**100,00%**

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành	35.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	27.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*27.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	27.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*27.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	7104,80	307,19

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.557.719.441.991	1.259.830.190.718
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	*1.546.256.243.900*	*1.257.999.486.915*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*11.463.198.091*	*1.830.703.803*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(26.005.381.978)	(27.563.218.310)
Chiết khấu thương mại	*(22.711.471.503)*	*(24.431.749.552)*
Hàng bán bị trả lại	*(3.293.910.475)*	*(3.124.619.758)*
Giảm giá hàng bán	-	*(6.849.000)*
Doanh thu thuần	**1.531.714.060.013**	**1.232.266.972.408**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*1.520.250.861.922*	*1.230.436.268.605*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*11.463.198.091*	*1.830.703.803*

b) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	5.088.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long tại Đồng Tháp	-	1.830.703.803
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	459.779.631	3.098.977.686
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	981.565.309	34.180.256.595
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	2.753.489.883	1.649.984.708
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An	124.873.980	-
Cộng	**4.319.708.803**	**40.765.010.792**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm đã bán	1.399.933.074.856	1.106.947.287.879
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.839.022.134	1.430.666.354
Cộng	**1.403.772.096.990**	**1.108.377.954.233**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	136.065.124	39.567.283
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	680.431.628	751
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	454.641	-
Cộng	**816.951.393**	**39.568.034**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.973.127.016	517.534.247
Chiết khấu thanh toán cho người mua	32.598.531	2.790.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	138.657.742	18.146.836
Cộng	**7.144.383.289**	**538.472.071**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	32.028.519.279	26.196.891.496
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.013.530.857	3.160.318.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	729.448.262	665.700.577
Chi phí thuê kho, văn phòng	1.279.391.312	2.902.327.273
Chi phí chào hàng, hỗ trợ thị trường	1.088.559.322	4.664.562.261
Chi phí quảng cáo	8.725.475.330	30.686.216.347
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	16.679.071.426	18.227.330.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.464.189.878	6.240.051.027
Các chi phí khác	2.159.627.672	2.252.081.756
Cộng	**76.167.813.338**	**94.995.480.285**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.864.804.937	5.440.027.051
Chi phí đồ dùng văn phòng	482.832.379	892.796.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.871.118.643	13.612.072
Thuế, phí và lệ phí	43.516.135	33.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	967.457.422	1.828.631.507
Các chi phí khác	355.561.210	464.270.046
Cộng	**9.585.290.726**	**8.672.337.345**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	44.375.846	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	9.560.726.527
Thu nhập khác	361.476.619	144.775.768
Cộng	**405.852.465**	**9.705.502.295**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	249.152.638	16.471.540
Cộng	**249.152.638**	**16.471.540**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.223.914.255	**29.411.327.263**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.114.844.778	(8.455.353.233)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.114.844.778	636.672.868
Lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	*1.921.271.167*	-
Chi phí không được trừ	*193.573.611*	*636.672.868*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(9.092.026.101)
Lãi phát sinh trong quá trình hợp nhất	-	*(9.092.026.101)*
Thu nhập chịu thuế	**38.338.759.033**	**20.955.974.030**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	*7.667.751.807*	*4.191.194.806*
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.667.751.807**	**4.191.194.806**

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.817.731.254
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	105.489.934
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.618.501.235)	(199.230.019)
Cộng	**(1.618.501.235)**	**1.723.991.169**

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.192.574.313	23.495.137.023
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	30.192.574.313	23.495.137.023
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	31.666.667	10.001.397
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	**953**	**2.349**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	27.000.000	10.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	4.666.667	1.397
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**31.666.667**	**10.001.397**

12. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	673.336.171.645	4.189.576.570
Chi phí nhân công	38.194.695.046	31.841.738.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.916.974.349	1.505.624.993
Thuế, phí, lệ phí	43.516.135	33.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.769.413.596	64.780.719.196
Chi phí khác	2.494.739.647	2.747.824.978
Cộng	**782.755.510.418**	**105.098.483.984**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhận góp vốn bằng tài sản	80.000.000.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Lãnh đạo, kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Ông Võ Quang Hải đã ký Hợp đồng bảo lãnh số CTO/22245/HDBL-03 ngày 28/03/2023 bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ (xem thuyết minh số V.16).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Trương Mạnh Linh	126.680.400	-
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	95.004.000	-
Ông Võ Quang Hải	376.308.000	350.065.000
Bà Diêm Thị Hường	249.489.324	201.605.140
Cộng	**847.481.724**	**551.670.140**

B, Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long tại Đồng Tháp	Chi nhánh của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An	Công ty có cùng người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	Chi nhánh của Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Công ty cùng Tập đoàn
Ông Lê Anh Nam	Người đại diện theo pháp luật của Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Siba Holdings		
Góp vốn bằng tiền	-	170.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long		
Góp vốn bằng tài sản	80.000.000.000	-
Phải thu tiền bán hàng	-	5.088.000
Thu tiền bán hàng	-	5.088.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long tại Đồng Tháp		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	1.922.238.994
Thu tiền cung cấp dịch vụ	1.062.475.379	859.763.615
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	463.024.238	3.101.173.600
Thu tiền bán hàng	524.283.650	6.466.280.500
Phải trả tiền thuê văn phòng	208.000.000	78.000.000
Trả tiền thuê văn phòng	208.000.000	78.000.000
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An		
Phải trả tiền quảng cáo	-	8.000.000.000
Trả tiền quảng cáo	8.000.000.000	-
Phải thu tiền bán hàng	124.873.980	-
Thu tiền bán hàng	124.873.980	-
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	983.296.218	34.182.343.707
Thu tiền bán hàng	693.755.084	37.587.416.643
Phải trả tiền mua hàng	-	1.193.500
Trả tiền mua hàng	1.193.500	-
Chi nhánh công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội		
Phải thu tiền bán hàng	2.753.489.883	2.183.070.686
Chiết khấu thương mại	-	533.085.978
Thu tiền bán hàng	2.286.041.337	1.397.631.826
Phải trả tiền mua hàng	-	4.173.000
Trả tiền mua hàng	-	4.173.000
Ông Lê Anh Nam		
Phải trả tiền chuyển nhượng kho Hòa Bình	47.700.000.000	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, Ông Lê Anh Nam ký Hợp đồng bảo lãnh số CTO/21105/HDBL ngày 18/06/2021 bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ (xem thuyết minh số V.16).

Công nợ với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số V.3; V.11./.

3. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại: Bán buôn, bán lẻ gạo, phế phẩm từ gạo; hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ lệ không đáng kể do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

B, Thông tin về khu vực địa lý

Hầu hết hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam; hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ lệ không đáng kể do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	202.472.535.500	2.000.000.000	-	204.472.535.500
Phải trả người bán	464.389.011.842	-	-	464.389.011.842
Các khoản phải trả khác	4.277.573.385	-	-	4.277.573.385
Cộng	**671.139.120.727**	**2.000.000.000**	**-**	**673.139.120.727**
Số đầu năm				
Vay và nợ	62.000.000.000	6.000.000.000	-	68.000.000.000
Phải trả người bán	266.982.661.553	-	-	266.982.661.553
Các khoản phải trả khác	6.334.659.724	-	-	6.334.659.724
Cộng	**335.317.321.277**	**6.000.000.000**	**-**	**341.317.321.277**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.241.859.892	37.475.772.537	28.241.859.892	37.475.772.537
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	276.267.739.045	400.395.856.480	276.267.739.045	400.395.856.480
Các khoản phải thu khác	245.097.021	1.286.012.227	245.097.021	1.286.012.227
Cộng	**328.754.695.958**	**439.157.641.244**	**328.754.695.958**	**439.157.641.244**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	204.472.535.500	68.000.000.000	204.472.535.500	68.000.000.000
Phải trả người bán	464.389.011.842	266.982.661.553	464.389.011.842	266.982.661.553
Các khoản phải trả khác	4.277.573.385	6.334.659.724	4.277.573.385	6.334.659.724
Cộng	**673.139.120.727**	**341.317.321.277**	**673.139.120.727**	**341.317.321.277**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ (xem thuyết minh số V.7b, V.8, V.9 và V.16).

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định hữu hình	102.109.747.077	102.911.546.457
Quyền sử dụng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất	6.492.246.745	-
Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	34.907.028.394	-
Cộng	**143.509.022.216**	**102.911.546.457**

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 của Công ty Cổ phần Lương thực A An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Diêm Thị Hường	Trương Mạnh Linh

BẢN SAO
COPY

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	**2 – 4**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**5 – 6**
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	**7 – 41**
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*12 – 13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*14 – 41*

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 05: 350.000.000.000 VND.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: 350.000.000.000 VND.

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ	:	Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	:	1900 6869
Mã số thuế	:	0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - Thành phố Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động và đang hoàn thành các thủ tục đóng mã số thuế.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 41).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Mạnh Linh	Thành viên HĐQT	
Ông Trương Đức Nam	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Bà Lưu Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Đoàn Nhật Tân	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Đỗ Tiến Lộc	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Võ Quang Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1/4/2024

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Toản	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Ngô Xuân Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Bà Hồ Thị Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Trần Đức Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Trương Đức Nam	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/02/2025
Ông Phạm Minh Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/3/2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Mạnh Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Anh Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2024
Bà Ngô Diệp Bích Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2024
Ông Trương Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/2/2025
Ông Võ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/2/2025

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Trang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2025
Bà Diêm Thị Hường	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 31/12/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch

trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025
Thay mặt Ban Lãnh đạo
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Trương Mạnh Linh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 37336 quyển số: 08 SCT/BS
Ngày: 19 -08- 2025

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 4

CÔNG CHỨNG VIÊN
TÔ PHƯƠNG HÀ

Số : 1911.01.01/2024/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính riêng năm 2024

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Lương thực A An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực A An, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025 từ trang 07 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực A An tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Nguyễn Thị Tuyết**
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1	GCNĐKHNKT số: 1475-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**926.012.658.363**	**667.800.786.906**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**63.731.105.468**	**22.425.166.339**
1. Tiền	111		50.731.105.468	12.405.166.339
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	10.020.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**154.000.000.000**	**24.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	154.000.000.000	24.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**265.758.739.983**	**241.000.980.668**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	234.212.764.889	205.578.699.505
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.293.583.536	34.987.017.742
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	22.062.225.158	245.097.021
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		190.166.400	190.166.400
IV. Hàng tồn kho	**140**		**432.526.547.002**	**374.691.227.058**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	432.526.547.002	374.691.227.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.996.265.910**	**5.683.412.841**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.421.016.413	1.780.204.263
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.575.249.497	3.903.208.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**313.474.625.999**	**308.972.171.002**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**144.412.205.116**	**152.697.811.710**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	89.108.285.730	91.524.087.228
	Nguyên giá	*222*		*103.287.413.991*	*96.753.838.530*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(14.179.128.261)*	*(5.229.751.302)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	55.303.919.386	61.173.724.482
	Nguyên giá	*228*		*62.243.408.879*	*63.028.808.879*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.939.489.493)*	*(1.855.084.397)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.10**	**1.224.936.000**	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.224.936.000	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**158.500.000.000**	**148.500.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	158.500.000.000	148.500.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**9.337.484.883**	**7.774.359.292**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	9.337.484.883	7.774.359.292
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**1.239.487.284.362**	**976.772.957.908**

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**810.734.129.391**	**575.188.557.629**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**810.734.129.391**	**575.188.557.629**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	39.899.225.958	396.527.750.911
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	20.626.731.933	19.909.764.731
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.484.417.812	5.033.820.225
4. Phải trả người lao động	314		2.729.862.870	3.105.070.669
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.697.189.453	650.587.353
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	145.071.155	20.028.240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	740.151.630.210	149.941.535.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**428.753.154.971**	**401.584.400.279**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**428.753.154.971**	**401.584.400.279**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.753.154.971	51.584.400.279
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*51.584.400.279*	*22.233.325.087*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*27.168.754.692*	*29.351.075.192*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.239.487.284.362**	**976.772.957.908**

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	2.211.985.923.616	1.348.302.286.771
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		7.179.283.289	26.005.381.978
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		2.204.806.640.327	1.322.296.904.793
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	2.086.316.846.804	1.205.259.287.603
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		118.489.793.523	117.037.617.190
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	2.572.701.666	133.826.628
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	22.455.064.612	1.212.188.558
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		21.099.344.641	1.179.590.027
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	43.407.542.458	70.645.069.713
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	19.508.731.238	8.462.151.932
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		35.691.156.881	36.852.033.615
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	478.965.208	134.356.415
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	1.055.345.160	249.152.637
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(576.379.952)	(114.796.222)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		35.114.776.929	36.737.237.393
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	7.946.022.237	7.386.162.201
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		27.168.754.692	29.351.075.192

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***35.114.776.929***	***36.737.237.393***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		14.389.217.562	6.831.904.506
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(454.641)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.608.476.642)	(177.747.833)
- Chi phí lãi vay	06		21.099.344.641	1.179.590.027
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***67.994.862.490***	***44.570.529.452***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.111.342.489)	(157.776.824.416)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.835.319.944)	(334.287.911.974)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(302.427.982.230)	327.394.855.784
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.203.937.741)	1.062.592.393
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.522.347.546)	(1.014.448.939)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.207.681.564)	(3.869.113.104)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(352.313.749.024)***	***(123.920.320.804)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(57.820.384.832)	(14.713.012.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		585.500.000	717.750.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(154.000.000.000)	(24.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		644.478.275	28.429.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(196.590.406.557)***	***(37.966.832.479)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.214.507.274.820	149.941.535.500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(624.297.180.110)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***590.210.094.710***	***149.941.535.500***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**41.305.939.129**	**(11.945.617.783)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**22.425.166.339**	**34.370.329.481**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	454.641
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**63.731.105.468**	**22.425.166.339**

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Khái quát về Công ty:

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 05: 350.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: 350.000.000.000 VND.

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : 1900 6869
Mã số thuế : 0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại

4. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xay xát và sản xuất bột thô
- Xuất khẩu gạo./.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính công ty có 220 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 214 nhân viên)

7. Cấu trúc công ty:

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - Thành phố Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh	Bán buôn, bán lẻ gạo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ gạo và hoạt động xay xát

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động và đang hoàn thành các thủ tục đóng mã số thuế.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Số 494 Ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Buôn bán thực phẩm, xay xát và sản xuất bột thô.	99%	99%
Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza	Ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	100%	100%

Hiện các công ty con đang hoạt động bình thường.

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính riêng:** Số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở

dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (472 tháng).

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 28
Máy móc và thiết bị	4 – 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 9
Thiết bị, dụng cụ quản lý	7 – 8

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty là:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 07/01/2061 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp; diện tích 31.868m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 450 tháng.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 02/01/2058 tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; diện tích 7672m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 412 tháng.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý công ty phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý công ty; chi phí vật

liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	179.350.237	6.056.632.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.551.755.231	6.348.533.429
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	10.020.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	*13.000.000.000*	*10.020.000.000*
Cộng	**63.731.105.468**	**22.425.166.339**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	154.000.000.000	154.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	**154.000.000.000**	**154.000.000.000**	**24.000.000.000**	**24.000.000.000**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội: 61.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN: 60.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quân đội: 33.000.000.000 VND.
Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.16)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***158.500.000.000***	***158.500.000.000***	***148.500.000.000***	***148.500.000.000***
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng (1)	148.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000
Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza (2)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	**158.500.000.000**	**158.500.000.000**	**148.500.000.000**	**148.500.000.000**

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng số tiền 148.500.000.000 VND tương đương 99% vốn điều lệ của công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801581566 thay đổi lần thứ 08 ngày 21 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza số tiền 10.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1602184250 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2024.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***754.573.252***	***1.290.503.280***
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BaF Việt Nam	-	3.359.988
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	280.363.510	510.577.292
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	474.209.742	776.566.000
Phải thu các khách hàng khác	***233.458.191.637***	***204.288.196.225***
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	27.827.790.000	-
Công ty Cổ Phần Lương Thực An Thuận Hòa	40.715.405.000	-
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp An Điền	40.626.788.700	-
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Thạnh Hưng	30.846.000.000	-
Công ty Cổ Phần Gạo Vì Dân	50.879.800.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	15.261.126.246	9.219.087.138
Công ty Cổ phần Thực phẩm Richy miền Bắc	5.680.206.000	450.900.000
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	14.832.014.000	-
Công ty Cổ phần Gạo Hạnh phúc	1.435.280.900	186.887.000.000
Các khách hàng khác	5.353.780.791	7.731.209.087
Cộng	**234.212.764.889**	**205.578.699.505**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***9.293.583.536***	***34.987.017.742***
Công ty Cổ phần Nông sản Vinacam	-	32.715.300.000
Hợp tác xã Nông Nghiệp Dịch Vụ Và Du Lịch Tân Thạnh	1.335.000.000	-
Hợp tác xã Nông nghiệp Nông Thuận Phát	1.603.800.000	-
Hợp Tác Xã Nông Nghiệp Sơn Hòa	2.955.900.000	876.900.000
Hợp Tác Xã Dịch Vụ Nông Nghiệp Long Hải	1.260.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.138.883.536	1.394.817.742
Cộng	**9.293.583.536**	**34.987.017.742**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***22.062.225.158***	***245.097.021***
Tiền lãi tiền gửi dự thu	2.032.616.438	104.942.466
Ký cược, ký quỹ	20.021.400.000	131.000.000
Công ty Cổ Phần CBOT Việt Nam (*)	*20.000.000.000*	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	*21.400.000*	*131.000.000*
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.208.720	9.154.555
Cộng	**22.062.225.158**	**245.097.021**

(*) Công ty đặt cọc cho Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam theo Hợp đồng Thuê tài sản số 2024104/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 1/4/2024 và Phụ lục Hợp đồng số 20241511/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 15/11/2024 để thuê toàn bộ mặt bằng, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hưởng, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ

Chí Minh để làm tài sản đảm bảo cho việc huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà. Số tiền đặt cọc: 20.000.000.000 VND.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	163.032.844.865	-	40.411.058.470	-
Công cụ, dụng cụ	11.475.055.009	-	5.234.992.048	-
Thành phẩm	185.519.433.342	-	305.480.049.180	-
Hàng hóa	72.499.213.786	-	23.565.127.360	-
Cộng	**432.526.547.002**	**-**	**374.691.227.058**	**-**

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	298.354.581	361.516.757
Chi phí thuê mặt bằng	24.000.000	41.527.273
Chi phí biển hiệu quảng cáo	-	749.940.419
Chi phí phần mềm	541.888.397	574.153.397
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	556.773.435	53.066.417
Cộng	**1.421.016.413**	**1.780.204.263**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (*)	6.325.778.881	6.492.246.745
Công cụ, dụng cụ	84.728.408	60.405.088
Chi phí quảng cáo	191.359.679	1.219.939.581
Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.440.305.556	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	295.312.359	1.767.878
Cộng	**9.337.484.883**	**7.774.359.292**

(*) Là chi phí trả trước tiền thuê đất của Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 24/12/2062 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; diện tích 1312,4m^2; nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Thời gian phân bổ quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 472 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	48.818.205.065	41.888.024.251	5.829.845.168	217.764.046	96.753.838.530
Mua trong năm	223.748.950	7.165.937.623	-	-	7.389.686.573
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(856.111.112)	-	(856.111.112)
Số cuối năm	**49.041.954.015**	**49.053.961.874**	**4.973.734.056**	**217.764.046**	**103.287.413.991**
Trong đó:					
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.487.775.705	2.637.367.182	1.086.193.704	18.414.711	5.229.751.302
Khấu hao trong năm	2.941.443.503	5.317.034.493	1.012.013.731	34.320.739	9.304.812.466
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(355.435.507)	-	(355.435.507)
Số cuối năm	**4.429.219.208**	**7.954.401.675**	**1.742.771.928**	**52.735.450**	**14.179.128.261**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	47.330.429.360	39.250.657.069	4.743.651.464	199.349.335	91.524.087.228
Số cuối năm	**44.612.734.807**	**41.099.560.199**	**3.230.962.128**	**165.028.596**	**89.108.285.730**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 33.818.205.065 VND và 30.893.545.814 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	38.193.768.879	24.835.040.000	63.028.808.879
Giảm khác	-	(785.400.000)	(785.400.000)
Số cuối năm	**38.193.768.879**	**24.049.640.000**	**62.243.408.879**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	475.359.953	1.379.724.444	1.855.084.397
Khấu hao trong năm	1.083.831.762	4.000.573.334	5.084.405.096
Số cuối năm	**1.559.191.715**	**5.380.297.778**	**6.939.489.493**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	37.718.408.926	23.455.315.556	61.173.724.482
Số cuối năm	**36.634.577.164**	**18.669.342.222**	**55.303.919.386**

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 07/01/2061 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 10.861.268.879 VND và 10.417.548.193 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	1.224.936.000	-	1.224.936.000
Mua sắm, lắp đặt máy móc, thiết bị (Nhà máy Đồng Tháp)	-	*1.224.936.000*	-	*1.224.936.000*
Cộng	**-**	**1.224.936.000**	**-**	**1.224.936.000**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***6.709.599.036***	***47.700.000.000***
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BaF Việt Nam	6.515.738.172	-
Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	193.860.864	-
Ông Lê Anh Nam	-	47.700.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***33.189.626.922***	***348.827.750.911***
Công ty Cổ phần Nông sản Vinacam	22.724.683.828	153.807.976.655
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Kiến Nông	-	181.023.000.000
Công ty Cổ phần Trung Đông	1.247.671.869	182.928.576
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	557.474.400	158.328.000
Các nhà cung cấp khác	8.659.796.825	13.655.517.680
Cộng	39.899.225.958	396.527.750.911

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***20.626.731.933***	***19.909.764.731***
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	13.899.180.472	18.172.042.713
Công ty Cổ phần Pacific Group	1.685.400.000	-
Hộ Kinh doanh Phan Thị Hiền	535.033.864	-
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Bích	456.000.000	-
Công ty TNHH Phân phối Việt Nguyên	388.630.062	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Huy Thông	322.736.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Phương Anh	307.986.689	173.000.000
Công ty TNHH Phú Phong.BH	306.645.648	-
Các khách hàng khác	2.725.119.198	1.564.722.018
Cộng	**20.626.731.933**	**19.909.764.731**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.942.708.081	7.946.022.237	(11.207.681.564)	1.681.048.754
Thuế thu nhập cá nhân	91.112.144	287.045.852	(329.520.378)	48.637.618
Các khoản thuế, phí và phải nộp khác	-	970.104.480	(215.373.040)	754.731.440
Cộng	**5.033.820.225**	**9.203.172.569**	**(11.752.574.982)**	**2.484.417.812**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại — Không tính thuế GTGT
- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho hộ, cá nhân kinh doanh và các cá nhân, tổ chức khác — 5%
- Hàng hóa, dịch vụ khác — 8%; 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí vận chuyển	1.546.711.795	298.300.754
Trích trước chi phí lãi vay	742.138.183	165.141.088
Trích trước chi phí thuê tài sản, kho bãi	1.355.454.543	-
Trích trước chi phí điện	253.536.104	107.520.920
Trích trước chi phí thuê gia công	405.534.013	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	393.814.815	79.624.591
Cộng	**4.697.189.453**	**650.587.353**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	144.233.080	20.028.240
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	838.075	-
Cộng	**145.071.155**	**20.028.240**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***740.151.630.210***	***740.151.630.210***	***149.941.535.500***	***149.941.535.500***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	356.944.025.000	356.944.025.000	149.941.535.500	149.941.535.500
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)	121.159.609.250	121.159.609.250	-	-
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN (3)	149.970.000.000	149.970.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	57.078.373.500	57.078.373.500	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (5)	54.999.622.460	54.999.622.460	-	-
Cộng	**740.151.630.210**	**740.151.630.210**	**149.941.535.500**	**149.941.535.500**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/15267813/HĐTD ký ngày 06/06/2024. Hạn mức cấp tín dụng tối đa theo Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 26/11/2024 là 400.000.000.000 VND, thời hạn đến hết ngày 15/05/2025. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bởi:

- Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba là Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam số 01/2024/15267813/HĐTC ngày 4/4/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số DI 205580, số vào sổ cấp GCN CT 88224 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cbot Việt Nam. Giá trị tài sản thế chấp: 198.277.000.000 VND.
- Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 02/2024/15267813/HĐTC ngày 6/6/2024. Tài sản thế chấp là toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm.. dùng để sản xuất, trao

đổi, mua bán, cho thuê và toàn bộ hàng hóa trong kho thuộc sở hữu của Công ty hình thành từ vốn vay BIDV.
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 03/2024/15267813/HĐTC ngày 6/6/2024. Tài sản thế chấp là toàn bộ các khoản phải thu phát sinh theo các Hợp đồng mua bán hàng hóa hình thành từ vốn vay BIDV và một số tài sản đảm bảo khác.

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/HĐTD/SGD-A An ngày 1/4/2024. Hạn mức cấp tín dụng: 500.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024-2025, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 2/4/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 tại xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp thuộc sở hữu của Công ty. Giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản xác định giá trị tài sản ngày 1/4/2024 là 92.371.426.400 VND.
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay Agribank chi nhánh Sở Giao dịch với tỷ lệ là 72% trong tổng hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và một số tài sản đảm bảo khác.

(3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10001096LD001202457 ngày 18/10/2024. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn giải ngân 1 năm kể từ ngày 1/8/2024. Lãi suất quy định tại mỗi lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi:
- Hợp đồng bảo lãnh liên đới ngày 18/9/2024, bên bảo lãnh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long.
- Hợp đồng tiền gửi tổng trị giá 60 tỷ đang gửi tại ngân hàng theo các thỏa thuận cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn và một số tài sản đảm bảo khác.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 240819.24.451.26817163.TD ngày 23/9/2024. Giá trị hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND. Mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 14/8/2025. Thời hạn cho vay từng lần 5 tháng, lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- Ký quỹ tại MB, các hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá do MB phát hành theo quy định tại MB, tổng trị giá tại 31/12/2024 là 33.000.000.000 VND.
- Hàng hóa là gạo thành phẩm lưu tại kho của Công ty tại Nhà máy Đồng Tháp (đường ven sông Hậu, ấp An Ninh, xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp) và/hoặc nhà máy An Giang (tại thửa đất số 58+76, tờ bản đồ số 1, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang và một số tài sản đảm bảo khác.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 13/2024-HĐCVHN/NHCT328-Aan, hạn mức cho vay 55.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 15/4/2024 đến hết ngày 31/3/2025, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay và lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đá không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là:
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 48/2024/HĐBĐ/NHCT328-AAN ngày 26/6/2024 với bên thứ ba là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng. Tài sản thế chấp là các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 41.654.000.000 VND.
- Quyền đòi nợ đối với các bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế trước, trong và sẽ phát sinh giữa Công ty và bên thứ ba.

- Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty là công cụ dụng cụ; nguyên liệu, vật liệu; thành phẩm; hàng hóa phụ vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo tại Công ty và một số tài sản đảm bảo khác.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngân hàng ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	149.941.535.500	-
Số tiền vay phát sinh	1.214.507.274.820	149.941.535.500
Số tiền vay đã trả	(624.297.180.110)	-
Số cuối năm	**740.151.630.210**	**149.941.535.500**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	270.000.000.000	22.233.325.087	292.233.325.087
Góp vốn bằng tài sản	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	29.351.075.192	29.351.075.192
Số dư cuối năm trước	**350.000.000.000**	**51.584.400.279**	**401.584.400.279**
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	51.584.400.279	401.584.400.279
Lợi nhuận trong năm nay	-	27.168.754.692	27.168.754.692
Số dư cuối năm nay	**350.000.000.000**	**78.753.154.971**	**428.753.154.971**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	155.000.000.000	44,29%	155.000.000.000	44,29%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	182.500.000.000	52,14%	182.500.000.000	52,14%
Bà Nguyễn Thị Thiên Trang	12.500.000.000	3,57%	-	-
Ông Võ Quang Hải	-	-	12.500.000.000	3,57%
Cộng	**350.000.000.000**	**100,00%**	**350.000.000.000**	**100,00%**

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

a) Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	0,49	307,19

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Hệ thống Siêu thị TH Mart - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại TH	3.247.200	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cái Gia	230.000.000	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	**233.247.200**		-	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.211.985.923.616	1.348.302.286.771
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	*2.211.985.923.616*	*1.348.302.286.771*
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.179.283.289)	(26.005.381.978)
Chiết khấu thương mại	*(6.692.430.354)*	*(22.711.471.503)*
Hàng bán bị trả lại	*(486.852.935)*	*(3.293.910.475)*
Doanh thu thuần	**2.204.806.640.327**	**1.322.296.904.793**

b) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	6.481.481	459.779.631
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	584.531.521	981.565.309
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	2.508.554.641	2.753.489.883
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An	-	124.873.980
Cộng	**3.099.567.643**	**4.319.708.803**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm đã bán	2.086.316.846.804	1.205.259.287.603
Cộng	**2.086.316.846.804**	**1.205.259.287.603**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn	2.572.152.247	133.371.987
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	454.641
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	549.419	-
Cộng	**2.572.701.666**	**133.826.628**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.099.344.641	1.179.590.027
Chiết khấu thanh toán cho người mua	25.783.428	32.598.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.482.000	-
Chi phí thuê tài sản làm tài sản đảm bảo	1.325.454.543	-
Cộng	**22.455.064.612**	**1.212.188.558**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	18.766.943.307	31.822.731.914
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	181.771.087	20.018.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	364.696.821	485.364.638
Chi phí thuê kho, văn phòng	1.246.563.637	1.279.391.312
Chi phí quảng cáo	2.437.851.460	8.725.475.330
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	11.492.737.459	16.679.071.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8.165.318.894	8.711.027.120
Các chi phí khác	751.659.793	2.921.989.223
Cộng	**43.407.542.458**	**70.645.069.713**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.267.679.301	5.400.960.941
Chi phí đồ dùng văn phòng	717.472.664	162.152.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.581.433.343	1.691.493.121
Thuế, phí và lệ phí	11.000.000	40.516.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.948.583.761	833.058.661
Chi phí thuê chuyên gia nghiên cứu giống lúa mới	1.715.000.000	-
Chi phí nghiên cứu dự án sản xuất dầu gạo	596.700.000	-
Các chi phí khác	1.670.862.169	333.970.374
Cộng	**19.508.731.238**	**8.462.151.932**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	36.324.395	44.375.846
Tiền bồi thường	133.727.515	-
Tiền được thưởng	301.895.468	-
Thu nhập khác	7.017.830	89.980.569
Cộng	**478.965.208**	**134.356.415**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	776.147.864	-
Xóa nợ	233.247.200	-
Chi phí khác	45.950.096	249.152.637
Cộng	**1.055.345.160**	**249.152.637**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**35.114.776.929**	**36.737.237.393**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.288.092.812	193.573.611
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.288.092.812	193.573.611
Chi phí không được trừ	*1.288.092.812*	*193.573.611*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	**36.402.869.741**	**36.930.811.004**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***7.280.573.948***	***7.386.162.201***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***665.448.289***	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**7.946.022.237**	**7.386.162.201**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	611.241.523.287	593.408.796.694
Chi phí nhân công	30.597.617.329	37.878.101.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.389.217.562	6.831.904.506
Thuế, phí, lệ phí	11.000.000	40.516.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.933.653.443	45.708.687.187
Chi phí khác	751.659.793	2.167.400.275
Cộng	**705.924.671.414**	**686.035.405.895**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn bằng tài sản	-	80.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Lãnh đạo. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không có giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Trương Mạnh Linh	609.096.154	126.680.400
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	506.735.000	95.004.000
Ông Võ Quang Hải	-	376.308.000
Bà Diêm Thị Hường	305.870.576	249.489.324
Cộng	**1.421.701.730**	**847.481.724**

B, Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An	Công ty có cùng người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	Chi nhánh của Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Công ty con
Công ty TNHH Dầu gạo A An - Oryza	Công ty con
Ông Lê Anh Nam	Người đại diện theo pháp luật của Công ty con

Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long		
Góp vốn bằng tài sản	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	7.000.000	463.024.238
Thu tiền bán hàng	10.359.988	524.283.650
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	6.515.738.172	208.000.000
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	208.000.000
Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An		
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	193.860.864	-
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam		
Thanh lý xe ô tô	585.500.000	-
Thu tiền thanh lý xe	585.500.000	-
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An		
Trả tiền quảng cáo	-	8.000.000.000
Phải thu tiền bán hàng	-	124.873.980
Thu tiền bán hàng	-	124.873.980
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	590.795.363	983.296.218
Thu tiền bán hàng	821.009.145	693.755.084
Phải trả tiền mua hàng	27.032.000	-
Trả tiền mua hàng	27.032.000	1.193.500
Chi nhánh công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội		
Phải thu tiền bán hàng	2.519.270.435	2.753.489.883
Thu tiền bán hàng	2.821.626.693	2.286.041.337
Phải trả tiền mua hàng	57.059.950	-
Trả tiền mua hàng	57.059.950	-
Công ty TNHH Dầu gạo A An - Oryza		
Góp vốn thành lập	10.000.000.000	-

	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Anh Nam		
Phải trả tiền chuyển nhượng kho Hòa Bình	-	47.700.000.000
Trả tiền chuyển nhượng kho Hòa Bình	47.700.000.000	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.
Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số V.3; V.11.

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại: Bán buôn, bán lẻ gạo, phế phẩm từ gạo vì vậy không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

B, Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.
Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	740.151.630.210	-	-	740.151.630.210
Phải trả người bán	39.899.225.958	-	-	39.899.225.958
Các khoản phải trả khác	7.572.123.478	-	-	7.572.123.478
Cộng	**787.622.979.646**	-	-	**787.622.979.646**
Số đầu năm				
Vay và nợ	149.941.535.500	-	-	149.941.535.500
Phải trả người bán	396.527.750.911	-	-	396.527.750.911
Các khoản phải trả khác	3.775.686.262	-	-	3.775.686.262
Cộng	**550.244.972.673**	-	-	**550.244.972.673**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.731.105.468	22.425.166.339	63.731.105.468	22.425.166.339
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	154.000.000.000	24.000.000.000	154.000.000.000	24.000.000.000
Phải thu khách hàng	234.212.764.889	205.578.699.505	234.212.764.889	205.578.699.505
Các khoản phải thu khác	22.062.225.158	245.097.021	22.062.225.158	245.097.021
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	158.500.000.000	148.500.000.000	158.500.000.000	148.500.000.000
Cộng	**632.506.095.515**	**400.748.962.865**	**632.506.095.515**	**400.748.962.865**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	740.151.630.210	149.941.535.500	740.151.630.210	149.941.535.500
Phải trả người bán	39.899.225.958	396.527.750.911	39.899.225.958	396.527.750.911
Các khoản phải trả khác	7.572.123.478	3.775.686.262	7.572.123.478	3.775.686.262
Cộng	**787.622.979.646**	**550.244.972.673**	**787.622.979.646**	**550.244.972.673**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (xem thuyết minh số V.8, V.9 và V.16).

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định hữu hình	30.893.545.814	-
Quyền sử dụng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất (*)	-	6.492.246.745
Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	10.417.548.193	27.011.484.394
Cộng	**41.311.094.007**	**33.503.731.139**

(*) Quyền sử dụng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất đến 31/12/2024 đã giải chấp không còn sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản thế chấp của bên thứ ba cho đơn vị khác

Công ty đã dùng các tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba để thế chấp cho các khoản vay tại Công ty. Cụ thể (xem thuyết minh số V.16):

Tài sản đảm bảo	Chủ sở hữu	Đơn vị nhận thế chấp
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại các thửa đất số 1123, 911, 786 tại tờ bản đồ số 9, ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hưởng, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

8. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BẢN SAO
COPY

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	**2 – 4**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**5 – 6**
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	**7 – 44**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2024	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2024	*12 – 13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024	*14 – 44*

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 05: 350.000.000.000 VND.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: 350.000.000.000 VND.

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ	:	Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	:	1900 6869
Mã số thuế	:	0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - Thành phố Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động và đang hoàn thành các thủ tục đóng mã số thuế.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 44).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Mạnh Linh	Thành viên HĐQT	
Ông Trương Đức Nam	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Bà Lưu Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Đoàn Nhật Tân	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Đỗ Tiến Lộc	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Võ Quang Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1/4/2024

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Toản	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Ngô Xuân Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Bà Hồ Thị Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Trần Đức Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Trương Đức Nam	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/02/2025
Ông Phạm Minh Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/3/2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Mạnh Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Anh Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2024
Bà Ngô Diệp Bích Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2024
Ông Trương Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/2/2025
Ông Võ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/2/2025

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Trang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2025
Bà Diêm Thị Hường	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 31/12/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025
Thay mặt Ban Lãnh đạo
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC AAN

Trương Mạnh Linh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 37332 quyển số: 08 SCT/BS
Ngày: 19 -08- 2025

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 4

CÔNG CHỨNG VIÊN
TÔ PHƯƠNG HÀ

Số : 1911.01.02/2024/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Lương thực A An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực A An, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025 từ trang 07 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực A An tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Nguyễn Thị Tuyết**
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1	GCNĐKHNKT số: 1475-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.017.750.731.093**	**828.815.024.024**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**66.675.068.884**	**28.241.859.892**
1. Tiền	111		53.675.068.884	18.221.859.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	10.020.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**163.000.000.000**	**24.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	163.000.000.000	24.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**296.323.407.020**	**311.820.858.633**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	264.659.230.063	276.267.739.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.355.535.399	35.117.856.167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	22.118.475.158	245.097.021
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		190.166.400	190.166.400
IV. Hàng tồn kho	**140**		**478.353.276.671**	**456.636.138.101**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	478.353.276.671	456.636.138.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.398.978.518**	**8.116.167.398**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.704.583.271	1.906.453.334
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.694.395.247	6.209.714.064
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**267.811.185.305**	**280.634.100.265**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**255.436.923.586**	**272.574.079.064**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	192.237.460.200	203.504.810.582
	Nguyên giá	*222*		*276.756.421.924*	*265.869.059.884*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(84.518.961.724)*	*(62.364.249.302)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	63.199.463.386	69.069.268.482
	Nguyên giá	*228*		*70.138.952.879*	*70.924.352.879*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.939.489.493)*	*(1.855.084.397)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.10**	**1.224.936.000**	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.224.936.000	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**11.149.325.719**	**8.060.021.201**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	11.149.325.719	8.060.021.201
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.285.561.916.398**	**1.109.449.124.289**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**846.532.329.102**	**698.398.060.847**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**846.532.329.102**	**696.398.060.847**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	75.193.371.510	464.389.011.842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	20.710.639.433	20.053.661.681
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.497.737.578	5.205.278.440
4. Phải trả người lao động	314		2.957.564.870	3.262.058.548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.840.927.966	961.881.497
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	180.457.535	53.633.340
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	740.151.630.210	202.472.535.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**2.000.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	-	2.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**439.029.587.296**	**411.051.063.442**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**439.029.587.296**	**411.051.063.442**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.441.825.237	59.471.396.810
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*59.471.396.810*	*29.278.822.497*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*27.970.428.427*	*30.192.574.313*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.587.762.059	1.579.666.632
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.285.561.916.398**	**1.109.449.124.289**

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	2.444.109.667.086	1.557.719.441.991
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		7.179.283.289	26.005.381.978
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		2.436.930.383.797	1.531.714.060.013
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	2.315.708.637.511	1.403.772.096.990
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		121.221.746.286	127.941.963.023
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	2.635.233.835	816.951.393
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	22.871.738.528	7.144.383.289
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		21.516.018.557	6.973.127.016
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	43.966.503.945	76.167.813.338
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	20.320.607.022	9.379.503.361
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		36.698.130.626	36.067.214.428
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	478.965.208	405.852.465
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	1.055.345.160	249.152.637
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(576.379.952)	156.699.828
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		36.121.750.674	36.223.914.256
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	8.143.226.820	7.667.751.807
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	(1.618.501.235)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		27.978.523.854	30.174.663.684
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		27.970.428.427	30.192.574.313
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		8.095.427	(17.910.629)
18.	**Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**	70	VI.10	799	953

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***36.121.750.674***	***36.223.914.256***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		27.594.553.025	19.916.974.349
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(454.641)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.671.008.811)	(180.440.970)
- Chi phí lãi vay	06		21.516.018.557	6.973.127.016
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***82.561.313.445***	***62.933.120.010***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.387.478.175	94.798.704.939
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.717.138.570)	(411.049.561.887)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(334.872.864.427)	155.410.379.119
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.887.434.455)	1.241.640.694
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.216.797.006)	(6.530.210.384)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.562.531.913)	(4.129.113.104)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(297.307.974.751)***	***(107.325.040.612)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(62.174.171.411)	(15.130.734.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		585.500.000	717.750.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(163.000.000.000)	(24.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		650.760.444	31.122.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(199.937.910.967)***	***(38.381.862.174)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.214.507.274.820	254.984.535.500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(678.828.180.110)	(118.512.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***535.679.094.710***	***136.472.535.500***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**38.433.208.992**	**(9.234.367.286)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**28.241.859.892**	**37.475.772.537**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	454.641
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**66.675.068.884**	**28.241.859.892**

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Khái quát về Công ty:

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 05: 350.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: 350.000.000.000 VND.

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : 1900 6869
Mã số thuế : 0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại

4. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh./.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính công ty có 244 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 221 nhân viên)

7. Cấu trúc công ty:

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - Thành phố Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh	Bán buôn, bán lẻ gạo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ gạo và hoạt động xay xát.

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động và đang hoàn thành các thủ tục đóng mã số thuế.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Số 494 Ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Buôn bán thực phẩm, xay xát và sản xuất bột thô.	99%	99%
Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza	Ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	100%	100%

Hiện các công ty con đang hoạt động bình thường.

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất:** Số liệu BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực A An (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, phụ phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (472 tháng).

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 28
Máy móc và Thiết bị	04 – 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty là:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 07/01/2061 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp; diện tích 31.868m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 450 tháng.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 02/01/2058 tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; diện tích 7672m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 412 tháng.
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại các thửa đất số 1123, 911, 786 tại tờ bản đồ số 9, ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.
Trường hợp máy móc thiết bị hoạt động dưới công suất bình thường, chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm nhập kho theo mức công suất bình thường. Phần chi phí sản xuất chung cố định bị loại trừ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý công ty; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có khả năng được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.049.243.896	7.629.204.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.625.824.988	10.592.655.173
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	10.020.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	*13.000.000.000*	*10.020.000.000*
Cộng	**66.675.068.884**	**28.241.859.892**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	163.000.000.000	163.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	**163.000.000.000**	**163.000.000.000**	**24.000.000.000**	**24.000.000.000**

Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:
(1) Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội: 61.000.000.000 VND.
(2) Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN: 60.000.000.000 VND.
(3) Ngân hàng TMCP Quân đội: 42.000.000.000 VND (trong đó giá trị sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 33.000.000.000 VND)
Các khoản tiền gửi tại mục (2), (3) đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.16)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***754.573.252***	***1.290.503.280***
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BaF Việt Nam	-	3.359.988
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	280.363.510	510.577.292
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	474.209.742	776.566.000
Phải thu các khách hàng khác	***263.904.656.811***	***274.977.235.765***
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	27.827.790.000	-
Công ty Cổ Phần Lương Thực An Thuận Hòa	40.715.405.000	-
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp An Điền	40.626.788.700	-
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Thạnh Hưng	30.846.000.000	
Công ty Cổ Phần Gạo Vì Dân	50.879.800.000	-
Công ty Cổ phần Gentraco	30.009.023.540	69.899.023.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	15.261.126.246	9.219.087.138
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	14.832.014.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Richy miền Bắc	5.680.206.000	450.900.000
Công ty Cổ phần Gạo Hạnh phúc	1.435.280.900	187.677.016.000
Các khách hàng khác	5.791.222.425	7.731.209.087
Cộng	**264.659.230.063**	**276.267.739.045**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***9.355.535.399***	***35.117.856.167***
Công ty Cổ phần Nông sản Vinacam	-	32.715.300.000
Hợp tác xã Nông Nghiệp Dịch Vụ và Du Lịch Tân Thạnh	1.335.000.000	-
Hợp tác xã Nông nghiệp Nông Thuận Phát	1.603.800.000	-
Hợp Tác Xã Nông Nghiệp Sơn Hòa	2.955.900.000	876.900.000
Hợp Tác Xã Dịch Vụ Nông Nghiệp Long Hải	1.260.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.200.835.399	1.525.656.167
Cộng	**9.355.535.399**	**35.117.856.167**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lãi tiền gửi dự thu	2.088.866.438	104.942.466
Ký cược, ký quỹ	20.021.400.000	131.000.000
Công ty Cổ Phần CBOT Việt Nam (*)	*20.000.000.000*	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	*21.400.000*	*131.000.000*
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.208.720	9.154.555
Cộng	**22.118.475.158**	**245.097.021**

(*) Công ty đặt cọc cho Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam theo Hợp đồng Thuê tài sản số 2024104/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 1/4/2024 và Phụ lục Hợp đồng số 20241511/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 15/11/2024 để thuê toàn bộ mặt bằng, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hưởng, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để làm tài sản đảm bảo cho việc huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà. Số tiền đặt cọc: 20.000.000.000 VND.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	163.032.844.865	-	40.411.058.470	-
Công cụ, dụng cụ	11.475.055.009	-	5.234.992.048	-
Thành phẩm, phụ phẩm	231.346.163.011	-	387.076.514.513	-
Hàng hóa	72.499.213.786	-	23.913.573.070	-
Cộng	**478.353.276.671**	**-**	**456.636.138.101**	**-**

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	445.155.440	465.906.760
Chi phí thuê mặt bằng	24.000.000	41.527.273
Chi phí biển hiệu quảng cáo	-	749.940.419
Chi phí phần mềm	541.888.397	580.430.897
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	693.539.434	68.647.985
Cộng	**1.704.583.271**	**1.906.453.334**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (*)	6.325.778.881	6.492.246.745
Công cụ, dụng cụ	213.330.372	336.015.747
Chi phí quảng cáo	191.359.679	1.219.939.581
Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.440.305.556	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.635.685.736	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	342.865.495	11.819.128
Cộng	**11.149.325.719**	**8.060.021.201**

(*) Là chi phí trả trước tiền thuê đất của Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 24/12/2062 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; diện tích 1312,4m^2; nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Thời gian phân bổ quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 472 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	117.056.811.360	133.155.517.910	15.285.886.168	370.844.446	265.869.059.884
Mua trong năm	270.151.728	11.473.321.424	-	-	11.743.473.152
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(856.111.112)	-	(856.111.112)
Số cuối năm	**117.326.963.088**	**144.628.839.334**	**14.429.775.056**	**370.844.446**	**276.756.421.924**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	16.723.566.340	40.628.381.234	4.954.574.100	57.727.627	62.364.249.302
Khấu hao trong năm	6.813.898.758	13.759.658.533	1.871.653.819	64.936.819	22.510.147.929
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(355.435.507)	-	(355.435.507)
Số cuối năm	**23.537.465.098**	**54.388.039.767**	**6.470.792.412**	**122.664.446**	**84.518.961.724**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	100.333.245.020	92.527.136.676	10.331.312.068	313.116.819	203.504.810.582
Số cuối năm	**93.789.497.990**	**90.240.799.567**	**7.958.982.644**	**248.180.000**	**192.237.460.200**

Một số tài sản hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 91.836.433.957 VND và 74.888.889.544 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	46.089.312.879	24.835.040.000	70.924.352.879
Giảm khác	-	(785.400.000)	(785.400.000)
Số cuối năm	**46.089.312.879**	**24.049.640.000**	**70.138.952.879**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	475.359.953	1.379.724.444	1.855.084.397
Khấu hao trong năm	1.083.831.762	4.000.573.334	5.084.405.096
Số cuối năm	**1.559.191.715**	**5.380.297.778**	**6.939.489.493**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	45.613.952.926	23.455.315.556	69.069.268.482
Số cuối năm	**44.530.121.164**	**18.669.342.222**	**63.199.463.386**

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 07/01/2061 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 10.861.268.879 VND và 10.417.548.193 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại các thửa đất số 1123, 911, 786 tại tờ bản đồ số 9, ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang có nguyên giá 4.663.200.000 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	1.224.936.000	-	1.224.936.000
Mua sắm, lắp đặt máy móc, thiết bị (Nhà máy Đồng Tháp)	-	*1.224.936.000*	-	*1.224.936.000*
Cộng	**-**	**1.224.936.000**	**-**	**1.224.936.000**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***6.709.599.036***	***47.700.000.000***
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BaF Việt Nam	6.515.738.172	-
Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam tại Long An	193.860.864	-
Ông Lê Anh Nam	-	47.700.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***68.483.772.474***	***416.689.011.842***
Công ty Cổ phần Nông sản Vinacam	22.724.683.828	153.807.976.655
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Kiến Nông	-	246.309.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Gạo Việt	33.220.000.000	820.000.000
Công ty Cổ phần Trung Đông	1.247.671.869	182.928.576
Các nhà cung cấp khác	11.291.416.777	15.569.106.611
Cộng	**75.193.371.510**	**464.389.011.842**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***20.710.639.433***	***20.053.661.681***
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	13.899.180.472	18.172.042.713
Công ty Cổ phần Pacific Group	1.685.400.000	-
Hộ Kinh doanh Phan Thị Hiền	535.033.864	-
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Bích	456.000.000	-
Công ty TNHH Phân phối Việt Nguyên	388.630.062	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Huy Thông	322.736.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Phương Anh	307.986.689	173.000.000
Công ty TNHH Phú Phong.BH	306.645.648	-
Các khách hàng khác	2.809.026.698	1.708.618.968
Cộng	**20.710.639.433**	**20.053.661.681**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.112.450.102	8.143.226.820	(11.562.531.913)	1.693.145.009
Thuế thu nhập cá nhân	92.828.338	291.713.791	(334.681.000)	49.861.129
Các khoản thuế, phí và phải nộp khác	-	973.104.480	(218.373.040)	754.731.440
Cộng	**5.205.278.440**	**9.408.045.092**	**(12.115.585.953)**	**2.497.737.578**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại	Không tính thuế GTGT
- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho hộ, cá nhân kinh doanh và các cá nhân, tổ chức khác và dịch vụ gia công xay xát lúa	5%
- Hàng hóa, dịch vụ khác	8%; 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí vận chuyển	1.546.711.795	298.300.754
Trích trước chi phí lãi vay	742.138.183	442.916.632
Trích trước chi phí thuê tài sản, kho bãi	1.355.454.543	-
Trích trước chi phí điện	253.536.104	107.520.920
Trích trước chi phí thuê gia công	405.534.013	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	537.553.328	113.143.191
Cộng	**4.840.927.966**	**961.881.497**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	178.619.460	53.633.340
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.838.075	-
Cộng	**180.457.535**	**53.633.340**

16. Vay và nợ thuê tài chính

a, Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	***740.151.630.210***	***740.151.630.210***	***198.472.535.500***	***198.472.535.500***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	356.944.025.000	356.944.025.000	149.941.535.500	149.941.535.500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Cần Thơ	-	-	48.531.000.000	48.531.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)	121.159.609.250	121.159.609.250	-	-
Ngân hàng Thương mại TNHH	149.970.000.000	149.970.000.000	-	-

E.SUN (3)				
Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	57.078.373.500	57.078.373.500	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (5)	54.999.622.460	54.999.622.460	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	**-**	**-**	***4.000.000.000***	***4.000.000.000***
Cộng	**740.151.630.210**	**740.151.630.210**	**202.472.535.500**	**202.472.535.500**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/15267813/HĐTD ký ngày 06/06/2024. Hạn mức cấp tín dụng tối đa theo Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 26/11/2024 là 400.000.000.000 VND, thời hạn đến hết ngày 15/05/2025. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bởi:
- Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba là Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam số 01/2024/15267813/HĐTC ngày 4/4/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số DI 205580, số vào sổ cấp GCN CT 88224 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cbot Việt Nam. Giá trị tài sản thế chấp: 198.277.000.000 VND.
- Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 02/2024/15267813/HĐTC ngày 6/6/2024. Tài sản thế chấp là toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm.. dùng để sản xuất, trao đổi, mua bán, cho thuê và toàn bộ hàng hóa trong kho thuộc sở hữu của Công ty hình thành từ vốn vay BIDV.
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 03/2024/15267813/HĐTC ngày 6/6/2024. Tài sản thế chấp là toàn bộ các khoản phải thu phát sinh theo các Hợp đồng mua bán hàng hóa hình thành từ vốn vay BIDV và một số tài sản đảm bảo khác.

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/HĐTD/SGD-A An ngày 1/4/2024. Hạn mức cấp tín dụng: 500.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024-2025, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 2/4/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 tại xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp thuộc sở hữu của Công ty. Giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản xác định giá trị tài sản ngày 1/4/2024 là 92.371.426.400 VND.
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay Agribank chi nhánh Sở Giao dịch với tỷ lệ là 72% trong tổng hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và một số tài sản đảm bảo khác.

(3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10001096LD001202457 ngày 18/10/2024. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn giải ngân 1 năm kể từ ngày 1/8/2024. Lãi suất quy định tại mỗi lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi:
- Hợp đồng bảo lãnh liên đới ngày 18/9/2024, bên bảo lãnh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long.
- Hợp đồng tiền gửi tổng trị giá 60 tỷ đang gửi tại ngân hàng theo các thỏa thuận cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn và một số tài sản đảm bảo khác.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 240819.24.451.26817163.TD ngày 23/9/2024. Giá trị hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND. Mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày

14/8/2025. Thời hạn cho vay từng lần 5 tháng, lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- Ký quỹ tại MB, các hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá do MB phát hành theo quy định tại MB, tổng trị giá tại 31/12/2024 là 33.000.000.000 VND.
- Hàng hóa là gạo thành phẩm lưu tại kho của Công ty tại Nhà máy Đồng Tháp (đường ven sông Hậu, ấp An Ninh, xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp) và/hoặc nhà máy An Giang (tại thửa đất số 58+76, tờ bản đồ số 1, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang và một số tài sản đảm bảo khác.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 13/2024-HĐCVHN/NHCT328-Aan, hạn mức cho vay 55.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 15/4/2024 đến hết ngày 31/3/2025, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay và lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đá không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là:
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 48/2024/HĐBĐ/NHCT328-AAN ngày 26/6/2024 với bên thứ ba là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng. Tài sản thế chấp là các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 41.654.000.000 VND.
- Quyền đòi nợ đối với các bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế trước, trong và sẽ phát sinh giữa Công ty và bên thứ ba.
- Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty là công cụ dụng cụ; nguyên liệu, vật liệu; thành phẩm; hàng hóa phụ vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo tại Công ty và một số tài sản đảm bảo khác.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngân hàng ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	198.472.535.500	1.214.507.274.820	(672.828.180.110)	740.151.630.210
Vay dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	-
Cộng	**202.472.535.500**	**1.214.507.274.820**	**(676.828.180.110)**	**740.151.630.210**

b, Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Cần Thơ	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**-**	**-**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Cộng	**2.000.000.000**	**(2.000.000.000)**	**-**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	270.000.000.000	29.278.822.497	1.597.577.261	300.876.399.758
Góp vốn bằng tài sản	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	30.192.574.313	(17.910.629)	30.174.663.684
Số dư cuối năm trước	**350.000.000.000**	**59.471.396.810**	**1.579.666.632**	**411.051.063.442**
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	59.471.396.810	1.579.666.632	411.051.063.442
Lợi nhuận trong năm nay	-	27.970.428.427	8.095.427	27.978.523.854
Số dư cuối năm nay	**350.000.000.000**	**87.441.825.237**	**1.587.762.059**	**439.029.587.296**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	155.000.000.000	44,29%	155.000.000.000	44,29%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	182.500.000.000	52,14%	182.500.000.000	52,14%
Bà Nguyễn Thị Thiên Trang	12.500.000.000	3,57%	-	-
Ông Võ Quang Hải	-	-	12.500.000.000	3,57%
Cộng	**350.000.000.000**	**100,00%**	**350.000.000.000**	**100,00%**

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	898,89	7.104,80

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Hệ thống Siêu thị TH Mart - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại TH	3.247.200	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cái Gia	230.000.000	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	**233.247.200**		-	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.444.109.667.086	1.557.719.441.991
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	*2.442.261.622.216*	*1.546.256.243.900*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.848.044.870*	*11.463.198.091*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(7.179.283.289)	(26.005.381.978)
Chiết khấu thương mại	*(6.692.430.354)*	*(23.375.808.113)*
Hàng bán bị trả lại	*(486.852.935)*	*(2.629.573.865)*
Doanh thu thuần	**2.436.930.383.797**	**1.531.714.060.013**
Trong đó:	-	-
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	2.435.082.338.927	1.520.250.861.922
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.848.044.870	11.463.198.091

b) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	6.481.481	459.779.631
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	584.531.521	981.565.309
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	2.508.554.641	2.753.489.883
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An	-	124.873.980
Cộng	**3.099.567.643**	**4.319.708.803**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm đã bán	2.314.406.825.998	1.399.933.074.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.301.811.513	3.839.022.134
Cộng	**2.315.708.637.511**	**1.403.772.096.990**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.634.684.416	136.065.124
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	549.419	680.431.628
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	454.641
Cộng	**2.635.233.835**	**816.951.393**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.516.018.557	6.973.127.016
Chiết khấu thanh toán cho người mua	25.783.428	32.598.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.482.000	138.657.742
Chi phí thuê tài sản làm tài sản đảm bảo	1.325.454.543	-
Cộng	**22.871.738.528**	**7.144.383.289**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	18.988.997.210	32.028.519.279
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	207.136.087	3.013.530.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	618.780.441	729.448.262
Chi phí thuê kho, văn phòng	1.246.563.637	1.279.391.312
Chi phí quảng cáo	2.437.851.460	8.725.475.330
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	11.492.737.459	16.679.071.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8.186.218.294	10.464.189.878
Các chi phí khác	788.219.357	3.248.186.994
Cộng	**43.966.503.945**	**76.167.813.338**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.458.215.067	5.659.017.572
Chi phí đồ dùng văn phòng	908.995.155	482.832.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.742.021.023	1.871.118.643
Thuế, phí và lệ phí	14.194.200	43.516.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.198.716.556	967.457.422
Chi phí thuê chuyên gia nghiên cứu giống lúa mới	1.715.000.000	-
Chi phí nghiên cứu dự án sản xuất dầu gạo	596.700.000	-
Các chi phí khác	1.686.765.021	355.561.210
Cộng	**20.320.607.022**	**9.379.503.361**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	36.324.395	44.375.846
Tiền bồi thường	133.727.515	-
Tiền được thưởng	301.895.468	-
Thu nhập khác	7.017.830	361.476.619
Cộng	**478.965.208**	**405.852.465**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	776.147.864	-
Xóa nợ	233.247.200	-
Chi phí khác	45.950.096	249.152.637
Cộng	**1.055.345.160**	**249.152.637**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**36.121.750.674**	**36.223.914.256**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.267.141.978	2.114.844.777
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.288.092.812	2.114.844.777
Lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	-	*1.921.271.166*
Chi phí không được trừ khác	*1.288.092.812*	*193.573.611*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(20.950.834)	-
Chi phí khấu hao chênh lệch do hợp nhất	*(20.950.834)*	-
Thu nhập chịu thuế	**37.388.892.652**	**38.338.759.033**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**7.477.778.530**	*7.667.751.807*
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	*665.448.289*	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**8.143.226.820**	**7.667.751.807**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.970.428.427	30.192.574.313
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	27.970.428.427	30.192.574.313
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	35.000.000	31.666.667
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	**799**	**953**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	35.000.000	27.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	4.666.667
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**35.000.000**	**31.666.667**

11. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	776.325.729.728	673.336.171.645
Chi phí nhân công	32.436.408.846	38.194.695.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.594.553.025	19.916.974.349
Thuế, phí, lệ phí	9.699.670.855	43.516.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.655.140.907	48.769.413.596
Chi phí khác	751.659.793	2.494.739.647
Cộng	**896.463.163.154**	**782.755.510.418**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn bằng tài sản	-	80.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Lãnh đạo, kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Trương Mạnh Linh	609.096.154	126.680.400
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	506.735.000	95.004.000
Ông Võ Quang Hải	-	376.308.000
Bà Diêm Thị Hường	305.870.576	249.489.324
Cộng	**1.421.701.730**	**847.481.724**

B, Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	Công ty mẹ là cổ đông lớn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An	Công ty có cùng người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	Chi nhánh của Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Công ty cùng Tập đoàn
Ông Lê Anh Nam	Người đại diện theo pháp luật của Công ty con

Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long		
Góp vốn bằng tài sản	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	7.000.000	463.024.238
Thu tiền bán hàng	10.359.988	524.283.650
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	6.515.738.172	208.000.000
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	208.000.000
Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An		
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	193.860.864	-
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam		
Thanh lý xe ô tô	585.500.000	-
Thu tiền thanh lý xe	585.500.000	-
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An		
Trả tiền quảng cáo	-	8.000.000.000
Phải thu tiền bán hàng	-	124.873.980
Thu tiền bán hàng	-	124.873.980
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	590.795.363	983.296.218
Thu tiền bán hàng	821.009.145	693.755.084
Phải trả tiền mua hàng	27.032.000	-
Trả tiền mua hàng	27.032.000	1.193.500
Chi nhánh công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội		
Phải thu tiền bán hàng	2.519.270.435	2.753.489.883
Thu tiền bán hàng	2.821.626.693	2.286.041.337
Phải trả tiền mua hàng	57.059.950	-
Trả tiền mua hàng	57.059.950	-
Ông Lê Anh Nam		
Phải trả tiền chuyển nhượng kho Hòa Bình	-	47.700.000.000
Trả tiền chuyển nhượng kho Hòa Bình	47.700.000.000	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Công nợ với các bên liên quan khác
Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số V.3; V.11; V.12./.

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại: Bán buôn, bán lẻ gạo, phế phẩm từ gạo; hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ lệ không đáng kể do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

B, Thông tin về khu vực địa lý

Hầu hết hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam; hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ lệ không đáng kể do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	740.151.630.210	-	-	740.151.630.210
Phải trả người bán	75.193.371.510	-	-	75.193.371.510
Các khoản phải trả khác	7.978.950.371	-	-	7.978.950.371
Cộng	**823.323.952.091**	**-**	**-**	**823.323.952.091**
Số đầu năm				
Vay và nợ	202.472.535.500	2.000.000.000	-	204.472.535.500
Phải trả người bán	464.389.011.842	-	-	464.389.011.842
Các khoản phải trả khác	4.277.573.384	-	-	4.277.573.384
Cộng	**671.139.120.726**	**2.000.000.000**	**-**	**673.139.120.726**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.
Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.675.068.884	28.241.859.892	66.675.068.884	28.241.859.892
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	163.000.000.000	24.000.000.000	163.000.000.000	24.000.000.000
Phải thu khách hàng	264.659.230.063	276.267.739.045	264.659.230.063	276.267.739.045
Các khoản phải thu khác	22.118.475.158	245.097.021	22.118.475.158	245.097.021
Cộng	**516.452.774.105**	**328.754.695.958**	**516.452.774.105**	**328.754.695.958**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	740.151.630.210	204.472.535.500	740.151.630.210	204.472.535.500
Phải trả người bán	75.193.371.510	464.389.011.842	75.193.371.510	464.389.011.842
Các khoản phải trả khác	7.978.950.371	4.277.573.384	7.978.950.371	4.277.573.384
Cộng	**823.323.952.091**	**673.139.120.726**	**823.323.952.091**	**673.139.120.726**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (xem thuyết minh số V.8, V.9 và V.16).

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Tài sản cố định hữu hình	74.888.889.544	102.109.747.077
Quyền sử dụng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất (*)	-	6.492.246.745
Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	15.080.748.193	34.907.028.394
Cộng	**89.969.637.737**	**143.509.022.216**

(*) Quyền sử dụng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất đến 31/12/2024 đã giải chấp không còn sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng.
Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản thế chấp của bên thứ ba cho đơn vị khác
Công ty thế chấp toàn bộ mặt bằng, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hưởng, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam theo Hợp đồng Thuê tài sản số 2024104/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 1/4/2024 và Phụ lục Hợp đồng số 20241511/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 15/11/2024 để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà.

6. Thông tin về hoạt động liên tục
Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Thông tin so sánh
Số liệu so sánh năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Công ty Cổ phần Lương thực A An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BẢN SAO
COPY

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	**2 – 4**
Báo cáo kết quả công tác soát xét	**5 – 6**
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	**7 – 45**
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*12 – 13*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*14 – 45*

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 05: 350.000.000.000 VND.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025: 350.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : 1900 6869
Mã số thuế : 0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động, hoàn thành các nghĩa vụ thuế và nhận thông báo số 315210/25 ngày 13/5/2025 của Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Tình hình tài chính giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 45).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30/7/2025, Công ty đã nhận được công văn số 3912/UBCK-GSĐC của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về việc xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng. Theo đó, Công ty Cổ phần Lương thực A An bắt đầu thực hiện nghĩa vụ công ty đại chúng từ ngày 30/7/2025.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo riêng giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Trương Mạnh Linh	Thành viên HĐQT	
Ông Trương Đức Nam	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Bà Lưu Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Đoàn Nhật Tân	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Đỗ Tiến Lộc	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Toản	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Ngô Xuân Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Bà Hồ Thị Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Trần Đức Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Trương Đức Nam	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/02/2025
Ông Phạm Minh Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/3/2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Mạnh Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Anh Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/2/2025
Bà Ngô Diệp Bích Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/7/2025
Ông Võ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/2/2025

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Trang	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Lãnh đạo phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót

trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025
Thay mặt Ban Lãnh đạo
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC AAN

Trương Mạnh Linh

Số : 1407.02.01/2025/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Kính gửi : **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Lương thực A An

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực A An, được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025 từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam số 2410 - Chuẩn mực về hợp đồng dịch vụ soát xét; soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực A An tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N:0102038482-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hạnh

GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**780.511.200.351**	**926.012.658.363**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**33.486.598.762**	**63.731.105.468**
1. Tiền	111		33.486.598.762	50.731.105.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**130.000.000.000**	**154.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	130.000.000.000	154.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**278.282.829.497**	**265.758.739.983**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	237.386.436.795	234.212.764.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.690.187.664	9.293.583.536
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	24.206.205.038	22.062.225.158
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	190.166.400
IV. Hàng tồn kho	**140**		**323.343.343.737**	**432.526.547.002**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	323.343.343.737	432.526.547.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.398.428.355**	**9.996.265.910**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.742.118.728	1.421.016.413
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.656.309.627	8.575.249.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**317.435.561.052**	**313.474.625.999**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	21.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**147.308.439.351**	**144.412.205.116**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	94.546.722.513	89.108.285.730
Nguyên giá	*222*		*113.887.921.366*	*103.287.413.991*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(19.341.198.853)*	*(14.179.128.261)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	52.761.716.838	55.303.919.386
Nguyên giá	*228*		*62.243.408.879*	*62.243.408.879*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(9.481.692.041)*	*(6.939.489.493)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**1.143.333.330**	**1.224.936.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.143.333.330	1.224.936.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**158.500.000.000**	**158.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	158.500.000.000	158.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.462.788.371**	**9.337.484.883**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	10.462.788.371	9.337.484.883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.097.946.761.403**	**1.239.487.284.362**

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**654.745.596.973**	**810.734.129.391**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**654.745.596.973**	**810.734.129.391**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	52.850.569.829	39.899.225.958
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.313.381.545	20.626.731.933
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.365.119.899	2.484.417.812
4.	Phải trả người lao động	314		2.432.990.081	2.729.862.870
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.459.966.806	4.697.189.453
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	559.637.900	145.071.155
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	590.763.930.913	740.151.630.210
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**443.201.164.430**	**428.753.154.971**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**443.201.164.430**	**428.753.154.971**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.201.164.430	78.753.154.971
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*78.753.154.971*	*51.584.400.279*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*14.448.009.459*	*27.168.754.692*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.097.946.761.403**	**1.239.487.284.362**

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.513.383.469.224**	**629.068.692.460**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**3.173.095.866**	**5.618.255.927**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.510.210.373.358**	**623.450.436.533**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**1.431.670.562.354**	**583.907.718.553**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**78.539.811.004**	**39.542.717.980**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**3.378.686.158**	**406.742.006**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**22.465.607.896**	**6.889.030.162**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		21.551.859.487	6.439.532.627
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.5**	**26.106.382.016**	**18.212.815.443**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.6**	**15.628.016.602**	**8.576.724.321**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**17.718.490.648**	**6.270.890.060**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	**1.114.944.956**	**110.889.618**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	**321.783.650**	**12.617.968**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**793.161.306**	**98.271.650**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**18.511.651.954**	**6.369.161.710**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**VI.9**	**4.063.642.495**	**1.310.014.120**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**14.448.009.459**	**5.059.147.590**

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***18.511.651.954***	***6.369.161.710***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.704.273.140	7.222.236.779
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.378.686.158)	(418.323.613)
- Chi phí lãi vay	06		21.551.859.487	6.439.532.627
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***44.389.098.423***	***19.612.607.503***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.512.969.169)	109.232.809.224
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		109.183.203.265	(409.101.225.414)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.021.935.786)	17.238.452.698
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.446.405.803)	(840.957.434)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.758.799.233)	(6.604.673.715)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.388.562.109)	(7.007.681.564)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***97.443.629.588***	***(277.470.668.702)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.508.816.305)	(32.673.586.353)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.208.379.308	511.684.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***21.699.563.003***	***(8.161.901.881)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		670.436.695.049	446.467.337.250
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(819.824.394.346)	(154.941.535.500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(149.387.699.297)***	***291.525.801.750***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(30.244.506.706)**	**5.893.231.167**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**63.731.105.468**	**22.425.166.339**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**33.486.598.762**	**28.318.397.506**

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:
Công ty Cổ phần Lương thực A An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần.

2. Khái quát về Công ty:
Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 05: 350.000.000.000 VND.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025: 350.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động:
Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 1900 6869
Mã số thuế: 0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại

4. Ngành nghề kinh doanh:
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xay xát và sản xuất bột thô
- Xuất khẩu gạo./.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công ty có 224 nhân viên (số đầu năm là 220 nhân viên).

7. Cấu trúc công ty:
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - TP Hồ Chí Minh	Bán buôn, bán lẻ gạo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ gạo và hoạt động xay xát

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động, hoàn thành các nghĩa vụ thuế và nhận thông báo số 315210/25 ngày 13/5/2025 của Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Số 494 Ấp Tân Quới, Xã Thạnh Đông, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Buôn bán thực phẩm, xay xát và sản xuất bột thô.	99%	99%
Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza	Ấp Giồng Cát, xã Vĩnh Gia, tỉnh An Giang	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	100%	100%

Hiện các công ty con đang hoạt động bình thường.

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:** Số liệu BCTC riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu trên BCTC riêng năm 2024 và số liệu trên BCTC riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở

dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (472 tháng).

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 28
Máy móc và thiết bị	4 – 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 9
Thiết bị, dụng cụ quản lý	7 – 8

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty là:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 07/01/2061 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp); diện tích 31.868m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 450 tháng.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 02/01/2058 tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là xã Hội An, tỉnh An Giang); diện tích 7672m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 412 tháng.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thủ được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý công ty phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý công ty; chi phí vật

liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.061.668.632	179.350.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.424.930.130	50.551.755.231
Các khoản tương đương tiền	-	13.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	*13.000.000.000*
Cộng	**33.486.598.762**	**63.731.105.468**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	130.000.000.000	130.000.000.000	154.000.000.000	154.000.000.000
Cộng	**130.000.000.000**	**130.000.000.000**	**154.000.000.000**	**154.000.000.000**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội: 61.000.000.000 VND (**);
+ Ngân hàng TMCP Quân đội: 43.000.000.000 VND (**);
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam: 15.000.000.000 VND;
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: 6.000.000.000 VND (**);
+ Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN: 5.000.000.000 VND (**).

(**) Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. *(Xem thuyết minh V.16)*

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***158.500.000.000***	***158.500.000.000***	***158.500.000.000***	***158.500.000.000***
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng (1)	148.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000
Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza (2)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**158.500.000.000**	**158.500.000.000**	**158.500.000.000**	**158.500.000.000**

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng số tiền 148.500.000.000 VND tương đương 99% vốn điều lệ của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801581566 thay đổi lần thứ 08 ngày 21 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza số tiền 10.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1602184250 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2024.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***754.573.252***
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	-	474.209.742
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	-	280.363.510
Phải thu các khách hàng khác	***237.386.436.795***	***233.458.191.637***
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp An Điền	65.444.606.000	40.626.788.700
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Thạnh Hưng	61.424.000.000	30.846.000.000
Công ty TNHH Lương thực Thiện Đức	36.480.000.000	-
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	15.011.498.700	-
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	12.309.523.140	14.832.014.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	8.520.753.294	15.261.126.246
Công ty Cổ phần Thực phẩm Richy miền Bắc	5.468.161.000	5.680.206.000
Công ty Cổ Phần Gạo Vì Dân	2.240.005.000	50.879.800.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	1.509.639.163	-
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	635.923.064	-
Công ty Cổ Phần Lương Thực An Thuận Hòa	998.111.200	40.715.405.000
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	-	27.827.790.000
Các khách hàng khác	27.344.216.234	6.789.061.691
Cộng	**237.386.436.795**	**234.212.764.889**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***16.690.187.664***	***9.293.583.536***
Hợp tác xã Nông nghiệp Nông Thuận Phát	3.394.200.000	1.603.800.000
Hợp tác xã Nông nghiệp Sơn Hòa	3.358.200.000	2.955.900.000
Hợp tác xã Nông nghiệp Dịch vụ và Du lịch Tân Thạnh	2.003.100.000	1.335.000.000
Hợp tác xã Nông Nghiệp Hiệp Lợi	1.846.800.000	-
Hợp tác xã Nông Nghiệp Vinacam Hòn Đất	1.557.000.000	-
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Long Hải	-	1.260.000.000
Các nhà cung cấp khác	4.530.887.664	2.138.883.536
Cộng	**16.690.187.664**	**9.293.583.536**

5. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***24.206.205.038***	***22.062.225.158***
Phải thu lãi tiền gửi	4.202.923.288	2.032.616.438
Ký cược, ký quỹ	20.000.600.000	20.021.400.000
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam (*)	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Ký cược, ký quỹ khác	*600.000*	*21.400.000*
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.681.750	8.208.720
Cộng	**24.206.205.038**	**22.062.225.158**

(*) Công ty đặt cọc cho Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam theo Hợp đồng Thuê tài sản số 2024104/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 1/4/2024 và Phụ lục Hợp đồng số 20241511/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 15/11/2024, Phụ lục Hợp đồng số 20251512/HĐTVP/CB-AAN/2025 ký ngày 15/3/2025 để thuê toàn bộ mặt bằng, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hưởng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh để làm tài sản đảm bảo cho việc huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà. Số tiền đặt cọc: 20.000.000.000 VND, thời hạn thuê đến ngày 31/3/2026.

b) Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn để đặt cọc tiền thuê kho tại đơn vị.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.556.649.722	-	163.032.844.865	-
Công cụ, dụng cụ	15.427.911.008	-	11.475.055.009	-
Thành phẩm	247.621.799.042	-	185.519.433.342	-
Hàng hóa	52.736.983.965	-	72.499.213.786	-
Cộng	**323.343.343.737**	**-**	**432.526.547.002**	**-**

Một số hàng tồn kho luân chuyển của đơn vị đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng. *(Xem thuyết minh V.16)*

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	293.047.484	298.354.581
Chi phí thuê mặt bằng	183.111.112	24.000.000
Chi phí phần mềm	1.673.111.859	541.888.397
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	592.848.273	556.773.435
Cộng	**2.742.118.728**	**1.421.016.413**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (*)	6.242.544.948	6.325.778.881
Công cụ, dụng cụ	278.253.918	84.728.408
Chi phí sửa chữa, bảo trì dây chuyền máy móc	942.424.458	-
Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.777.583.334	2.440.305.556
Các chi phí trả trước dài hạn khác	221.981.713	486.672.038
Cộng	**10.462.788.371**	**9.337.484.883**

(*) Là chi phí trả trước tiền thuê đất của Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 24/12/2062 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là xã Hội An, tỉnh An Giang); diện tích 1312,4m^2; nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Thời gian phân bổ quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 472 tháng.

Quyền sử dụng đất đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội. *(Xem thuyết minh V.16)*

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	49.041.954.015	49.053.961.874	4.973.734.056	217.764.046	103.287.413.991
Tăng trong kỳ	-	10.600.507.375	-	-	10.600.507.375
Số cuối kỳ	**49.041.954.015**	**59.654.469.249**	**4.973.734.056**	**217.764.046**	**113.887.921.366**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.429.219.208	7.954.401.675	1.742.771.928	52.735.450	14.179.128.261
Khấu hao trong kỳ	1.491.232.071	3.192.913.059	460.765.093	17.160.369	5.162.070.592
Số cuối kỳ	**5.920.451.279**	**11.147.314.734**	**2.203.537.021**	**69.895.819**	**19.341.198.853**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	44.612.734.807	41.099.560.199	3.230.962.128	165.028.596	89.108.285.730
Số cuối kỳ	**43.121.502.736**	**48.507.154.515**	**2.770.197.035**	**147.868.227**	**94.546.722.513**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 49.041.954.015 VND và 43.121.502.736 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội. *(Xem thuyết minh V.16)*

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	38.193.768.879	24.049.640.000	62.243.408.879
Số cuối kỳ	**38.193.768.879**	**24.049.640.000**	**62.243.408.879**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.559.191.715	5.380.297.778	6.939.489.493
Khấu hao trong kỳ	541.915.881	2.000.286.667	2.542.202.548
Số cuối kỳ	**2.101.107.596**	**7.380.584.445**	**9.481.692.041**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	36.634.577.164	18.669.342.222	55.303.919.386
Số cuối kỳ	**36.092.661.283**	**16.669.055.555**	**52.761.716.838**

(*) Các Quyền sử dụng đất tại đơn vị có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 38.193.768.879 VND và 36.092.661.283 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội. *(Xem thuyết minh V.16)*

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	Số cuối kỳ
Lắp đặt máy móc, thiết bị	1.224.936.000	-	(1.224.936.000)	-
Chi phí nghiên cứu phát triển giống lúa mới	-	1.143.333.330	-	1.143.333.330
Cộng	**1.224.936.000**	**1.143.333.330**	**(1.224.936.000)**	**1.143.333.330**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***6.709.599.036***
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BaF Việt Nam	-	6.515.738.172
Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam tại Long An	-	193.860.864
Phải trả các nhà cung cấp khác	***52.850.569.829***	***33.189.626.922***
Công ty Cổ phần Lương Thực Vinarice Việt Nam	31.650.486.164	22.724.683.828
Công ty Cổ phần Gạo Hạnh Phúc	6.393.265.283	-
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	2.929.380.552	-
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Citek	1.977.958.000	1.977.958.000
Công ty Cổ phần Trung Đông	1.098.018.881	1.247.671.869
Các nhà cung cấp khác	8.801.460.949	7.239.313.225
Cộng	**52.850.569.829**	**39.899.225.958**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***2.313.381.545***	***20.626.731.933***
Công ty Cổ phần Lương thực Intimex	1.080.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Long Hải	260.630.040	50.418.359
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	-	13.899.180.472
Công ty Cổ phần Pacific Group	-	1.685.400.000
Hộ Kinh doanh Phan Thị Hiền	-	535.033.864
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Bích	-	456.000.000
Công ty TNHH Phân phối Việt Nguyên	-	388.630.062
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Huy Thông	-	322.736.000
Các khách hàng khác	972.751.505	3.289.333.176
Cộng	**2.313.381.545**	**20.626.731.933**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.681.048.754	4.063.642.495	(2.388.562.109)	3.356.129.140
Thuế thu nhập cá nhân	48.637.618	307.462.142	(347.109.001)	8.990.759
Các khoản thuế, phí và phải nộp khác	754.731.440	150.353.844	(905.085.284)	-
Cộng	**2.484.417.812**	**4.521.458.481**	**(3.640.756.394)**	**3.365.119.899**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại — Không tính thuế GTGT
- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho hộ, cá nhân kinh doanh và các cá nhân, tổ chức khác — 5%
- Hàng hóa, dịch vụ khác — 8%; 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí vận chuyển	271.898.750	1.546.711.795
Trích trước chi phí lãi vay	535.198.437	742.138.183
Trích trước chi phí thuê tài sản, kho bãi	798.192.708	1.355.454.543
Trích trước chi phí điện	343.913.114	253.536.104
Trích trước chi phí nghiên cứu	438.277.775	-
Trích trước chi phí thuê gia công	58.152.688	405.534.013
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	14.333.334	393.814.815
Cộng	**2.459.966.806**	**4.697.189.453**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***559.637.900***	***145.071.155***
Kinh phí công đoàn	272.502.780	144.233.080
Bảo hiểm xã hội	223.395.695	-
Bảo hiểm y tế	38.553.750	838.075
Bảo hiểm thất nghiệp	17.930.160	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.255.515	-
Cộng	**559.637.900**	**145.071.155**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả ngân hàng	***590.763.930.913***	***590.763.930.913***	***740.151.630.210***	***740.151.630.210***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	196.031.163.900	196.031.163.900	356.944.025.000	356.944.025.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)	104.315.730.030	104.315.730.030	121.159.609.250	121.159.609.250
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN (3)	117.259.135.500	117.259.135.500	149.970.000.000	149.970.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	65.908.356.000	65.908.356.000	57.078.373.500	57.078.373.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (5)	22.944.285.714	22.944.285.714	54.999.622.460	54.999.622.460
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (6)	84.305.259.769	84.305.259.769	-	-
Cộng	**590.763.930.913**	**590.763.930.913**	**740.151.630.210**	**740.151.630.210**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/15267813/HĐTD ký ngày 06/06/2024 và Văn bản Sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2024/15267813/PLHĐTD ngày 26/11/2024, 02/2024/15267813/PLHĐTD ngày 12/6/2025. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 400.000.000.000 VND, thời hạn gia hạn đến hết ngày 15/08/2025. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo

từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bởi:

- Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba là Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam số 01/2024/15267813/HĐTC ngày 4/4/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số DI 205580, số vào sổ cấp GCN CT 88224 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cbot Việt Nam. Giá trị tài sản thế chấp: 198.277.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số seri: 819005043324 theo hợp đồng thế chấp 04/2024/15267813/HĐBĐ, số tiền 24.000.000.000 VND thuộc sở hữu của ông Trương Mạnh Linh và bà Nguyễn Thị Khánh Huyền.

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/HĐTD/SGD-A An ngày 1/4/2024. Hạn mức cấp tín dụng: 500.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024-2025, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 2/4/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 tại xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An. Giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản xác định giá trị tài sản ngày 1/4/2024 là 92.371.426.400 VND;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay Agribank chi nhánh Sở Giao dịch với tỷ lệ là 72% trong tổng hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và một số tài sản đảm bảo khác.

(3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10001096LD001202457 ngày 18/10/2024. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn giải ngân 1 năm kể từ ngày 1/8/2024. Lãi suất quy định tại mỗi lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Hợp đồng bảo lãnh liên đới ngày 18/9/2024, bên bảo lãnh là Công ty Cổ phần tập đoàn Tân Long bảo lãnh cho khoản vay vốn của Công ty;
- Toàn bộ các Hợp đồng tiền gửi đang gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An;
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 10001096LD005202411 ngày 6/01/2025 giữa Ngân hàng và Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ (Bên thế chấp) và Công ty (bên vay). (*Chi tiết tài sản đảm bảo thuyết minh tại mục VIII.5)*

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 240819.24.451.26817163.TD ngày 23/9/2024. Giá trị hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND. Mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 14/8/2025. Thời hạn cho vay từng lần 5 tháng, lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Toàn bộ các Hợp đồng tiền gửi đang gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An;
- Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội số 132852445136045929TG.DN, số tiền 9.000.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty TNHH Dầu Gạo AAN ORYZA;
- Hàng hóa là gạo thành phẩm lưu tại kho tại thửa đất số 7 tờ bản đồ số 55 Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp (nay là xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp) thuộc sở hữu của Công ty.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 13/2024-HĐCVHN/NHCT328-Aan, hạn mức cho vay 55.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 15/4/2024 đến hết ngày 31/3/2025, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay và lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là:
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 48/2024/HĐBĐ/NHCT328-AAN ngày 26/6/2024 với bên thứ ba là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng. Tài sản thế chấp là các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 41.654.000.000 VND;
- Quyền đòi nợ đối với các bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế trước, trong và sẽ phát sinh giữa Công ty và bên thứ ba;
- Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty là công cụ dụng cụ; nguyên liệu, vật liệu; thành phẩm; hàng hóa phụ vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo tại Công ty và một số tài sản đảm bảo khác;
- Toàn bộ các Hợp đồng tiền gửi đang gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội theo Hợp đồng Cấp hạn mức vay vốn số 0002/2025/HDHM-PN/SHB.111500 ký ngày 26/02/2025, hạn mức vay vốn: 461.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo. Thời hạn cho vay mỗi khoản vay tối đa 6 tháng và lãi suất được quy định cụ thể tại các khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là:
- Toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại: Xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là xã Hội An, tỉnh An Giang), Thửa đất số 58 và 76, tờ bản đồ số 1, tổng diện tích: 8.993,4 m² (Bằng chữ: Tám nghìn, chín trăm chín mươi ba phẩy bốn mét vuông) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 901315 và DK 901316 số vào sổ cấp GCN: CT26918 và CT26919 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 10/08/2023 cho Công ty Cổ phần Lương Thực A An;
- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và đã hình thành từ các hợp đồng kinh tế ký giữa Công ty Cổ phần Lương Thực A An và Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh;
- Toàn bộ các Hợp đồng tiền gửi đang gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngân hàng ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	740.151.630.210	149.941.535.500
Số tiền vay phát sinh	670.436.695.049	446.467.337.250
Số tiền vay đã trả	(819.824.394.346)	(154.941.535.500)
Số cuối kỳ	**590.763.930.913**	**441.467.337.250**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	51.584.400.279	401.584.400.279
Lợi nhuận trong năm trước	-	27.168.754.692	27.168.754.692
Số dư cuối năm trước	**350.000.000.000**	**78.753.154.971**	**428.753.154.971**
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	78.753.154.971	428.753.154.971
Lợi nhuận trong kỳ này	-	14.448.009.459	14.448.009.459
Số dư cuối kỳ này	**350.000.000.000**	**93.201.164.430**	**443.201.164.430**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Siba Holdings	182.500.000.000	52,14%	182.500.000.000	52,14%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	-	155.000.000.000	44,29%
Ông Trương Mạnh Linh	17.500.000.000	5,00%	-	-
Các cổ đông khác	150.000.000.000	42,86%	12.500.000.000	3,57%
Cộng	**350.000.000.000**	**100,00%**	**350.000.000.000**	**100,00%**

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ

a) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	0,49	0,49

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Hệ thống Siêu thị TH Mart - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại TH	3.247.200	Công nợ không có khả năng thu hồi	3.247.200	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cái Gia	230.000.000	Công nợ không có khả năng thu hồi	230.000.000	Công nợ không có khả năng thu hồi

Công ty Cổ phần Đại Thanh Hải	84.459.533	Công nợ không có khả năng thu hồi	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Intimex Sài Gòn	90.166.400	Công nợ không có khả năng thu hồi	-
Cộng	**407.873.133**		**233.247.200**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	1.513.383.469.224	629.068.692.460
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	*1.513.383.469.224*	*629.068.692.460*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(3.173.095.866)	(5.618.255.927)
Chiết khấu thương mại	*(2.266.512.794)*	*(5.618.255.927)*
Hàng bán bị trả lại	*(906.583.072)*	-
Doanh thu thuần	**1.510.210.373.358**	**623.450.436.533**

b) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	-	6.481.481
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	-	326.665.397
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	-	1.246.148.050
Cộng	**-**	**1.579.294.928**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm đã bán	1.431.670.562.354	583.907.718.553
Cộng	**1.431.670.562.354**	**583.907.718.553**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.378.686.158	406.274.506
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	467.500
Cộng	**3.378.686.158**	**406.742.006**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	21.551.859.487	6.439.532.627
Chiết khấu thanh toán cho người mua	23.970.047	3.197.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.142.000	4.482.000
Chi phí thuê tài sản làm tài sản đảm bảo	883.636.362	441.818.181
Cộng	**22.465.607.896**	**6.889.030.162**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	9.426.500.635	8.659.731.571
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	547.618.714	24.022.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184.613.488	203.461.237
Chi phí thuê kho, văn phòng	526.222.222	513.127.273
Chi phí quảng cáo	279.784.653	1.552.690.017
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	10.498.010.846	3.464.236.757
Chi phí kiểm nghiệm lúa, gạo	1.112.403.375	9.440.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.158.453.897	3.418.266.962
Các chi phí khác	372.774.186	367.839.126
Cộng	**26.106.382.016**	**18.212.815.443**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	8.151.896.494	3.726.359.619
Chi phí đồ dùng văn phòng	282.425.595	393.818.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.290.716.671	2.360.016.671
Thuế, phí và lệ phí	9.000.000	11.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.245.623.448	945.392.832
Các chi phí khác	1.648.354.394	1.140.136.348
Cộng	**15.628.016.602**	**8.576.724.321**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	11.581.607
Tiền bồi thường	965.577.316	95.332.675
Thu nhập khác	149.367.640	3.975.336
Cộng	**1.114.944.956**	**110.889.618**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế bị phạt, bị truy thu	147.150.541	72.150
Xóa nợ	174.625.933	-
Chi phí khác	7.176	12.545.818
Cộng	**321.783.650**	**12.617.968**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**18.511.651.954**	**6.369.161.710**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	342.534.504	180.908.889
- Các khoản điều chỉnh tăng	342.534.504	180.908.889
Thuế bị phạt, bị truy thu	*147.150.541*	-
Chi phí không được trừ khác	*195.383.963*	*180.908.889*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	***18.854.186.458***	***6.550.070.599***
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.770.837.291**	**1.310.014.120**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	292.805.204	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.063.642.495**	**1.310.014.120**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	853.723.563.437	476.876.551.795
Chi phí nhân công	20.071.345.116	13.833.260.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.704.273.140	7.222.236.779
Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	11.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.603.526.299	23.734.980.217
Chi phí khác	2.032.188.746	1.507.975.474
Cộng	**913.143.896.738**	**523.186.004.767**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng với phải trả tiền mua sắm tài sản cố định	6.069.621.375	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Lãnh đạo, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch giữa Công ty với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Anh Nam		
Trả tiền chuyển nhượng kho Hòa Bình	-	29.000.000.000

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, ông Trương Mạnh Linh và bà Nguyễn Thị Khánh Huyền còn dùng Hợp đồng tiền gửi số seri: 819005043324 theo hợp đồng thế chấp 04/2024/15267813/HĐBĐ, số tiền 24.000.000.000 VND thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà.

Trong kỳ, Công ty không còn công nợ với thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ông Trương Mạnh Linh	351.750.003	300.700.000
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	324.417.308	216.875.000
Ông Lê Anh Nam	222.797.231	-
Bà Ngô Diệp Bích Thanh	209.170.510	-
Bà Phạm Thị Trang	133.203.077	-
Bà Diêm Thị Hường	25.680.014	149.642.500
Ông Nguyễn Văn Toản	82.960.000	-
Bà Hồ Thị Hải	49.855.000	-
Cộng	**1.399.833.143**	**667.217.500**

B, Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An	Công ty có cùng người đại diện theo pháp luật
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Công ty con
Công ty TNHH Dầu gạo A An - Oryza	Công ty con

Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	-	7.000.000
Thu tiền bán hàng	-	10.359.988
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	63.348.480	-
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	6.579.086.652	-
Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An		
Trả tiền mua hàng	193.860.864	-
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam		
Thanh lý xe ô tô	-	304.700.000
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	-	327.080.213
Thu tiền bán hàng	-	821.009.145
Phải trả tiền mua hàng	-	27.032.000
Trả tiền mua hàng	-	27.032.000
Chi nhánh công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội		
Phải thu tiền bán hàng	-	1.246.148.050
Thu tiền bán hàng	-	1.335.701.025
Phải trả tiền mua hàng	-	57.059.950
Trả tiền mua hàng	-	52.999.150

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số V.3; V.4; V.11./.

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long còn ký Hợp đồng bảo lãnh liên đới ngày 18.09.2024 để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai.

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại: Bán buôn, bán lẻ gạo, phế phẩm từ gạo vì vậy không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

B, Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	590.763.930.913	-	-	590.763.930.913
Phải trả người bán	52.850.569.829	-	-	52.850.569.829
Các khoản phải trả khác	5.452.594.787	-	-	5.452.594.787
Cộng	**649.067.095.529**	**-**	**-**	**649.067.095.529**
Số đầu năm				
Vay và nợ	740.151.630.210	-	-	740.151.630.210
Phải trả người bán	39.899.225.958	-	-	39.899.225.958
Các khoản phải trả khác	7.572.123.478	-	-	7.572.123.478
Cộng	**787.622.979.646**	**-**	**-**	**787.622.979.646**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.
Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.486.598.762	63.731.105.468	33.486.598.762	63.731.105.468
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.000.000.000	154.000.000.000	130.000.000.000	154.000.000.000
Phải thu khách hàng	237.386.436.795	234.212.764.889	237.386.436.795	234.212.764.889
Các khoản phải thu khác	24.227.205.038	22.062.225.158	24.227.205.038	22.062.225.158
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	158.500.000.000	158.500.000.000	158.500.000.000	158.500.000.000
Cộng	**583.600.240.595**	**632.506.095.515**	**583.600.240.595**	**632.506.095.515**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	590.763.930.913	740.151.630.210	590.763.930.913	740.151.630.210
Phải trả người bán	52.850.569.829	39.899.225.958	52.850.569.829	39.899.225.958
Các khoản phải trả khác	5.452.594.787	7.572.123.478	5.452.594.787	7.572.123.478
Cộng	**649.067.095.529**	**787.622.979.646**	**649.067.095.529**	**787.622.979.646**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (xem thuyết minh số V.2, V.7b, V.8, V.9 và V.16).

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Tiền gửi ngân hàng	130.000.000.000	154.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	43.121.502.736	30.893.545.814
Quyền sử dụng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất	6.242.544.948	-
Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	36.092.661.283	10.417.548.193
Cộng	**215.456.708.967**	**195.311.094.007**

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản thế chấp của bên thứ ba cho đơn vị khác

Công ty đã dùng các tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba để thế chấp cho các khoản vay tại Công ty. Cụ thể *(xem thuyết minh số V.16)*:

Tài sản đảm bảo	Giá trị tài sản đảm bảo (VND)	Chủ sở hữu	Đơn vị nhận thế chấp
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại các thửa đất số 1123, 911, 786 tại tờ bản đồ số 9, ấp Tân Quới, Xã Thạnh Đông, Tỉnh An Giang	41.654.000.000	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hưởng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh	198.277.000.000	Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà
Giấy chứng nhận số DN 485785 (cấp ngày 26/09/2024). Thửa đất số 1046, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.070 m² (đến 25/11/2060) và 997 m² (đến 20/06/2061).	6.481.797.622	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số BĐ 055356 (cấp ngày 22/11/2011). Diện tích: 4.528,48 m².	5.687.695.255	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CG 824697 (cấp ngày 18/01/2017). Thửa đất số 1211, tờ bản đồ số 03, diện tích 8.509 m². Thời hạn: 11/01/2063 (5.836 m²) và 18/12/2065 (2.673 m²).	14.478.330.661	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CG 824697 (cấp ngày 18/01/2017). Nhà kho hiện hữu: 3.652 m²; Nhà kho mới: 3.526,4 m².	10.586.198.791	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số AA 01294303 (cấp ngày 16/04/2025). Thửa đất số 457, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.251 m², Thời hạn: Lâu dài.	2.689.544.322	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số BĐ 055329 (cấp ngày 22/11/2011). Diện tích: 993 m².	1.247.191.417	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số AA 00175403 (cấp ngày 19/03/2025). Thửa đất số 1091, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.475 m². Thời hạn: Lâu dài.	2.969.519.326	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số BP 323392 (cấp ngày 01/11/2013). Diện tích: 1.191,05 m².	1.495.938.909	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai

Giấy chứng nhận số CB 315272 (cấp ngày 28/01/2016). Thửa đất số 1058, tờ bản đồ số 3, diện tích 6.163 m², Thời hạn: 18/12/2065.	10.538.350.581	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CR 867133 (cấp ngày 14/10/2019). Thửa đất số 1222, tờ bản đồ số 3, diện tích 126 m², Thời hạn: 03/07/2027.	16.500.664	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CR 867132 (cấp ngày 14/10/2019). Thửa đất số 1080, tờ bản đồ số 3, diện tích 630 m². Thời hạn: 03/07/2027.	72.139.333	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CR 867134 (cấp ngày 14/10/2019). Thửa đất số 1271, tờ bản đồ số 3, diện tích 652 m², Thời hạn: 03/07/2027.	85.384.391	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Hợp đồng tiền gửi số seri: 819005043324	24.000.000.000	Ông Trương Mạnh Linh và bà Nguyễn Thị Khánh Huyền	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà
TSBD Là tiền gửi tại MB Số HĐTG 132852445136045929 TG.DN	9.000.000.000	Công ty TNHH Dầu Gạo AAN ORYZA	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30/7/2025, Công ty đã nhận được công văn số 3912/UBCK-GSĐC của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về việc xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng. Theo đó, Công ty Cổ phần Lương thực A An bắt đầu thực hiện nghĩa vụ công ty đại chúng từ ngày 30/7/2025.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo riêng giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

8. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập bởi Công ty Cổ phần Lương thực A An.

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 43169 quyển số: 09-SCT/BS
Ngày: 23-09-2025

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 4

CÔNG CHỨNG VIÊN
PHAN QUỐC VIỆT

BẢN SAO
COPY

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	**2 – 4**
Báo cáo kết quả công tác soát xét	**5 – 6**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	**7 – 46**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*12 – 13*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*14 – 46*

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 05: 350.000.000.000 VND.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025: 350.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	:	1900 6869
Mã số thuế	:	0109510866

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động, hoàn thành các nghĩa vụ thuế và nhận thông báo số 315210/25 ngày 13/5/2025 của Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 46).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30/7/2025, Công ty đã nhận được công văn số 3912/UBCK-GSĐC của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về việc xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng. Theo đó, Công ty Cổ phần Lương thực A An bắt đầu thực hiện nghĩa vụ công ty đại chúng từ ngày 30/7/2025.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Trương Mạnh Linh	Thành viên HĐQT	
Ông Trương Đức Nam	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Bà Lưu Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Đoàn Nhật Tân	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Đỗ Tiến Lộc	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Toàn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Ngô Xuân Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Bà Hồ Thị Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Trần Đức Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/3/2025
Ông Trương Đức Nam	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/02/2025
Ông Phạm Minh Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/3/2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Mạnh Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Anh Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/2/2025
Bà Ngô Diệp Bích Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/7/2025
Ông Võ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/2/2025

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Trang	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Lãnh đạo phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần

thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025
Thay mặt Ban Lãnh đạo
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC AAN

Trương Mạnh Linh

Số : 1407.02.02/2025/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Kính gửi : **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Lương thực A An

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực A An, được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025 từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam số 2410 - Chuẩn mực về hợp đồng dịch vụ soát xét; soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực A An tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N:0102038482-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 43303 quyển số: 09 -SCT/BS
Ngày: 24 -09- 2025

Nguyễn Thị Hạnh

GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
TRẦN HỒNG THẮNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**873.308.849.302**	**1.017.750.731.093**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**34.922.073.499**	**66.675.068.884**
1. Tiền	111		34.922.073.499	53.675.068.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**139.499.000.000**	**163.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	139.499.000.000	163.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**302.422.942.422**	**296.323.407.020**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	261.180.550.335	264.659.230.063
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.750.975.127	9.355.535.399
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	24.491.416.960	22.118.475.158
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	190.166.400
IV. Hàng tồn kho	**140**		**377.302.664.394**	**478.353.276.671**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	377.302.664.394	478.353.276.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.162.168.987**	**13.398.978.318**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	3.026.251.649	1.704.583.271
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.135.917.338	11.694.395.247
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**269.062.363.618**	**267.811.185.305**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	21.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**254.932.472.562**	**255.436.923.586**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	194.275.211.724	192.237.460.200
Nguyên giá	*222*		*290.816.131.689*	*276.756.421.924*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(96.540.919.965)*	*(84.518.961.724)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	60.657.260.838	63.199.463.386
Nguyên giá	*228*		*70.138.952.879*	*70.138.952.879*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(9.481.692.041)*	*(6.939.489.493)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**1.143.333.330**	**1.224.936.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.143.333.330	1.224.936.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.965.557.726**	**11.149.325.719**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	12.965.557.726	11.149.325.719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.142.371.212.920**	**1.285.561.916.398**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**688.638.142.429**	**846.532.329.102**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**688.638.142.429**	**846.532.329.102**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	84.903.236.672	75.193.371.510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.476.694.045	20.710.639.433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.440.971.263	2.497.737.578
4. Phải trả người lao động	314		2.691.659.275	2.957.564.870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.743.282.981	4.840.927.966
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	618.367.280	180.457.535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	590.763.930.913	740.151.630.210
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**453.733.070.491**	**439.029.587.296**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**453.733.070.491**	**439.029.587.296**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.143.540.947	87.441.825.237
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*87.441.825.237*	*59.471.396.810*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*14.701.715.710*	*27.970.428.427*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.589.529.544	1.587.762.059
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.142.371.212.920**	**1.285.561.916.398**

Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.623.215.850.084	719.144.763.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.173.095.866	5.618.255.927
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.620.042.754.218	713.526.507.383
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.540.298.575.061	672.757.810.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.744.179.157	40.768.696.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.608.766.120	408.129.039
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.465.609.894	7.305.704.078
Trong đó: chi phí lãi vay	23		21.551.859.487	6.856.206.543
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	26.544.436.712	18.474.394.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.308.234.208	8.876.481.601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.034.664.463	6.520.245.524
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.115.500.757	110.889.618
12. Chi phí khác	32	VI.8	321.789.950	12.617.968
13. Lợi nhuận khác	40		793.710.807	98.271.650
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.828.375.270	6.618.517.174
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	4.124.892.075	1.357.790.128
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.703.483.195	5.260.727.046
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.701.715.710	5.258.711.252
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.767.485	2.015.794
18. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	70	VI.10	420	150

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***18.828.375.270***	***6.618.517.174***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		14.564.160.789	13.794.360.569
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.608.762.247)	(419.710.646)
- Chi phí lãi vay	06		21.551.859.487	6.856.206.543
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***51.335.633.299***	***26.849.373.640***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.211.167.576)	130.085.790.682
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		101.050.612.277	(432.797.167.236)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.344.602.587)	66.077.793.628
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.137.900.385)	(1.198.977.645)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.758.799.233)	(7.299.123.175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.388.562.109)	(7.162.531.913)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***96.545.213.686***	***(225.444.842.019)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.621.003.249)	(32.729.636.353)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.499.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.209.493.475	513.071.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***21.089.490.226***	***(8.216.564.848)***

Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		670.436.695.049	446.467.327.250
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(819.824.394.346)	(209.472.533.500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(149.387.699.297)***	***236.994.801.750***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(31.752.995.385)**	**3.333.394.883**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**66.675.068.884**	**28.241.859.892**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**34.922.073.499**	**31.575.254.775**

Lập ngày 25 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:
Công ty Cổ phần Lương thực A An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần.

2. Khái quát về Công ty:
Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 05: 350.000.000.000 VND.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025: 350.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động:
Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 1900 6869
Mã số thuế: 0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại

4. Ngành nghề kinh doanh:
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xay xát và sản xuất bột thô
- Xuất khẩu gạo./.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công ty có 252 nhân viên (số đầu năm là 244 nhân viên).

7. Cấu trúc công ty:
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - TP Hồ Chí Minh	Bán buôn, bán lẻ gạo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ gạo và hoạt động xay xát

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động, hoàn thành các nghĩa vụ thuế và nhận thông báo số 315210/25 ngày 13/5/2025 của Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Số 494 Ấp Tân Quới, Xã Thạnh Đông, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Buôn bán thực phẩm, xay xát và sản xuất bột thô.	99%	99%
Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza	Ấp Giồng Cát, xã Vĩnh Gia, tỉnh An Giang	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	100%	100%

Hiện các công ty con đang hoạt động bình thường.

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** Số liệu BCTC hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu trên BCTC hợp nhất năm 2024 và số liệu trên BCTC hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng

dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực A An (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, phụ phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (472 tháng).

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 28
Máy móc và Thiết bị	04 – 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty là:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 07/01/2061 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp; diện tích 31.868m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 450 tháng.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 02/01/2058 tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; diện tích 7672m^2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 412 tháng.
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại các thửa đất số 1123, 911, 786 tại tờ bản đồ số 9, ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.
Trường hợp máy móc thiết bị hoạt động dưới công suất bình thường, chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm nhập kho theo mức công suất bình thường. Phần chi phí sản xuất chung cố định bị loại trừ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý công ty; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có khả năng được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.857.040.117	1.049.243.896
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.065.033.382	52.625.824.988
Các khoản tương đương tiền	-	13.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	*13.000.000.000*
Cộng	**34.922.073.499**	**66.675.068.884**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	139.499.000.000	139.499.000.000	163.000.000.000	163.000.000.000
Cộng	**139.499.000.000**	**139.499.000.000**	**163.000.000.000**	**163.000.000.000**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội: 61.000.000.000 VND (**);
+ Ngân hàng TMCP Quân đội: 52.000.000.000 VND (**);
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam: 15.000.000.000 VND;
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: 6.000.000.000 VND (**);
+ Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN: 5.000.000.000 VND (**);
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 499.000.000 VND.

(**) Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. *(Xem thuyết minh V.16)*

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***754.573.252***
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	-	474.209.742
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	-	280.363.510
Phải thu các khách hàng khác	***261.180.550.335***	***263.904.656.811***
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp An Điền	65.444.606.000	40.626.788.700
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Thạnh Hưng	61.424.000.000	30.846.000.000
Công ty TNHH Lương thực Thiện Đức	36.480.000.000	-
Công ty Cổ phần Gentraco	20.293.613.540	30.009.023.540
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	15.011.498.700	-
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	12.309.523.140	14.832.014.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	8.520.753.294	15.261.126.246
Công ty Cổ phần Thực phẩm Richy miền Bắc	5.468.161.000	5.680.206.000
Công ty Cổ Phần Gạo Vì Dân	2.240.005.000	50.879.800.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	1.509.639.163	-
Công ty Cổ Phần Lương Thực An Thuận Hòa	998.111.200	40.715.405.000
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	635.923.064	-
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	-	27.827.790.000
Các khách hàng khác	30.844.716.234	7.226.503.325
Cộng	**261.180.550.335**	**264.659.230.063**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***16.750.975.127***	***9.355.535.399***
Hợp tác xã Nông nghiệp Nông Thuận Phát	3.394.200.000	1.603.800.000
Hợp Tác Xã Nông Nghiệp Sơn Hòa	3.358.200.000	2.955.900.000
Hợp tác xã Nông Nghiệp Dịch Vụ và Du Lịch Tân Thạnh	2.003.100.000	1.335.000.000
Hợp tác xã Nông Nghiệp Hiệp Lợi	1.846.800.000	-
Hợp tác xã Nông Nghiệp Vinacam Hòn Đất	1.557.000.000	-
Hợp Tác Xã Dịch Vụ Nông Nghiệp Long Hải	-	1.260.000.000
Các nhà cung cấp khác	4.591.675.127	2.200.835.399
Cộng	**16.750.975.127**	**9.355.535.399**

5. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***24.491.416.960***	***22.118.475.158***
Phải thu lãi tiền gửi	4.488.135.210	2.088.866.438
Ký cược, ký quỹ	20.000.600.000	20.021.400.000
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam (*)	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Ký cược, ký quỹ khác	*600.000*	*21.400.000*
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.681.750	8.208.720
Cộng	**24.491.416.960**	**22.118.475.158**

(*) Công ty đặt cọc cho Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam theo Hợp đồng Thuê tài sản số 2024104/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 1/4/2024 và Phụ lục Hợp đồng số 20241511/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 15/11/2024, Phụ lục Hợp đồng số 20251512/HĐTVP/CB-AAN/2025 ký ngày 15/3/2025 để thuê toàn bộ mặt bằng, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hưởng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh để làm tài sản đảm bảo cho việc huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà. Số tiền đặt cọc: 20.000.000.000 VND, thời hạn thuê đến ngày 31/3/2026.

b) Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn để đặt cọc tiền thuê kho tại đơn vị.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.250.423.968	-	163.032.844.865	-
Công cụ, dụng cụ	15.473.761.008	-	11.475.055.009	-
Thành phẩm	300.841.495.453	-	231.346.163.011	-
Hàng hóa	52.736.983.965	-	72.499.213.786	-
Cộng	**377.302.664.394**	**-**	**478.353.276.671**	**-**

Một số hàng tồn kho luân chuyển của đơn vị đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng. *(Xem thuyết minh V.16)*

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	384.742.327	445.155.440
Chi phí thuê mặt bằng	183.111.112	24.000.000
Chi phí phần mềm	1.673.111.859	541.888.397
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	785.286.351	693.539.434
Cộng	**3.026.251.649**	**1.704.583.271**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (*)	6.242.544.948	6.325.778.881
Công cụ, dụng cụ	424.398.325	213.330.372
Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.777.583.334	2.440.305.556
Chi phí sửa chữa, bảo trì dây chuyền máy móc	3.203.053.682	1.635.685.736
Các chi phí trả trước dài hạn khác	317.977.437	534.225.174
Cộng	**12.965.557.726**	**11.149.325.719**

(*) Là chi phí trả trước tiền thuê đất của Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 24/12/2062 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là xã Hội An, tỉnh An Giang); diện tích 1312,4m^2; nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Thời gian phân bổ quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 472 tháng.

Quyền sử dụng đất đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội. *(Xem thuyết minh V.16)*

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	117.326.963.088	144.628.839.334	14.429.775.056	370.844.446	276.756.421.924
Tăng trong kỳ	109.344.000	13.950.365.765	-	-	14.059.709.765
Số cuối kỳ	**117.436.307.088**	**158.579.205.099**	**14.429.775.056**	**370.844.446**	**290.816.131.689**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	23.537.465.098	54.388.039.768	6.470.792.412	122.664.446	84.518.961.724
Khấu hao trong kỳ	3.433.138.283	7.608.329.295	948.022.255	32.468.408	12.021.958.241
Số cuối kỳ	**26.970.603.381**	**61.996.369.063**	**7.418.814.667**	**155.132.854**	**96.540.919.965**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	93.789.497.990	90.240.799.566	7.958.982.644	248.180.000	192.237.460.200
Số cuối kỳ	**90.465.703.707**	**96.582.836.036**	**7.010.960.389**	**215.711.592**	**194.275.211.724**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 102.396.982.907 VND và 81.011.341.038 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội. *(Xem thuyết minh V.16)*

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	46.089.312.879	24.049.640.000	70.138.952.879
Số cuối kỳ	**46.089.312.879**	**24.049.640.000**	**70.138.952.879**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.559.191.715	5.380.297.778	6.939.489.493
Khấu hao trong kỳ	541.915.881	2.000.286.667	2.542.202.548
Số cuối kỳ	**2.101.107.596**	**7.380.584.445**	**9.481.692.041**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.530.121.164	18.669.342.222	63.199.463.386
Số cuối kỳ	**43.988.205.283**	**16.669.055.555**	**60.657.260.838**

(*) Các Quyền sử dụng đất tại đơn vị có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 42.856.968.879 VND và 40.755.861.283 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội. *(Xem thuyết minh V.16)*

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	Số cuối kỳ
Lắp đặt máy móc, thiết bị	1.224.936.000	-	(1.224.936.000)	-
Chi phí nghiên cứu phát triển giống lúa mới	-	1.143.333.330	-	1.143.333.330
Cộng	**1.224.936.000**	**1.143.333.330**	**(1.224.936.000)**	**1.143.333.330**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***6.709.599.036***
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BaF Việt Nam	-	6.515.738.172
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BaF Việt Nam tại Long An	-	193.860.864
Phải trả các nhà cung cấp khác	***84.903.236.672***	***68.483.772.474***
Công ty Cổ phần Lương Thực Vinarice Việt Nam	31.650.486.164	22.724.683.828
Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt	14.985.488.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Gạo Việt	11.670.000.000	33.220.000.000
Công Ty Cổ Phần Gạo Hạnh Phúc	6.393.265.283	-
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	2.929.380.552	
Các nhà cung cấp khác	17.274.616.673	12.539.088.646
Cộng	**84.903.236.672**	**75.193.371.510**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***3.476.694.045***	***20.710.639.433***
Công ty Cổ phần Lương thực Intimex	2.160.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Long Hải	260.630.040	50.418.359
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh	-	13.899.180.472
Công ty Cổ phần Pacific Group	-	1.685.400.000
Hộ Kinh doanh Phan Thị Hiền	-	535.033.864
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Bích	-	456.000.000
Công ty TNHH Phân phối Việt Nguyên	-	388.630.062
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Huy Thông	-	322.736.000
Các khách hàng khác	1.056.064.005	3.373.240.676
Cộng	**3.476.694.045**	**20.710.639.433**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.693.145.008	4.124.892.075	(2.388.562.109)	3.429.474.974
Thuế thu nhập cá nhân	49.861.130	313.663.689	(352.028.530)	11.496.289
Các khoản thuế, phí và phải nộp khác	754.731.440	155.353.844	(910.085.284)	-
Cộng	**2.497.737.578**	**4.593.909.608**	**(3.650.675.923)**	**3.440.971.263**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại: Không tính thuế GTGT
- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho hộ, cá nhân kinh doanh và các cá nhân, tổ chức khác: 5%
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 8%; 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí vận chuyển	271.898.750	1.546.711.795
Trích trước chi phí lãi vay	535.198.437	742.138.183
Trích trước chi phí thuê tài sản, kho bãi	798.192.708	1.355.454.543
Trích trước chi phí điện	627.229.289	253.536.104
Trích trước chi phí nghiên cứu	438.277.775	-
Trích trước chi phí thuê gia công	58.152.688	405.534.013
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	14.333.334	537.553.328
Cộng	**2.743.282.981**	**4.840.927.966**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***618.367.280***	***180.457.535***
Kinh phí công đoàn	330.232.160	178.619.460
Bảo hiểm xã hội	223.395.695	-
Bảo hiểm y tế	38.553.750	-
Bảo hiểm thất nghiệp	17.930.160	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.255.515	1.838.075
Cộng	**618.367.280**	**180.457.535**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả ngân hàng	***590.763.930.913***	***590.763.930.913***	***740.151.630.210***	***740.151.630.210***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	196.031.163.900	196.031.163.900	356.944.025.000	356.944.025.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)	104.315.730.030	104.315.730.030	121.159.609.250	121.159.609.250
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN (3)	117.259.135.500	117.259.135.500	149.970.000.000	149.970.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	65.908.356.000	65.908.356.000	57.078.373.500	57.078.373.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (5)	22.944.285.714	22.944.285.714	54.999.622.460	54.999.622.460
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (6)	84.305.259.769	84.305.259.769	-	-
Cộng	**590.763.930.913**	**590.763.930.913**	**740.151.630.210**	**740.151.630.210**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/15267813/HĐTD ký ngày 06/06/2024 và Văn bản Sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2024/15267813/PLHĐTD ngày 26/11/2024, 02/2024/15267813/PLHĐTD ngày 12/6/2025. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 400.000.000.000 VND, thời hạn gia hạn đến hết ngày 15/08/2025. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo

từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bởi:

- Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba là Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam số 01/2024/15267813/HĐTC ngày 4/4/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số DI 205580, số vào sổ cấp GCN CT 88224 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cbot Việt Nam. Giá trị tài sản thế chấp: 198.277.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số seri: 819005043324 theo hợp đồng thế chấp 04/2024/15267813/HĐBĐ, số tiền 24.000.000.000 VND thuộc sở hữu của ông Trương Mạnh Linh và bà Nguyễn Thị Khánh Huyền.

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/HĐTD/SGD-A An ngày 1/4/2024. Hạn mức cấp tín dụng: 500.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024-2025, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 2/4/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 tại xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An. Giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản xác định giá trị tài sản ngày 1/4/2024 là 92.371.426.400 VND;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay Agribank chi nhánh Sở Giao dịch với tỷ lệ là 72% trong tổng hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và một số tài sản đảm bảo khác.

(3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10001096LD001202457 ngày 18/10/2024. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn giải ngân 1 năm kể từ ngày 1/8/2024. Lãi suất quy định tại mỗi lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Hợp đồng bảo lãnh liên đới ngày 18/9/2024, bên bảo lãnh là Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long bảo lãnh cho khoản vay vốn của Công ty;
- Toàn bộ các Hợp đồng tiền gửi đang gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An;
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 10001096LD005202411 ngày 6/01/2025 giữa Ngân hàng và Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ (Bên thế chấp) và Công ty (bên vay). (*Chi tiết tài sản đảm bảo thuyết minh tại mục VIII.5)*

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 240819.24.451.26817163.TD ngày 23/9/2024. Giá trị hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND. Mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 14/8/2025. Thời hạn cho vay từng lần 5 tháng, lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Toàn bộ các Hợp đồng tiền gửi đang gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An;
- Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội số 132852445136045929TG.DN, số tiền 9.000.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty TNHH Dầu Gạo AAN ORYZA;
- Hàng hóa là gạo thành phẩm lưu tại kho tại thửa đất số 7 tờ bản đồ số 55 Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp (nay là xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp) thuộc sở hữu của Công ty.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 13/2024-HĐCVHN/NHCT328-Aan, hạn mức cho vay 55.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 15/4/2024 đến hết ngày 31/3/2025, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay và lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là:
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 48/2024/HĐBĐ/NHCT328-AAN ngày 26/6/2024 với bên thứ ba là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng. Tài sản thế chấp là các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 41.654.000.000 VND;
- Quyền đòi nợ đối với các bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế trước, trong và sẽ phát sinh giữa Công ty và bên thứ ba;
- Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty là công cụ dụng cụ; nguyên liệu, vật liệu; thành phẩm; hàng hóa phụ vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo tại Công ty và một số tài sản đảm bảo khác;
- Toàn bộ các Hợp đồng tiền gửi đang gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội theo Hợp đồng Cấp hạn mức vay vốn số 0002/2025/HDHM-PN/SHB.111500 ký ngày 26/02/2025, hạn mức vay vốn: 461.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo. Thời hạn cho vay mỗi khoản vay tối đa 6 tháng và lãi suất được quy định cụ thể tại các khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là:
- Toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại: Xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là xã Hội An, tỉnh An Giang), Thửa đất số 58 và 76, tờ bản đồ số 1, tổng diện tích: 8.993,4 m² (Bằng chữ: Tám nghìn, chín trăm chín mươi ba phẩy bốn mét vuông) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 901315 và DK 901316 số vào sổ cấp GCN: CT26918 và CT26919 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 10/08/2023 cho Công ty Cổ phần Lương Thực A An;
- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và đã hình thành từ các hợp đồng kinh tế ký giữa Công ty Cổ phần Lương Thực A An và Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh;
- Toàn bộ các Hợp đồng tiền gửi đang gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực A An.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngân hàng ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	740.151.630.210	202.472.535.500
Số tiền vay phát sinh	670.436.695.049	446.467.337.250
Số tiền vay đã trả	(819.824.394.346)	(209.472.535.500)
Số cuối kỳ	**590.763.930.913**	**439.467.337.250**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	59.471.396.810	1.579.666.632	411.051.063.442
Lợi nhuận trong năm trước	-	27.970.428.427	8.095.427	27.978.523.854
Số dư cuối năm trước	**350.000.000.000**	**87.441.825.237**	**1.587.762.059**	**439.029.587.296**
Số dư đầu kỳ này	350.000.000.000	87.441.825.237	1.587.762.059	439.029.587.296
Lợi nhuận trong kỳ này	-	14.701.715.710	1.767.485	14.703.483.195
Số dư cuối kỳ này	**350.000.000.000**	**102.143.540.947**	**1.589.529.544**	**453.733.070.491**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Siba Holdings	182.500.000.000	52,14%	182.500.000.000	52,14%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	-	155.000.000.000	44,29%
Ông Trương Mạnh Linh	17.500.000.000	5,00%	-	-
Các cổ đông khác	150.000.000.000	42,86%	12.500.000.000	3,57%
Cộng	**350.000.000.000**	**100,00%**	**350.000.000.000**	**100,00%**

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.000.000*	*35.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

a) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	883,99	898,89

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Hệ thống Siêu thị TH Mart - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại TH	3.247.200	Công nợ không có khả năng thu hồi	3.247.200	Công nợ không có khả năng thu hồi

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cái Gia	230.000.000	Công nợ không có khả năng thu hồi	230.000.000	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Đại Thanh Hải	84.459.533	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Intimex Sài Gòn	90.166.400	Công nợ không có khả năng thu hồi	-	
Cộng	**407.873.133**		**233.247.200**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	1.623.215.850.084	719.144.763.310
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	*1.619.567.970.484*	*719.144.763.310*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*3.647.879.600*	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(3.173.095.866)	(5.618.255.927)
Chiết khấu thương mại	*(2.266.512.794)*	*(5.618.255.927)*
Hàng bán bị trả lại	*(906.583.072)*	-
Doanh thu thuần	**1.620.042.754.218**	**713.526.507.383**
Trong đó:	-	-
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	1.616.394.874.618	713.526.507.383
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.647.879.600	-

b) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	-	6.481.481
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	-	326.665.397
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	-	1.246.148.050
Cộng	**-**	**1.579.294.928**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm đã bán	1.538.360.611.958	672.757.810.633
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.937.963.103	-
Cộng	**1.540.298.575.061**	**672.757.810.633**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.608.762.247	407.608.047
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.873	520.992
Cộng	**3.608.766.120**	**408.129.039**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.551.859.487	6.856.206.543
Chiết khấu thanh toán cho người mua	23.970.047	3.197.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.143.998	4.482.000
Chi phí thuê tài sản làm tài sản đảm bảo	883.636.362	441.818.181
Cộng	**22.465.609.894**	**7.305.704.078**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.548.224.943	8.772.061.166
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	568.533.678	27.092.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	311.655.298	330.503.047
Chi phí thuê kho, văn phòng	526.222.222	513.127.273
Chi phí quảng cáo	279.784.653	1.552.690.017
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	10.498.010.846	3.464.236.757
Chi phí kiểm nghiệm lúa, gạo	1.112.403.375	9.440.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.326.827.511	3.437.404.265
Các chi phí khác	372.774.186	367.839.126
Cộng	**26.544.436.712**	**18.474.394.586**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.558.677.261	3.830.574.509
Chi phí đồ dùng văn phòng	318.058.166	416.771.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.374.220.037	2.438.879.758
Thuế, phí và lệ phí	14.000.000	14.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.391.211.128	1.034.751.506
Các chi phí khác	1.652.067.616	1.141.504.348
Cộng	**16.308.234.208**	**8.876.481.601**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	11.581.607
Tiền bồi thường	965.577.316	95.332.675
Thu nhập khác	149.923.441	3.975.336
Cộng	**1.115.500.757**	**110.889.618**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	147.150.541	72.150
Xóa nợ	174.625.933	-
Chi phí khác	13.476	12.545.818
Cộng	**321.789.950**	**12.617.968**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**18.828.375.270**	**6.618.517.174**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	332.059.086	170.433.471
- Các khoản điều chỉnh tăng	342.534.504	180.908.889
Thuế bị phạt, bị truy thu	*147.150.541*	-
Chi phí không được trừ khác	*195.383.963*	*180.908.889*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(10.475.418)	(10.475.418)
Chi phí khấu hao chênh lệch trong quá trình hợp nhất	*(10.475.418)*	*(10.475.418)*
Thu nhập chịu thuế	19.160.434.356	6.788.950.645
Thu nhập tính thuế	**19.160.434.356**	**6.788.950.645**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	**3.832.086.871**	**1.357.790.128**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	*292.805.204*	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**4.124.892.075**	**1.357.790.128**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.701.715.710	5.258.711.252
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	14.701.715.710	5.258.711.252
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	**420**	**150**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	35.000.000	35.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**35.000.000**	**35.000.000**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	945.459.032.038	577.863.495.090
Chi phí nhân công	21.986.332.075	15.284.148.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.564.160.789	13.794.360.569
Thuế, phí, lệ phí	12.000.000	14.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.427.437.174	28.352.470.994
Chi phí khác	2.032.188.746	1.509.343.474
Cộng	**1.020.481.150.822**	**636.817.819.091**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng với phải trả tiền mua sắm tài sản cố định	6.069.621.375	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Lãnh đạo, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch giữa Công ty với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Anh Nam		
Trả tiền chuyển nhượng kho Hòa Bình	-	29.000.000.000

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, ông Trương Mạnh Linh và bà Nguyễn Thị Khánh Huyền còn dùng Hợp đồng tiền gửi số seri: 819005043324 theo hợp đồng thế chấp 04/2024/15267813/HĐBĐ, số tiền 24.000.000.000 VND thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà.

Trong kỳ, Công ty không còn công nợ với thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ông Trương Mạnh Linh	351.750.003	300.700.000
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	324.417.308	216.875.000
Ông Lê Anh Nam	222.797.231	-
Bà Ngô Diệp Bích Thanh	209.170.510	-
Bà Phạm Thị Trang	133.203.077	-
Bà Diêm Thị Hường	25.680.014	149.642.500
Ông Nguyễn Văn Toàn	82.960.000	-
Bà Hồ Thị Hải	49.855.000	-
Cộng	**1.399.833.143**	**667.217.500**

B, Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An	Công ty có cùng người đại diện theo pháp luật

Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	-	7.000.000
Thu tiền bán hàng	-	10.359.988
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	63.348.480	-
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	6.579.086.652	-
Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An		
Trả tiền mua hàng	193.860.864	-
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam		
Thanh lý xe ô tô	-	304.700.000
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	-	327.080.213
Thu tiền bán hàng	-	821.009.145
Phải trả tiền mua hàng	-	27.032.000
Trả tiền mua hàng	-	27.032.000
Chi nhánh công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội		
Phải thu tiền bán hàng	-	1.246.148.050
Thu tiền bán hàng	-	1.335.701.025
Phải trả tiền mua hàng	-	57.059.950
Trả tiền mua hàng	-	52.999.150

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.
Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số V.3; V.11./.

Cam kết bảo lãnh
Ngoài ra, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long còn ký Hợp đồng bảo lãnh liên đới ngày 18.09.2024 để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai.

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại: Bán buôn, bán lẻ gạo, phế phẩm từ gạo vì vậy không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

B, Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	590.763.930.913	-	-	590.763.930.913
Phải trả người bán	84.903.236.672	-	-	84.903.236.672
Các khoản phải trả khác	6.053.309.536	-	-	6.053.309.536
Cộng	**681.720.477.121**	-	-	**681.720.477.121**
Số đầu năm				
Vay và nợ	740.151.630.210	-	-	740.151.630.210
Phải trả người bán	75.193.371.510	-	-	75.193.371.510
Các khoản phải trả khác	7.978.950.371	-	-	7.978.950.371
Cộng	**823.323.952.091**	-	-	**823.323.952.091**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.922.073.499	66.675.068.884	34.922.073.499	66.675.068.884
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	139.499.000.000	163.000.000.000	139.499.000.000	163.000.000.000
Phải thu khách hàng	261.180.550.335	264.659.230.063	261.180.550.335	264.659.230.063
Các khoản phải thu khác	24.512.416.960	22.139.475.158	24.512.416.960	22.139.475.158
Cộng	**460.114.040.794**	**516.473.774.105**	**460.114.040.794**	**516.473.774.105**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	590.763.930.913	740.151.630.210	590.763.930.913	740.151.630.210
Phải trả người bán	84.903.236.672	75.193.371.510	84.903.236.672	75.193.371.510
Các khoản phải trả khác	6.053.309.536	7.978.950.371	6.053.309.536	7.978.950.371
Cộng	**681.720.477.121**	**823.323.952.091**	**681.720.477.121**	**823.323.952.091**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (xem thuyết minh số V.2, V.7b, V.8, V.9 và V.16).

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	139.000.000.000	154.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	81.011.341.038	74.888.889.544
Quyền sử dụng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất	6.242.544.948	-
Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	40.755.861.283	15.080.748.193
Cộng	**267.009.747.269**	**243.969.637.737**

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản thế chấp của bên thứ ba cho đơn vị khác

Công ty đã dùng các tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba để thế chấp cho các khoản vay tại Công ty. Cụ thể *(xem thuyết minh số V.16)*:

Tài sản đảm bảo	Giá trị tài sản đảm bảo (VND)	Chủ sở hữu	Đơn vị nhận thế chấp
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hưởng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh	198.277.000.000	Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà
Giấy chứng nhận số DN 485785 (cấp ngày 26/09/2024). Thửa đất số 1046, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.070 m² (đến 25/11/2060) và 997 m² (đến 20/06/2061).	6.481.797.622	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số BĐ 055356 (cấp ngày 22/11/2011). Diện tích: 4.528,48 m².	5.687.695.255	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CG 824697 (cấp ngày 18/01/2017). Thửa đất số 1211, tờ bản đồ số 03, diện tích 8.509 m². Thời hạn: 11/01/2063 (5.836 m²) và 18/12/2065 (2.673 m²).	14.478.330.661	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CG 824697 (cấp ngày 18/01/2017). Nhà kho hiện hữu: 3.652 m²; Nhà kho mới: 3.526,4 m².	10.586.198.791	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số AA 01294303 (cấp ngày 16/04/2025). Thửa đất số 457, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.251 m², Thời hạn: Lâu dài.	2.689.544.322	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số BĐ 055329 (cấp ngày 22/11/2011). Diện tích: 993 m².	1.247.191.417	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số AA 00175403 (cấp ngày 19/03/2025). Thửa đất số 1091, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.475 m². Thời hạn: Lâu dài.	2.969.519.326	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số BP 323392 (cấp ngày 01/11/2013). Diện tích: 1.191,05 m².	1.495.938.909	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CB 315272 (cấp ngày 28/01/2016). Thửa đất số 1058, tờ bản đồ số 3, diện tích 6.163 m², Thời hạn: 18/12/2065.	10.538.350.581	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai

Giấy chứng nhận số CR 867133 (cấp ngày 14/10/2019). Thửa đất số 1222, tờ bản đồ số 3, diện tích 126 m², Thời hạn: 03/07/2027.	16.500.664	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CR 867132 (cấp ngày 14/10/2019). Thửa đất số 1080, tờ bản đồ số 3, diện tích 630 m². Thời hạn: 03/07/2027.	72.139.333	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Giấy chứng nhận số CR 867134 (cấp ngày 14/10/2019). Thửa đất số 1271, tờ bản đồ số 3, diện tích 652 m², Thời hạn: 03/07/2027.	85.384.391	Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai
Hợp đồng tiền gửi số seri: 819005043324	24.000.000.000	Ông Trương Mạnh Linh và bà Nguyễn Thị Khánh Huyền	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Các sự kiện sau ngày khóa số kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30/7/2025, Công ty đã nhận được công văn số 3912/UBCK-GSĐC của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về việc xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng. Theo đó, Công ty Cổ phần Lương thực A An bắt đầu thực hiện nghĩa vụ công ty đại chúng từ ngày 30/7/2025.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

8. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập bởi Công ty Cổ phần Lương thực A An.

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Trà Giang	Phạm Thị Trang	Trương Mạnh Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

BẢN SAO
COPY

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN TRONG ĐỢT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 100 TỶ ĐỒNG LÊN 350 TỶ ĐỒNG

Từ ngày 15 tháng 11 năm 2022 đến ngày 13 tháng 07 năm 2023 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	**2 – 4**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**5 – 6**
Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 350 tỷ đồng	**7 – 10**
A. Bảng kê chi tiết kết quả góp vốn	11-15
B. Bảng kê chi tiết tình hình sử dụng vốn	16

****

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 350 tỷ đồng trong giai đoạn từ ngày 15 tháng 11 năm 2022 đến ngày 13 tháng 07 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 4 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 8 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 4: 350.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : 1900 6869

Mã số thuế : 0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - Thành phố Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Tình hình tăng vốn

Vốn điều lệ của công ty tăng từ 100 tỷ đồng lên 350 tỷ đồng trong giai đoạn từ ngày 15 tháng 11 năm 2022 đến ngày 13 tháng 07 năm 2023 được trình bày trong báo cáo tình hình sử dụng vốn đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 16).

Sự kiện phát sinh sau ngày tăng vốn

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác xảy ra sau ngày 13 tháng 07 năm 2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch HĐQT	20/07/2023	
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch HĐQT	17/10/2022	20/07/2023
Ông Trương Mạnh Linh	Thành viên	24/05/2022	
Ông Võ Quang Hải	Thành viên	27/01/2021	
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Thành viên	20/07/2023	
Ông Đỗ Tiến Lộc	Thành viên	20/07/2023	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Đức Nam	Trưởng ban	30/06/2023	
Ông Trần Đức Nam	Thành viên	30/06/2023	
Ông Phạm Minh Thắng	Thành viên	30/06/2023	

Ban Lãnh đạo

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Mạnh Linh	Tổng Giám đốc	17/10/2022	
Ông Võ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	17/10/2022	
Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	17/10/2022	

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Diêm Thị Hường	Kế toán trưởng	01/05/2022	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 350 tỷ đồng trong giai đoạn từ ngày 15 tháng 11 năm 2022 đến ngày 13 tháng 07 năm 2023.

Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo đối với Báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn phản ánh trung thực, hợp lý tình hình sử dụng vốn. Trong quá trình lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn điều lệ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tình hình sử dụng vốn điều lệ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn;

- Lập các Báo cáo tình hình sử dụng vốn dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình sử dụng vốn của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tình hình sử dụng vốn tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tình hình sử dụng vốn đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình sử dụng vốn của Công ty trong giai đoạn từ ngày 15 tháng 11 năm 2022 đến ngày 13 tháng 07 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2023

Thay mặt Ban Lãnh đạo,

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0109510866 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trương Mạnh Linh

Số : 1507.01/NTV2-BCV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Lương thực A AN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 350 tỷ đồng trong giai đoạn từ ngày 15 tháng 11 năm 2022 đến ngày 13 tháng 07 năm 2023 của Công ty Cổ phần Lương thực A An, được lập ngày 15 tháng 08 năm 2023 từ trang 07 đến trang 16 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu trên Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Các thủ tục mà chúng tôi thực hiện không hình thành một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hoặc chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét và do đó sẽ không đưa ra bất kỳ sự đảm bảo nào của chúng tôi về tổng thể báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực A An.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý thông tin về việc sử dụng vốn từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 350 tỷ đồng, tương ứng số lượng cổ phần đã phát hành là 25.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Lương thực A An trong giai đoạn từ ngày 15 tháng 11 năm 2022 đến ngày 13 tháng 07 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đợt tăng vốn điều lệ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc | **Kiểm toán viên**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 43304 quyển số: 09 -SCT/BS
Ngày: 24 -09- 2025

Nguyễn Thị Hồng Thanh
GCNĐKHNKT số: 0053-2023-124-1

Lê Thị Ngọc Lan
GCNĐKHNKT số: 0165-2020-124-1

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 4

CÔNG CHỨNG VIÊN
TRẦN HỒNG THẮNG

BÁO CÁO SỬ DỤNG VỐN TỪ ĐỢT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 100 TỶ ĐỒNG LÊN 350 TỶ ĐỒNG

trong giai đoạn từ ngày 15 tháng 11 năm 2022 đến ngày 13 tháng 07 năm 2023

I. KHÁ I QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Xuất khẩu gạo./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - Thành phố Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh	Bán buôn, bán lẻ gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Số 494 Ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Buôn bán thực phẩm, xay xát và sản xuất bột thô.	99%	99%

II. NGUYÊN TẮC TĂNG GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ của công ty được hình thành do các cổ đông góp vốn và phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn. Việc tăng vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên, Nghị quyết Hội đồng quản trị và do Hội đồng quản trị quyết định.

III. TÌNH HÌNH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Thông tin về tăng vốn điều lệ

a. Phương án:

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2022 số 15.11/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 11 năm 2022 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lương thực A An. Theo đó, Công ty thực hiện phát hành 25.000.000 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu.

Cụ thể:

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Lương thực A An.
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.
- Khối lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 25.000.000 cổ phiếu.
- Giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá: 250.000.000.000 đồng.
- Đối tượng phát hành: Phát hành cho cổ đông hiện hữu. Chi tiết như sau:

Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Số cổ phần được quyền mua (*)	Số cổ phần đăng ký mua (*)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	7.500.000	18.750.000	8.000.000
Công ty Cổ phần Siba Holdings	1.250.000	3.125.000	17.000.000
Ông Võ Quang Hải	1.250.000	3.125.000	-
Tổng	**10.000.000**	**25.000.000**	**25.000.000**

(*) + Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long không đăng ký mua 10.750.000 cổ phần theo tỷ lệ sở hữu hiện tại và chỉ định cổ phần chào bán cho Công ty Cổ phần Siba Holdings. Quyền mua 8.000.000 cổ phần được Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long thực hiện bằng việc góp vốn bằng tài sản giá trị dự kiến là 80.000.000.000 VND.

+ Cổ đông Võ Quang Hải không đăng ký mua 3.125.000 cổ phần theo tỷ lệ sở hữu hiện tại và chỉ định cổ phần chào bán cho Công ty Cổ phần Siba Holdings.

+ Công ty Cổ phần Siba Holdings đăng ký mua thêm 13.875.000 cổ phần do các cổ đông khác không đăng ký mua. Tổng quyền mua 17.000.000 cổ phần được Công ty Cổ phần Siba Holdings thực hiện bằng việc góp vốn bằng tiền 170.000.000.000 VND.

- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần.
- Mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành:

+ Vốn góp bằng tài sản: bổ sung tài sản, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Vốn góp bằng tiền: Đầu tư tài chính số tiền 148.500.000.000 VND theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 28.11/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022, bổ sung vốn lưu động số tiền 21.500.000.000 VND.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 15 tháng 11 năm 2022 là

	15/11/2022	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	75.000.000.000	75%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	12.500.000.000	12,5%
Ông Võ Quang Hải	12.500.000.000	12,5%
Cộng	**100.000.000.000**	**100%**

b. Kết quả phát hành:

Công ty thực hiện phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2022 số 15.11/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 11 năm 2022 với kết quả như sau:

➢ Kết quả chào bán cho các cổ đông hiện hữu:

- Số cổ phiếu chào bán thành công: 25.000.000 cổ phiếu.
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Giá trị cổ phiếu phát hành: 250.000.000.000 đồng.
- Kết quả góp vốn: Góp vốn bằng tiền 170.000.000.000 đồng và Góp vốn bằng tài sản 80.000.000.000 đồng, cụ thể:

  + Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0212/NQ- HĐQT- AAN ngày 02/12/2022 về việc thông qua việc góp vốn của Công ty Cổ phần Siba Holdings bằng tiền là 170.000.000.000 VND;

  + Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 15.03/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2023 về việc thông qua danh mục tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long với giá trị 80.000.000.000 VND;

➢ Ngày 12/07/2023, tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long với giá trị 80 tỷ đồng đã được chuyển quyền sở hữu cho Công ty Cổ phần Lương thực A An.

➢ Đến ngày 13 tháng 07 năm 2023 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lương thực A An đã ban hành Quyết định Hội đồng quản trị số 01/2023/QĐ-HĐQT ngày 13/07/2023 về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Theo đó Số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Lương thực A An đã phát hành thành công là 25.000.000 tương ứng tổng giá trị 250.000.000.000 đồng.

➢ Ngày 11 tháng 8 năm 2023 Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109510866 thay đổi lần 4 về việc thay đổi vốn điều lệ lên 350.000.000.000 VND.

Như vậy, từ ngày 15 tháng 11 năm 2022 đến ngày 13 tháng 07 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lương thực A An tăng từ 100 tỷ đồng lên 350 tỷ đồng (tương ứng với số cổ phần tăng thêm là 25.000.000 cổ phần) từ việc phát hành cổ phiếu. Trong đó:

+ Góp vốn bằng tiền là 170.000.000.000 VND (chi tiết theo phụ lục 1)

+ Góp bằng tài sản là 80.000.000.000 VND (chi tiết theo phụ lục 2)

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu tại thời điểm ngày 13 tháng 07 năm 2023 như sau:

	13/07/2023	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	155.000.000.000	44,3%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	182.500.000.000	52,1%
Ông Võ Quang Hải	12.500.000.000	3,6%
Cộng	**350.000.000.000**	**100%**

c. Tình hình sử dụng vốn sau đợt phát hành

- Sử dụng vốn góp bằng tiền chi tiết theo phụ lục 3
- Sử dụng vốn góp bằng tài sản:

+ Ngày 12 tháng 7 năm 2023, Công ty A AN đã được đứng tên trên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BK595534 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 thuộc xã Định An, huyện Lò Vấp, tỉnh Đồng Tháp với diện tích 31.868 m2.

+ Toàn bộ các tài sản góp vốn đã được bàn giao theo Biên bản bàn giao tài sản số 1906/2023/BBGNTS/AAN-TL ngày 19/06/2023 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long và Công ty Cổ phần Lương Thực A An. Các Tài sản trên được quản lý và sử dụng tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp tại xã Định An, huyện Lò Vấp, tỉnh Đồng Tháp.

Lập ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thùy Diệu	Diêm Thị Hường	Trương Mạnh Linh

A. BẢNG KÊ CHI TIẾT KẾT QUẢ GÓP VỐN

PHỤ LỤC 1: BẢNG KÊ CHI TIẾT VỐN GÓP BẰNG TIỀN CỦA CỔ ĐÔNG

STT	Ngày	Chứng từ đi kèm	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	**Cổ đông CTCP Siba Holdings**			**170.000.000.000**	
1	01/12/2022	Báo có	Công ty cổ phần Siba Holdings chuyển tiền vốn góp	170.000.000.000	SHB
TỔNG VỐN GÓP				**170.000.000.000**	

PHỤ LỤC 2: BẢNG KÊ CHI TIẾT VỐN GÓP BẰNG TÀI SẢN CỦA CỔ ĐÔNG

- Danh mục chi tiết và giá trị tài sản góp vốn đã được ĐHĐCĐ tại nghị quyết số 15.03/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2023 thông qua dựa theo danh mục các tài sản tại chứng thư thẩm định giá số 2612.02/2022/NVT2-CTTĐG ngày 15/03/2023. Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản cố định	Số lượng	Đvt	Giá trị góp vốn (VNĐ)	Cổ đông góp vốn
I	**NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC**			**33.818.205.065**	CTCP Tập đoàn Tân Long
1	Chi phí xây dựng kho	1	Kho	30.682.598.400	CTCP Tập đoàn Tân Long
2	Đường ống thoát nước	1	Hệ thống	27.835.241	CTCP Tập đoàn Tân Long
3	Phòng KCS và phòng kế toán tầng 1	1	Phòng	487.618.182	CTCP Tập đoàn Tân Long
4	Kho chứa bao và vật tư	1	Kho	441.272.727	CTCP Tập đoàn Tân Long
5	Nhà kho chứa gạo	1	Kho	365.659.091	CTCP Tập đoàn Tân Long
6	Phòng tịnh gạo sạch	1	Phòng	183.011.364	CTCP Tập đoàn Tân Long
7	Nâng cấp văn phòng Tân Long Đồng Tháp	1	Phòng	147.745.739	CTCP Tập đoàn Tân Long
8	Khu nhà mái xe	1	Nhà	93.304.546	CTCP Tập đoàn Tân Long
9	Cửa kéo nóc gió (Kho Cám)	1	Bộ	57.259.091	CTCP Tập đoàn Tân Long
10	Cửa kéo nóc gió (phòng tịnh gạo)	1	Bộ	53.772.727	CTCP Tập đoàn Tân Long
11	Khung vách + trần nhựa kho bao bì	1	Khung	25.691.250	CTCP Tập đoàn Tân Long
12	Nâng cấp kho bao bì và VP làm việc Tân Long ĐT HĐ 04/2020/HĐTC-XD ngày 24/11/20 Cty Nguyễn Gia	1	Kho	804.952.502	CTCP Tập đoàn Tân Long

13	Nâng cấp, mở rộng văn phòng làm việc theo HĐ số 04/HĐTCXD ngày 09/10/2020	1	Phòng	362.232.387	CTCP Tập đoàn Tân Long
14	Mở rộng phòng QC theo HĐ số HD 05/2020/HDTC-XD ngày 04/02/2021	1	Phòng	67.301.818	CTCP Tập đoàn Tân Long
15	Bồ chứa trấu	1	Bồ	17.950.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
II	**MÁY MÓC THIẾT BỊ**			**31.642.824.251**	CTCP Tập đoàn Tân Long
1	Băng tải	1	Hệ thống	777.296.408	CTCP Tập đoàn Tân Long
2	Băng tải+Bồn chứa	1	Hệ thống	1.516.650.464	CTCP Tập đoàn Tân Long
3	Cân điện tử tự động	1	Bộ	213.640.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
3.1	*Cân đóng bao 3 hộc, 3 cấp*	4	*Cái*	128.800.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
3.2	*Cân nhập liệu tự động*	2	*Cái*	66.640.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
3.3	*Cân băng tải tự động*	1	*Cái*	18.200.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
4	Cân đóng bao 3 cấp	1	Cái	32.200.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
5	Dây chuyền bóc vỏ trấu	1	Hệ thống	739.788.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
6	Dây chuyền xay xát lau bóng	1	Hệ thống	3.711.985.200	CTCP Tập đoàn Tân Long
7	Máy tách thóc	4	Cái	136.306.240	CTCP Tập đoàn Tân Long
8	Thùng ấm gàu tải dây chuyền bóc trấu	1	Cái	8.260.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
9	Thùng chứa gạo 320 tấn	1	Cái	319.373.600	CTCP Tập đoàn Tân Long
10	Thùng chứa gạo 500 tấn	1	Cái	486.949.400	CTCP Tập đoàn Tân Long
11	Thùng chứa tấm	1	Cái	5.460.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
12	Hệ thống thiết bị bóc vỏ lúa	1	Hệ thống	319.800.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
13	Hệ thống máy nén khí trục vít GA55VSD	1	Hệ thống	360.500.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
14	Cân băng tải TC-BT	1	Cái	211.250.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
15	Máy dò kim loại MODEON	1	Cái	174.329.750	CTCP Tập đoàn Tân Long
16	Lắp đặt bồ đài	1	Cái	182.480.000	CTCP Tập đoàn Tân Long

17	Máy in phun bao bì công nghiệp hiệu DOMINO AX150i	1	Cái	163.500.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
18	Dụng cụ đo độ xay xát MM1D	1	Cái	80.976.675	CTCP Tập đoàn Tân Long
19	Máy in phun Linx 8830	1	Cái	78.750.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
20	Cân băng tải TC – BT	1	Cái	35.750.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
21	1 BT ngang B500x4m, 1 BT ngang B500x3m, 2 BT nâng hạ B500x7m	1	Cái	68.700.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
22	Cân trấu xá (Hệ thống định lượng tự động)	1	Cái	33.825.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
23	Máy đóng kín liên tục (WP - 6050)	1	Cái	30.600.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
24	Cân đóng bao tự động	1	Cái	174.600.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
25	Bồn chứa gạo, băng tải	1	Cái	211.177.800	CTCP Tập đoàn Tân Long
26	Hệ thống băng tải	1	Hệ thống	489.417.500	CTCP Tập đoàn Tân Long
27	Hệ thống ép củi thanh	1	Hệ thống	570.471.818	CTCP Tập đoàn Tân Long
28	Hệ thống băng tải	1	Hệ thống	42.000.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
29	Hệ thống tách màu gạo HĐ 02/UYLONG-TANLONG ngày 26/06/2017	1	Hệ thống	1.482.555.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
30	Hệ thống máy tách màu theo HĐKT số 01/UYLONG-TANLONG/2019 (CNĐT)	1	Hệ thống	1.234.205.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
31	Hệ thống thùng chứa, máy xay xát và băng tải chuyền kho Đồng Tháp theo PL03 HĐ 023/HĐ20.LAMICO - HĐ 0000640 và 0000639	1	Hệ thống	7.235.760.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
32	02 Hệ thống máy tách màu và máy nén khí 7HP kho Lấp Vò CN TLDT theo HĐ 0000266	1	Hệ thống	3.344.875.200	CTCP Tập đoàn Tân Long
33	Hệ thống máy tách sạn kho Đồng Tháp theo HĐ 0001933 + 0001932	1	Hệ thống	1.533.867.500	CTCP Tập đoàn Tân Long
34	Hệ thống máy tách màu kho gạo sạch Tân Long CN ĐT - HĐ 0000209+0000210	1	Hệ thống	1.744.642.400	CTCP Tập đoàn Tân Long

35	HT thùng chứa 4 ngăn và băng tải Hợp đồng 0134/2021/HĐKT-SYBA-TANLONG ngày 30/03/2021	1	Hệ thống	550.763.796	CTCP Tập đoàn Tân Long
36	Máy hút trấu	1	Cái	138.000.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
37	HT máy tách màu	1	Hệ thống	1.649.521.500	CTCP Tập đoàn Tân Long
38	Nâng cấp dây chuyền máy xát trắng	1	Hệ thống	640.310.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
39	Bù đài 500 + gàu mủ 400 cao 6,3 m + công lắp ráp: 01 cái (HĐ 01/2020/HĐKT Minh Đức) - HIệp Lợi	1	Hệ thống	32.970.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
40	Máy xát mẫu gạo lức TM200 (theo HĐ số: 026/HD.LAMICO): 06 cái	1	Cái	48.600.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
41	Cân băng tải TC-BT (02 bộ) theo HĐ số 49/HĐKT.2019 ngày 25/12/2019	1	Cái	97.500.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
42	HT Vít tải cám	1	Hệ thống	17.850.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
43	Trạm biến áp 1.000KV	1	Hệ thống	510.070.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
44	Hệ thống bồn đấu trộn	1	Hệ thống	205.296.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
III	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN**			**3.459.937.757**	CTCP Tập đoàn Tân Long
1	Hệ thống điện và chiếu sáng	1	Hệ thống	1.805.071.847	CTCP Tập đoàn Tân Long
2	Xe nâng dầu 2.5 tấn	1	Cái	306.150.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
3	Xe nâng ISUZU	2	Cái	402.300.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
4	01 xe nâng dầu 2,5 tấn động cơ ISUZU C240, model MGA-2,5T hợp đồng số 050721/HĐMB-F Cty MGA Việt Nam	1	Cái	318.325.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
5	Xe ô tô ben - 66C- 048.63	1	Cái	125.454.546	CTCP Tập đoàn Tân Long
6	Xe ô tô ben 66C - 049.86	1	Cái	125.454.546	CTCP Tập đoàn Tân Long
7	Xe ô tô ben 66C-057.40	1	Cái	125.454.546	CTCP Tập đoàn Tân Long

8	01 xe ô tô tải 990kg Trường Hải BS 66C-10311	1	Cái	125.863.637	CTCP Tập đoàn Tân Long
9	01 xe ô tô tải 990kg Trường Hải BS 66C-10629	1	Cái	125.863.637	CTCP Tập đoàn Tân Long
IV	**THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ**			**217.764.048**	CTCP Tập đoàn Tân Long
1	Hệ thống PCCC kho 2	1	Cái	59.129.500	CTCP Tập đoàn Tân Long
2	Máy lạnh văn phòng	9	Cái	16.809.548	CTCP Tập đoàn Tân Long
3	2 bộ máy lạnh tủ đứng Daikin (model FVGR10NV1; 10HP; Thái Lan + ống đồng, ống xã nước, khung đỡ + máng nước)	2	Cái	141.825.000	CTCP Tập đoàn Tân Long
V	**TÀI SẢN VÔ HÌNH**			**10.861.268.879**	CTCP Tập đoàn Tân Long
1	Chi phí san lấp mặt bằng, Quyền sử dụng đất	1		10.861.268.879	CTCP Tập đoàn Tân Long
TỔNG CỘNG				**80.000.000.000**	

Toàn bộ các tài sản góp vốn đã được bàn giao theo Biên bản bàn giao tài sản số 19.06/2023/BBGNTS/AAN-TL ngày 19/06/2023 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long và Công ty Cổ phần Lương Thực A An.

B. BẢNG KÊ CHI TIẾT TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN

PHỤ LỤC 3: BẢNG KÊ CHI TIẾT SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TẠI NGÂN HÀNG SHB- CHI NHÁNH HÀN THUYÊN

STT	Ngày	Chứng từ đi kèm	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	2/12/2022	Ủy nhiệm chi, Hợp đồng chuyển nhượng	Thanh toán tiền mua phần vốn góp CT TNHH Yến Đăng	148.500.000.000
2	2/12/2022	Ủy nhiệm chi, Hợp đồng mua bán	Thanh toán tiền hàng	21.500.000.000
	Tổng			**170.000.000.000**